

bài tập thực hành VẼ BIỂU ĐỒ

- + Phân loại.
- + Hướng dẫn chung cách làm.
- + Các bài tập mẫu (Khoảng 58 bài.)

I- KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BÀI THỰC HÀNH

1) Ý nghĩa của bài thực hành địa lí

Bài tập là một trong những phương pháp tích cực để thâm nhập và làm rõ các khái niệm địa lí. Bài tập rất đa dạng về loại hình, cách thể hiện. Mỗi loại bài tập địa lí thích hợp cho một số vấn đề địa lí nhất định. Nắm vững những vấn đề này có tác dụng lớn trong việc nhận thức các nội dung địa lí.

Thực tế hiện nay đang đặt ra là việc sử dụng các bài tập địa lí trong nhà trường đang bị xem nhẹ. Kết quả là một bộ phận lớn học sinh không có kỹ năng giải quyết được các bài tập trong chương trình phổ thông.

Như vậy bài tập địa lí vừa là phương pháp để học tốt phần lý thuyết đồng thời là môi trường để vận dụng lý thuyết.

2) Phân loại bài thực hành địa lí.

Do sự phong phú của các loại bài tập địa lí nên có nhiều cách phân loại. Tùy thuộc vào mục đích mà có nhiều cách phân loại khác nhau:

a-Phân loại theo hình dạng: Nếu phân theo hình dạng biểu đồ, được chia ra:

- Lược đồ
- Biểu đồ đường
- Biểu đồ miền
- Sơ đồ
- Biểu đồ cột
- v.v.

Cách phân loại này có nhiều nhược điểm, bởi vì không phải loại bài tập địa lí nào cũng có hình vẽ. Ví dụ “*Phân tích một bản thống kê*”. Đây là một bài tập mà không có hình vẽ. Nói đúng ra cách phân loại trên chỉ áp dụng khi nói về cách vẽ biểu đồ.

b- Phân loại theo nguồn gốc số liệu:

- Loại bài thực hành dựa vào bảng số liệu
- Loại bài thực hành dựa vào lược đồ, atlas.
- Loại bài thực hành dựa vào sơ đồ
- Loại bài thực hành dựa vào tính toán xử lý số liệu

c-Phân loại theo các bước vẽ, hình dạng đặc trưng và -u thể trong cách thể hiện.

Theo cách này bài tập địa lí được chia ra:

- Vẽ và nhận xét biểu đồ

- Phân tích (nhận xét, phân tích) bảng thống kê.
- Vẽ và nhận xét sơ đồ
- Các bài tập tính toán và xử lý số liệu.
- Các bài tập phối hợp
- Các bài tập kết xuất thông tin từ Computer.

Mỗi loại bài tập có thể đ- ợc chia ra các dạng nhỏ hơn, trong đó các biểu đồ là phức tạp nhất. Biểu đồ là loại bài tập rất phổ biến và đa dạng. Theo cách phân loại các b- ớc vẽ, hình dạng đặc tr- ng và - u thế trong cách thể hiện biểu đồ đ- ợc phân ra:

Biểu đồ hình cột và các dạng cùng loại đ- ợc chia ra các loại sau:

Tháp dân số

Cột đứng (loại đơn, loại kép)

Biểu đồ cột chồng, loại này đ- ợc chia ra: loại sử dụng số liệu%; loại sử dụng số liệu nguyên dạng; cũng có thể phân ra: dạng đơn; dạng kép.

Biểu đồ thanh ngang. Có bao nhiêu loại biểu đồ cột nêu trên có chừng ấy loại biểu đồ thanh ngang (đơn, kép, chồng...). Loại này tiện lợi do có thể ghi tên vào thanh ngang mà không bị hạn chế nên giảm bớt sử dụng ký hiệu...

Biểu đồ đồ thị (đ- ờng biểu diễn) đ- ợc phân ra:

Đồ thị đơn (có thể có nhiều đối t- ợng nhưng chỉ có 1 đơn vị đo)

Đồ thị kép (có từ 2 đối t- ợng trở lên với 2 đơn vị đo khác nhau...)

Đồ thị gia tăng (loại quy đổi về năm xuất phát 100%)

Biểu đồ miền:

Biểu đồ miền mà các thành phần sử dụng số liệu %,

Biểu đồ sử dụng mà các thành phần số liệu nguyên dạng

Biểu đồ cơ cấu.

Theo hình dạng có thể chia ra: hình tròn, hình vuông, tam giác, cột chồng..

Loại biểu đồ cơ cấu nếu căn cứ theo số liệu lại đ- ợc chia ra: Loại sử dụng số liệu t- ơng đối, loại sử dụng số liệu tuyệt đối.

Các loại biểu đồ kết hợp, gồm các loại:

Biểu đồ đ- ờng với cột; biểu đồ cột chồng với cột đơn, biểu đồ miền với biểu đồ đ- ờng.

Nói chung việc phân loại bài tập địa lí khá phức tạp đòi hỏi giáo viên và học sinh cần nắm vững: *đặc điểm, hình dạng đặc tr- ng của biểu đồ, - u thế khi thể hiện, số liệu, các b- ớc thực hiện khi vẽ để phù hợp với yêu cầu của đề ra.*

II- CÁCH LÀM CÁC LOẠI BÀI TẬP THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

1-Phân tích bảng thống kê (hay bảng số liệu)

Phân tích bảng thống kê là dựa vào 1 hay nhiều bảng số liệu để *chứng minh và giải thích* một số vấn đề nhất định về kinh tế — xã hội của đất n- ớc. Mỗi bảng

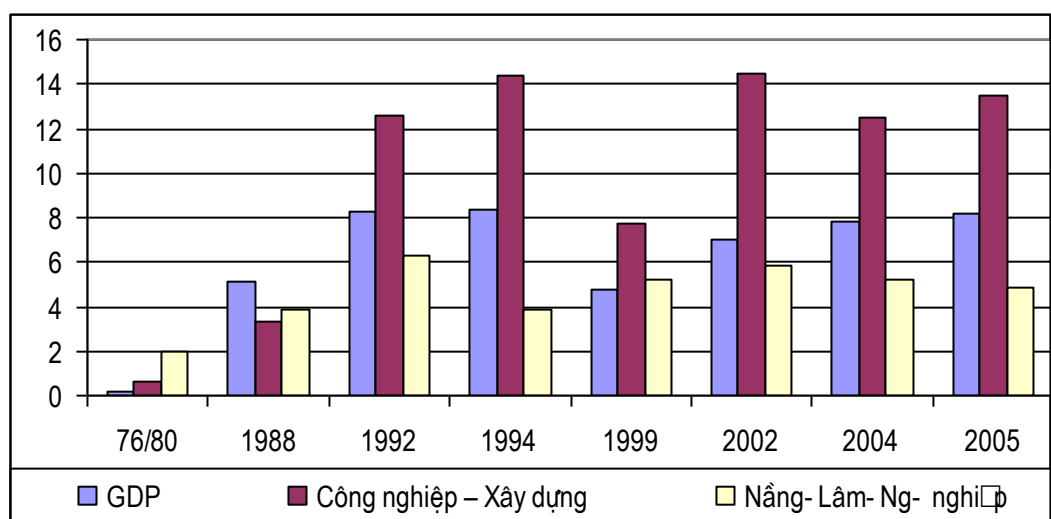
số liệu thường phản ánh nhiều mặt, nhiều khía cạnh về sự phát triển kinh tế — xã hội. Trong một câu hỏi có thể có một hay nhiều bảng số liệu. Sự định hướng của câu hỏi có tác dụng giới hạn phạm vi cần phân tích.

Ví dụ: Dựa vào bảng số liệu dưới đây hãy vẽ và nhận xét biểu đồ sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian 1976-2005 (Đơn vị %/năm)

Năm, giai đoạn	76/80	1988	1992	1994	1999	2002	2004	2005
GDP	0,2	5,1	8,3	8,4	4,8	7,04	7,80	8,20
Công nghiệp – Xây dựng	0,6	3,3	12,6	14,4	7,7	14,5	12,5	13,5
Nông- Lâm- Ngư nghiệp	2,0	3,9	6,3	3,9	5,2	5,8	5,20	4,85

a) Vẽ biểu đồ.

Biểu đồ sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong giai đoạn 1976 - 2002.



b) Nhận xét.

Qua câu hỏi có thể thấy, hướng phân tích cần tập trung vào nội dung sự tăng trưởng của nền kinh tế. Nội dung sự chuyển dịch cơ cấu ngành cũng được thể hiện qua bảng trên nhưng không phải là nội dung phân tích trọng tâm.

Xác định được phạm vi của bài làm sẽ giúp cho phân tích tập trung vào vấn đề chính, trúng câu hỏi.

Nhận xét biểu đồ cần được phân ra 2 hoặc 3 ý. Không nên có quá nhiều nhận xét hoặc kiểu viết như một bài viết lý thuyết.

2) Nguyên tắc chung khi phân tích các bảng số liệu là:

a) Không được bỏ sót các dữ liệu.

Trong quá trình phân tích phải sử dụng tất cả các số liệu có trong bảng. Điều đó buộc người viết phải lựa chọn những số liệu điển hình để cắt nghĩa những vấn đề mà đề ra yêu cầu. Cần phải sử dụng hết các dữ liệu của đề ra, tránh bỏ sót số liệu dẫn tới việc cắt nghĩa sai, thiếu ý trong bài làm.

b) Cần kết hợp giữa số liệu t-ong đối và tuyệt đối trong quá trình phân tích.

Bảng số liệu có thể có đơn vị tuyệt đối (dùng loại đơn vị tấn, hay m^3 , tỉ kwh, tỉ đồng.), hoặc đơn vị t-ong đối (đơn vị %).

Trong tr-ờng hợp đơn vị tuyệt đối cần tính toán ra các đại l-ợng t-ong đối. Quá trình phân tích phải đ-a đ-ợc cả hai đại l-ợng này để minh hoạ.

c) Tính toán số liệu theo hai h-ớng chính: theo chiều dọc và theo chiều ngang.

Hầu hết các tr-ờng hợp là có một chiều thể hiện sự tăng tr-ởng và một chiều thể hiện cơ cấu của đối t-ợng.

Sự tăng tr-ởng của đối t-ợng là sự tăng hoặc giảm về mặt số l-ợng của đối t-ợng;

Sự chuyển dịch cơ cấu đối t-ợng là sự thay đổi các thành phần bên trong của đối t-ợng.

Mọi sự thay đổi về cơ cấu hay sự tăng tr-ởng phải diễn ra theo chiều thời gian.

d) Thực hiện nguyên tắc: từ tổng quát tới chi tiết, từ khái quát tới cụ thể.

Th-ờng là đi từ các số liệu phản ánh chung các đặc tính chung của tập hợp số liệu tới các số liệu chi tiết thể hiện một huộc tính nào đó, một bộ phận nào đó của hiện t-ợng địa lý đ-ợc nêu ra trong bảng số liệu.

Các nhận xét cần tập trung là: các giá trị trung bình, giá trị cực đại, cực tiểu, các số liệu có tính chất đột biến. Các giá trị này th-ờng đ-ợc so sánh d-ới dạng hơn kém (lên hoặc phân trăm so với tổng số).

e) Khai thác các mối liên hệ giữa các đối t-ợng.

Quá trình phân tích bao giờ cũng đòi hỏi khai thác mối liên hệ giữa các đối t-ợng có trong bảng. Do đó cần khai thác mối liên hệ giữa các cột, các hàng. Kỹ năng phân tích mối quan hệ giữa các đối t-ợng đòi hỏi có những tính toán phù hợp. Việc tính toán này th-ờng đ-ợc thực hiện tr-ớc khi b-ớc vào nhận xét.

Cần tránh tr-ờng hợp vừa nhận xét vừa tính toán, điều này làm mất thời gian làm bài. Cũng tránh tr-ờng hợp là chỉ dừng ở mức đọc bảng số liệu. Các mối quan hệ đ-ợc đề cập nhiều là: năng suất - diện tích - sản l-ợng; sản l-ợng với số dân và bình quân. Có vô số mối quan hệ giữa các đối t-ợng địa lý gắn với các nội dung của từng bài.

f) Cần chú ý là phân tích bảng thống kê bao gồm cả minh hoạ số liệu và giải thích.

Mỗi nhận xét có trong bài đều phải có số liệu minh hoạ và giải thích.

Giải thích sự biến đổi, sự chuyển dịch của đối t-ợng là nêu ra những nguyên nhân, lý do dẫn tới sự thay đổi, sự khác biệt về ph-ơng diện thời gian và không gian của đối t-ợng.

Nói chung, để phân tích một bảng số liệu cần phải huy động kiến thức, tính toán hợp lý để tìm ra 2 hoặc 3, 4 ý phù hợp với yêu cầu của đề ra. Điều đó cho thấy

không nắm đ- ợc kiến thức cơ bản, không nắm vững lý thuyết sẽ không thể phân tích bảng số liệu.

2-Vẽ và nhận xét biểu đồ.

a- Các b- ớc vẽ biểu đồ:

Xác định loại biểu đồ thích hợp;

Vẽ biểu đồ theo số liệu đã cho sẵn hoặc qua tính toán;

Lập bảng chú dẫn;

Ghi tên biểu đồ.

Các b- ớc này cần đ- ợc thực hiện một cách tuần tự, tránh cản trở lẫn nhau.

Ngoài ý nghĩa là kiến thức địa lý, vẽ biểu đồ là tập hợp của nhiều kỹ năng địa lý nên đòi hỏi học sinh phải thực hành nhiều mới có thể thuần thục.

Chú ý:

- Khi vẽ biểu đồ cột, thanh ngang, đồ thị, biểu đồ kết hợp, biểu đồ miền.

Trục giá trị Y (th- ờng là trục đứng - trục tung). Khi vẽ và chia đơn vị trên trục này phải có quan tâm tới giá trị cao nhất trong chuỗi số liệu. Giá trị cao nhất của trục này đ- ợc làm tròn về phía trên để đ- ợc một số đoạn dễ chia; gốc của trục là 0. Có thể có cả chiều âm trong một số tr- ờng hợp (ví dụ, tốc độ tăng tr- ờng GDP).

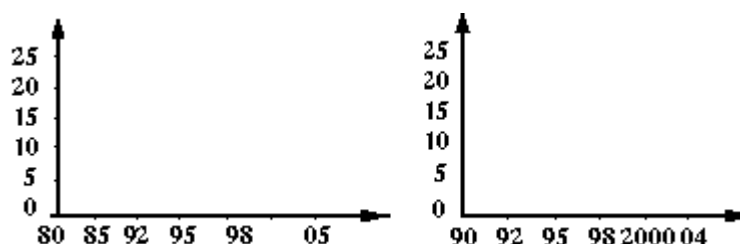
Trong mọi tr- ờng hợp phải bảo đảm tính liên tục của trục tung. Cũng có tr- ờng hợp đặc biệt cần thiết phải rút ngắn trục tung, những phải có chú dẫn (ví dụ nh- trong biểu đồ l- ợng m- a theo tháng).

Mỗi trục giá trị phải có mũi tên chỉ h- ớng của giá trị, phải ghi rõ danh số và đơn vị của đối t- ợng. Ví dụ: trên đầu mũi tên ghi: Sản l- ợng l- ợng thực (Triệu tấn), thì Sản l- ợng l- ợng thực là danh số; (Triệu tấn) là đơn vị đo của đối t- ợng. Dấu ngoặc đơn trong tr- ờng hợp này có nghĩa: đơn vị đo là. Cũng có thể viết gọn Triệu tấn trên đầu mũi tên, đó là cách viết tắt. Mỗi trục giá trị chỉ thể hiện một loại danh số. Điều đó khi có nhiều loại đối t- ợng với nhiều loại đơn vị khác nhau ta phải vẽ nhiều trục giá trị.

Trục X (th- ờng là trục ngang- hoành). Trong kiến thức phổ thông, hầu hết các loại biểu đồ chỉ có một trục hoành. Trục định loại này có thể là các địa ph- ơng trong một vùng, nhóm tuổi của cấu trúc dân c-, hoặc các ngành kinh tế hoặc diễn biến về mặt thời gian của đối t- ợng. Khi chia thời gian trên trục hoành cần chú ý tới tính liên tục của thời gian. Tr- ờng hợp của biểu đồ cột tính liên tục của thời gian không phải là bắt buộc.

Các trục tung và trục hoành không bảo đảm tính liên tục.

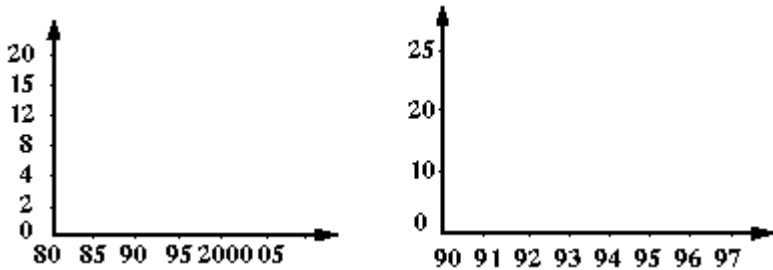
Các điểm thời gian thể hiện trên đ- ờng trục X



và trục Y là không liên tục. Đ-ờng thẳng này không đ-ợc gọi là một trục số

Đối với đồ thị, biểu đồ miền hoặc loại biểu đồ kết hợp nhất thiết phải bảo đảm tính liên tục của chiều thời gian. Nếu không bảo đảm tính liên tục của thời gian, đồ thị, biểu đồ miền sẽ bị biến dạng không thể hiện đ-ợc tốc độ tăng tr-ởng hoặc tốc độ thay đổi của cơ cấu đối t-ợng.

Các trục tung và trục hoành bảo đảm tính liên tục.



- Khi vẽ biểu đồ hình tròn (hoặc hình vuông)

Nếu là loại số liệu tuyệt đối cần phải xử lý số liệu tr-ớc khi vẽ.

Cần phải tính bán kính của các đ-ờng tròn (hoặc cạnh của hình vuông) và tỉ lệ các thành phần so với tổng số. Các giá trị tính toán khi vẽ biểu đồ hình tròn, giá trị tổng số thể hiện sự thay đổi của quy mô đối t-ợng. Sự so sánh các giá trị thể hiện quy mô của đối t-ợng là so sánh diện tích của các đ-ờng tròn.

Giả sử giá trị SLCN của năm A gấp 2 lần của năm B, thì có nghĩa là bán kính đ-ờng tròn năm A lớn hơn của đ-ờng tròn năm B là $\sqrt{2} = 1,4$ lần. Cách so sánh cũng t-ợng tự nh- khi ta vẽ biểu đồ dạng hình vuông, trong đó cạnh hình vuông năm A lớn hơn cạnh hình vuông của năm B là $\sqrt{2} = 1,4$ lần.

Thiết nghĩ cũng nên nhắc lại những kiến thức cơ bản về diện tích hình tròn với bán kính của nó:

R_1 là bán kính của đ-ờng tròn có diện tích là S_1 .

R_2 là bán kính của đ-ờng tròn có diện tích là S_2 .

R_3 là bán kính của đ-ờng tròn có diện tích là S_3 ...

Diện tích và bán kính của đ-ờng tròn này có mối liên hệ:

$$\pi R_1^2 = S_1 \quad ; \quad \pi R_2^2 = S_2 \quad \pi R_3^2 = S_3$$

Quy -ớc diện tích của đ-ờng nhỏ nhất làm đơn vị (tổng số nhỏ nhất); bán kính của đ-ờng tròn này bằng 1 đơn vị dài. Sự chênh lệch về diện tích của các đ-ờng tròn S_2 ,

$$\frac{\pi R_1^2}{\pi R_2^2} = \frac{S_1}{S_2} \Leftrightarrow \frac{R_1^2}{R_2^2} = \frac{S_1}{S_2} \Leftrightarrow S_2 \cdot R_1^2 = S_1 \cdot R_2^2 \Leftrightarrow R_2 = R_1 \sqrt{\frac{S_2}{S_1}}$$

S_3 với S_1 và bán kính t-ợng ứng nh- sau:

T-ợng tự, $R_3 =$

$$R_1 \cdot \sqrt{\frac{S_3}{S_1}}$$

Chọn bán kính của đ-ờng tròn có tổng số nhỏ nhất làm đơn vị là 1 hoặc 2cm. Nên chọn là 2cm, vì trong thực tế, vẽ đ-ờng tròn có bán kính bằng 1cm rất khó khăn đối với dụng cụ học sinh và quá nhỏ trong tờ giấy thi. Không nên chọn các tổng số trung bình hoặc lớn làm đơn vị, vì khi tính toán các bán kính cần tính đều nhỏ hơn bán kính đã lựa chọn. Tr-ờng hợp vẽ biểu đồ hình vuông sử dụng số liệu tuyệt đối cũng tuân theo cách tính độ dài cạnh hình vuông. Diện tích hình vuông bằng bình ph-ơng của cạnh.

Cần chú ý là các loại biểu đồ hình tròn, hình vuông, hình cột chồng có thể thay thế cho nhau. Mỗi loại có những ưu điểm nhược điểm khác nhau, tùy trường hợp mà có sự lựa chọn loại nào cho hợp lý.

Nên thiết kế bảng chú dẫn trước khi vẽ các hình quạt (hoặc các ô khi vẽ hình vuông). Trật tự của các hình quạt bên trong phải theo đúng thứ tự số liệu có trong bảng. Trong biểu đồ hình tròn phải vẽ theo thứ tự theo chiều thuận của kim đồng hồ.

- *Biểu đồ miền.*

Cần chú ý là loại biểu đồ miền thể hiện rất tốt sự thay đổi cơ cấu của các đối tượng như: cơ cấu nông nghiệp với trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; cơ cấu GDP với công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Ngoài ra, còn có một số loại biểu đồ miền đặc biệt khác, ví dụ biểu đồ tỉ lệ sinh, tử và gia tăng tự nhiên dân số, biểu đồ tỉ lệ giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu...

Các loại biểu đồ miền chỉ sử dụng khi có từ 4 điểm thời gian trở lên; trường hợp chỉ có 2 hay 3 điểm thời gian người ta dùng dạng cột chồng hoặc hình tròn để thay thế.

Khi vẽ biểu đồ miền dứt khoát phải vẽ các điểm thời gian bảo đảm tính liên tục như khi vẽ đồ thị. Nếu không theo nguyên tắc này, sự chuyển dịch cơ cấu của các thành phần tham gia vào tổng số sẽ bị sai lệch.

b- Nhận xét biểu đồ.

Về căn bản có thể chia ra hai loại nhận xét chủ yếu là loại nhận xét cho biểu đồ cơ cấu và biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng. Đây là hai nội dung cơ bản trong các đề địa lí kinh tế - xã hội được đề cập trong nội dung sách giáo khoa.

Loại biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng:

Các nhận xét này thường liên quan tới sự tăng trưởng, sự thay đổi của đối tượng. Sự thay đổi này bao giờ cũng gắn với một khoảng thời gian nhất định hoặc so sánh các đối tượng với nhau.

Sự thay đổi, sự tăng trưởng của một hay nhiều đối tượng thường liên quan tới tốc độ tăng trưởng. Công thức chung để tính tốc độ tăng trưởng của một đối tượng kinh tế - xã hội (sản lượng các sản phẩm của sản xuất công nghiệp, nông nghiệp...) là:

$$V_{TB} = \frac{M_n - M_0}{n.M_0}$$

Trong đó:

V_{TB} là tốc độ tăng tr-ởng trung bình tính bằng %/năm.

M_n và M_o là các giá trị của đối t-ợng ở thời điểm cuối và thời điểm xuất phát.
 n là khoảng thời gian từ thời điểm xuất phát (0) tới thời điểm cuối (n).

Một biến dạng khác của công thức này là tốc độ tăng tr-ởng của một hay nhiều đối t-ợng trong cùng một khoảng thời gian ng-ời ta quy - ớc năm xuất phát là 100% (hay 1 lần). Loại tính toán này gắn với đồ thị tăng tr-ởng rất hay gp trong các đề thi.

Chú ý:

- Không áp dụng công thức này để tính gia tăng tự nhiên của dân số. Bởi vì gia tăng dân số tuân theo quy luật hàm số mũ. Khi có sự so sánh giữa một đối t-ợng (ví dụ sản l-ợng lúa, sản l-ợng điện... với số dân) ta vẫn sử dụng cách so sánh hàm số số học. Nh-ng mức tăng của dân số không phải là gia tăng dân số. Gia tăng dân số tuân theo hàm số mũ.
- Đối với giá trị tổng sản phẩm sản xuất trong n-ớc khi tính tốc độ tăng tr-ởng phải sử dụng giá cố định (hay giá so sánh);
- Trong các nhận xét để cho đơn giản hơn th-ờng dùng phép so sánh các đối t-ợng bằng các giá trị tuyệt đối hay t-ợng đối (lần, %).

Nhận xét sự thay đổi theo chiều thời gian th-ờng có: khái quát chung đánh giá tình hình chung của đối t-ợng tại điểm đầu và điểm mốc cuối; các giai đoạn nhỏ trong chuỗi thời gian. Thông th-ờng ng-ời ta chia ra 2, 3, giai đoạn nhỏ để nhận xét. Mỗi giai đoạn nhỏ có sự tăng tr-ởng khác nhau. Nhận xét sự khác nhau giữa các đối t-ợng trong cùng một thời điểm cũng có 3 nội dung là: *khái quát chung- dành cho tổng số; nhận xét các đối t-ợng riêng biệt, cao nhất, thấp nhất.*

Loại biểu đồ thể hiện cơ cấu của đối t-ợng.

Các nhận xét th-ờng tập trung vào *đặc tr-ng của cơ cấu, sự thay đổi của cơ cấu theo thời gian.* Tất cả những đặc tr-ng này đều do sự thay đổi các thành phần bên trong trong cùng một khoảng thời gian. Thành phần bên trong nào có sự tăng tr-ởng nhanh sẽ có tỉ trọng tăng lên, ng-ợc lại thành phần nào có tốc độ tăng chậm hơn so với mức tăng chung sẽ có tỉ trọng giảm dần. Nh- vậy quá trình tiến hành nhận xét gắn liền với tính toán tốc độ tăng tr-ởng và sự thay đổi cơ cấu của đối t-ợng.

Nói tóm lại, khi nhận xét biểu đồ th-ờng rút ra khoảng 2, 3 nhận xét khác nhau. Mỗi nhận xét đều có 3 nội dung là: *nêu ra nhận định - đ- ra số liệu - giải thích.*

Đối với học sinh phổ thông, mọi nhận xét đều phải khẳng định lý thuyết, khẳng định những kiến thức cơ bản trong ch- ơng trình SGK.

3) Bài tập vẽ và nhận xét l- ọc đồ, điền khung l- ọc đồ

a- Ý nghĩa của bài tập

Loại bài tập này có ý nghĩa lớn trong học tập và nghiên cứu các vấn đề địa lý kinh tế- xã hội Việt Nam. Loại bài tập này rất phổ biến trong các đề thi đại học hay đề thi học sinh giỏi. Thông thường bài tập vẽ lược đồ chia ra hai loại là vẽ và phân tích bản đồ, cũng có dạng câu hỏi kết hợp hai nội dung trên. Phổ biến trong chương trình phổ thông là vẽ lược đồ Việt Nam và lược đồ khu vực Đông Nam Á.

b) Phân loại lược đồ:

Dựa theo đặc điểm và cách thể hiện, người ta thường phân biệt 3 loại lược đồ. Trong sách giáo khoa hay các đề thi, các lược đồ thường có sự kết hợp 3 hình thức thể hiện dưới đây:

+ Lược đồ thể hiện các đối tượng điểm:

Loại lược đồ này thể hiện các đối tượng như nhà máy thủy điện, các thành phố, các hải cảng, lược đồ khoáng sản. Để thực hiện nội dung này cần phải vẽ mạng lưới sông chính. Bởi vì để xác định vị trí các điểm theo nội dung trên cần phải dựa vào mối quan hệ giữa chúng với các đường (biên giới, bờ biển) hoặc các điểm đã biết trước. Do đó khi vẽ lược đồ thể hiện các đối tượng điểm dứt khoát phải vẽ mạng lưới sông chính.

Khi thể hiện các đối tượng điểm trên bản đồ phải dùng ký hiệu. Hệ thống ký hiệu trong bản đồ do người vẽ tự chọn nhưng phải bảo đảm tính trực quan, tính lôgic và quy mô của đối tượng. Các ký hiệu là những hình học đơn giản với màu sắc, to nhỏ khác nhau có thể thể hiện vị trí, chất lượng và quy mô của đối tượng. Ví dụ để thể hiện chất lượng than theo nhiệt lượng cung cấp người ta dùng ô vuông gạch có màu nhạt cho than bùn, nét gạch dày cho than nâu, màu nét gạch đậm cho than mỡ và màu đen cho than gầy (antraxxit)

Nói chung, hệ thống các ký hiệu trong sách giáo khoa địa lý cần được nắm vững để sử dụng khi vẽ lược đồ Việt Nam.

+ Lược đồ thể hiện đối tượng là các đường nét:

Các đối tượng dạng đường như sông ngòi, đường ô tô, các tuyến đường sắt, tuyến du lịch... Các đối tượng này ký hiệu là các đường, nét với màu sắc khác nhau.

Các đối tượng này cần chú ý tới điểm đầu, hướng và độ lớn của đối tượng.

Khi vẽ lược đồ Việt Nam cần phải vẽ mạng lưới sông. Bởi vì, để xác định các điểm đầu và điểm cuối một cách chính xác cần dựa vào mối quan hệ giữa các điểm đó với các đường cố định (biên giới, mạng lưới sông, đường bờ biển...) hoặc phải dựa vào các điểm cố định đã có từ trước.

+ Lược đồ thể hiện các đối tượng là đường nét:

Các đối tượng thể hiện có diện tích như: vùng phân bố lúa, vùng chuyên canh cây công nghiệp, lược đồ mật độ dân cư...

Các đối tượng thể hiện trong lược đồ có ranh giới và có nội dung bên trong khác nhau. Do đó khi vẽ lược đồ thể hiện các đối tượng có diện tích cần xác định ranh giới các vùng và dùng ký hiệu màu sắc (có thể là màu đen trắng) để phân biệt các đối tượng.

Cần chú ý là trong chương trình phổ thông các loại lược đồ trên thường được sử dụng phối hợp. Thực tế, việc phân loại trên chỉ có ý nghĩa tương đối, trong bất cứ một bài tập vẽ lược đồ nào cũng cần sử dụng cả ba loại cách thể hiện nói trên.

c) Phân tích lược đồ.

Ví dụ:

- Phân tích tài nguyên khoáng sản Việt Nam ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển và phân bố của công nghiệp của đất nước.
- Phân tích sự phân bố công nghiệp Việt Nam. (Trang 5 SGK địa lí 12).
- Phân tích sự phân bố dân cư Việt Nam qua bản đồ mật độ dân cư Việt Nam năm 1999. (Trang 7 SGK địa lí 12).

Nói chung, khi phân tích lược đồ cần dựa vào hệ thống ký hiệu để bổ sung và hoàn chỉnh phân lý thuyết đã học. Chọn ví dụ: *Hãy vẽ lược đồ Việt Nam với các khoáng sản chính. Từ lược đồ đã vẽ hãy phân tích tài nguyên khoáng sản Việt Nam ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển và phân bố của công nghiệp của đất nước.*

(Gợi ý các nội dung trả lời)

- *Khoáng sản nước ta đa dạng.* Qua hệ thống ký hiệu các loại khoáng sản có thể phân loại khoáng sản nước ta thành 3 nhóm:Tác động của sự đa dạng đối với
 - sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp hoá chất, luyện kim, vật liệu xây dựng...
 - *Khoáng sản nước ta phân bố không đều.* Qua lược đồ ta nhận thấy rõ vùng tập trung khoáng sản....; vùng không tập trung khoáng sản...Tác động của đặc điểm này đối với sự phân bố các ngành công nghiệp.
 - *Chỉ có một số mỏ có quy mô lớn.* Quy mô của các mỏ được thể hiện ở kích thước của ký hiệu. Trong lược đồ, ta thấy ở Quảng Ninh, mỏ than đá có kích thước lớn hơn ở những nơi khác, chứng tỏ tại đây có mỏ than rất lớn.

Rõ ràng, phân tích một lược đồ cần phải nắm vững phân lý thuyết đã được học. Những kiến thức địa lý được thể hiện rất rõ trên bản đồ thông qua ký hiệu.

c-Vẽ và nhận xét lược đồ các nước trong vực Đông Nam Á.

Có thể tham khảo bài tập này ở §25 Việt Nam Trong mối quan hệ với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

4) Phân tích một vấn đề địa lý qua Át lát.

□p dụng những kiến thức cơ bản đã nêu ở trên ta có thể giải quyết dễ dàng các bài tập về átlát. Cần chú ý một điểm là, átlát thể hiện rất đa dạng các đối tượng địa lý bằng rất nhiều phương pháp khác nhau như bản đồ — biểu đồ, bảng số liệu.

Khi phân tích một vấn đề địa lý ta cần tổng hợp nhiều loại kiến thức khác nhau, các bản số liệu, các biểu đồ đi kèm átlát.

III- MỘT SỐ DẠNG BIỂU ĐỒ CƠ BẢN (58 BÀI)

Các biểu đồ rất đa dạng về chủng loại, mỗi loại có những ưu điểm và hạn chế nhất định trong việc thể hiện các đối tượng địa lý. Việc rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ trong Excell cần nắm bắt được một số thao tác cơ bản và một số dạng nhất định. Từ những dạng này có thể tự tìm thấy những cách vẽ biểu đồ các dạng khác. Điều căn bản nhất là khi đã có một bảng số liệu phải dự kiến kiểu biểu đồ nào là thích hợp nhất để lựa chọn kiểu biểu đồ thích hợp.

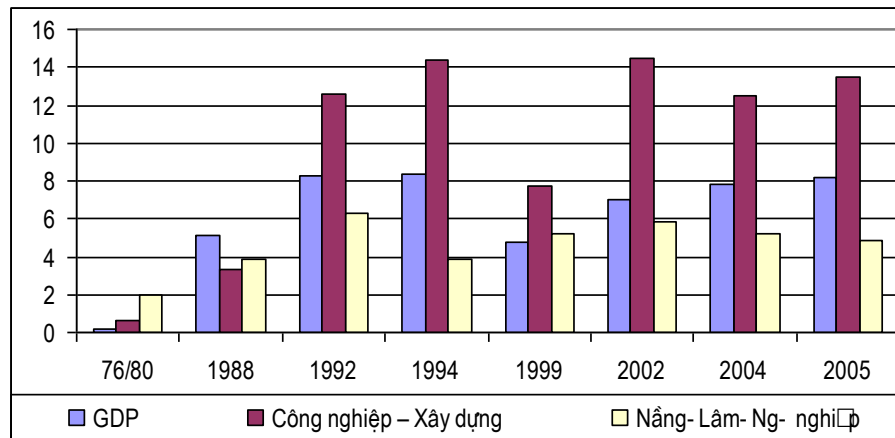
Sau đây là một số dạng bài tập cơ bản vẽ của một số dạng biểu đồ cơ bản.

Bài tập 1 - Dựa vào bảng số liệu dưới đây hãy vẽ và nhận xét biểu đồ sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian 1976-2005 (Đơn vị %/năm)

Năm, giai đoạn	76/80	1988	1992	1994	1999	2002	2004	2005
GDP	0,2	5,1	8,3	8,40	4,8	7,04	7,80	8,20
Công nghiệp – Xây dựng	0,6	3,3	12,6	14,4	7,7	14,5	12,5	13,5
Nông- Lâm- Ngư nghiệp	2,0	3,9	6,3	3,9	5,2	5,8	5,20	4,85

1) Vẽ biểu đồ.

Dạng cột đơn phân theo các nhóm cột, mỗi năm hoặc giai đoạn vẽ 3 cột thể hiện GDP, CNXD, NLN. Có thể vẽ thành dạng biểu đồ thanh ngang.



2) Nhận xét.

a) Những năm trước đổi mới (từ 1976 đến năm 1988).

Tăng trưởng kinh tế chậm: GDP chỉ đạt 0,2%/năm; công nghiệp là 0,6%, nông nghiệp tăng khá hơn đạt 2%. Sự phát triển kinh tế dựa vào nông nghiệp là chính. Lý do tốc độ tăng trưởng thấp.

b) Giai đoạn sau đổi mới (từ 1988 tới 2005)

Tăng trưởng kinh tế nhanh hơn rất nhiều: tốc độ tăng GDP cao nhất vào năm 1994, so với giai đoạn 76/80 gấp 40,2 lần; công nghiệp cao gấp 24 lần; nông nghiệp gấp 1,4 lần.

Công nghiệp là động lực chính đối với sự tăng trưởng GDP. Lý do... Năm 1999 sự tăng trưởng kinh tế có giảm đi đáng kể là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực ĐNA.

Năm 2002 tới 2005 tốc độ tăng trưởng đã được khôi phục lại tuy có thấp hơn so với các năm trước đó.

Bài tập 2 - Vẽ và nhận xét sự suy giảm số lượng và chất lượng rừng của nước ta trong giai đoạn từ năm 1943 đến năm 2003.

Diện tích rừng nước ta trong thời gian 1943 - 2003. (Đơn vị: Triệu ha)

Nơi	1943	1993	2003
Diện tích tự nhiên	32,9	32,9	32,9
Diện tích rừng	14,0	9,3	12,4
Trong đó Rừng giàu	9,0	0,6	0,6

1-Xử lý số liệu vẽ biểu đồ:

- Có thể có nhiều cách lựa chọn kiểu biểu đồ: Cột chồng tuyệt đối, cột chồng tương đối; biểu đồ cơ cấu tuyệt đối tương đối (hình tròn, hình vuông).

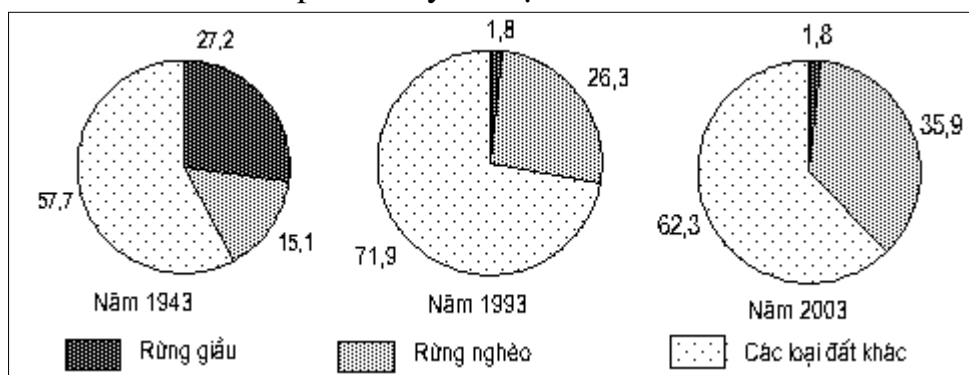
Để tính toán cần nắm vững khái niệm phân loại đất: Đất tự nhiên phân theo mục đích sử dụng gồm: đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng và thổ cư, đất chưa sử dụng. Đất rừng (đất có rừng) phân theo sự đa dạng sinh học gồm: rừng giàu có trữ lượng gỗ trên 150m³ trở lên; rừng nghèo - dưới 150m³ gỗ/ha.

Kết quả tính toán các loại đất như sau:

Loại đất (%)	(Đơn vị Ngh ha)			Tỷ lệ (%)		
	1943	1993	2003	1943	1993	2003
Nơi	32,9	32,9	32,9	100	100	100
Tổng diện tích rừng	14	9,3	12,4	43,3	28,1	37,7
Trong đó Rừng giàu	9	0,6	0,6	27,2	1,8	1,8
Rừng nghèo	5	8,7	11,8	15,1	26,3	35,9
Các loại đất khác	19,1	23,8	20,5	57,7	71,9	62,3

-Vẽ biểu đồ. có thể vẽ biểu đồ hình cột chồng (sử dụng số liệu tuyệt đối) hoặc hình tròn.

Loại biểu đồ hình tròn cần phải xử lý số liệu trước khi vẽ.



Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lien-mon-dia-ly-lop12.html>

Biểu đồ thể hiện sự suy giảm số lượng rừng nguyên sinh năm 1943 - 2003.

Năm	1989	1993	2003
Tổng diện tích tự nhiên	100,0	100,0	100,0
Đất nông nghiệp	21,0	22,2	28,9
Đất lâm nghiệp	29,2	29,1	37,7
Đất chuyên dùng và thổ cư	4,9	5,7	6,5
Đất ch- a s- d- ng	44,9	44,9	26,9

Hiện tượng suy giảm và tài nguyên đất trong giai đoạn 1943 - 2003.

2-Nhận xét và giải thích;

a-Số lượng rừng thể hiện bằng tỉ lệ độ che phủ:

Diện tích rừng từ 14 triệu ha chỉ còn 9,3 tr ha vào năm 1993, giảm 5tr ha.

Độ che phủ giảm từ 43,3% còn 28,1% vào năm 1993.

Năm 2001 đã tăng lên đáng kể, đã trồng thêm đ- ợc 2 Tr. ha so với năm 1993, độ che phủ tăng lên 32,3%. Là do ...

Độ che phủ ch- a bảo đảm sự cân bằng sinh thái vì n- ớc ta đồi núi chiếm tỉ lệ lớn.

b-Chất lượng rừng suy giảm nghiêm trọng.

Diện tích rừng giàu từ 9 triệu ha giảm chỉ còn 0,6 triệu ha vào các năm 1993 và 2001. Diện tích rừng giàu giảm nhanh hơn hàng chục lần so với diện tích rừng. Tỉ lệ từ 27,2% diện tích tự nhiên giảm chỉ còn 1,8% năm 1993 và năm 2001.

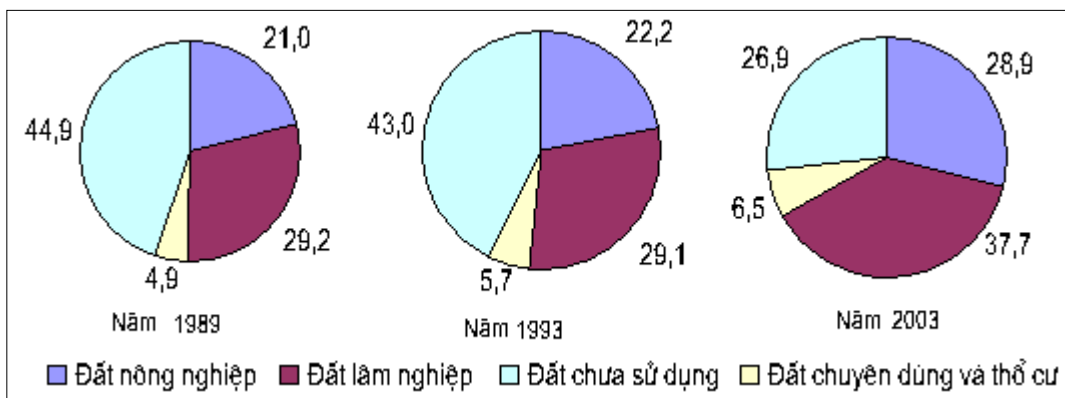
Không thể khôi phục lại đ- ợc rừng giàu, diện tích rừng nghèo tăng lên từ 15,1% diện tích tự nhiên tăng lên 26,3% năm 1993 và 33,4% năm 2001.

Bài tập 3 - *Vẽ và nhận xét biểu đồ cơ cấu sử dụng đất của Việt Nam trong giai đoạn 1989 -2003 dựa theo bảng số liệu d- ưới đây. Để sử dụng có hiệu quả vốn đất n- ớc ta cần giải quyết những vấn đề gì? (Đơn vị % so với tổng diện tích tự nhiên)*

1)Vẽ biểu đồ.

Loại biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu nh- biểu đồ cột chồng, tròn, vuông, miền ... (sử dụng số liệu t- ơng đối).

Biểu đồ cơ cấu sử dụng tài nguyên đất của n- ớc ta trong giai đoạn 1989 - 2003.



2) Nhận xét.

Việc sử dụng tài nguyên đất của n-ớc ta còn nhiều bất hợp lý.

a- Đất nông nghiệp.

Chiếm tỉ lệ thấp chỉ d-ới 30 % diện tích tự nhiên gây khó khăn đối với phát triển nông nghiệp. Đất nông nghiệp tại ĐBSH, DHMT bị chuyển đổi sang các mục đích khác; một bộ phận bị thoái hoá.

Đất nông nghiệp thay đổi rất ít trong thời gian 1989-1993; trong thời gian 1999 - 2001 đã tăng lên từ 22,2% lên 28,4%.

Sự tăng tỉ trọng đất nông nghiệp những năm gần đây chủ yếu là do mở rộng đất trồng cây công nghiệp ở MNTDPB, Tây Nguyên, mở rộng diện tích mặt n-ớc nuôi trồng thuỷ, hải sản tại ĐBSCL, DHMT, ĐBSH.

b- Đất lâm nghiệp.

Chiếm tỉ lệ khoảng 30% diện tích tự nhiên, không đáp ứng đ-ợc sự cân bằng sinh thái.

Thời kỳ 1989 - 1993 đã tăng lên nh-ng rất chậm do tình trạng tàn phá rừng diễn ra nghiêm trọng, diện tích rừng trồng tăng không đáng kể so với rừng bị phá.

Từ 1993 -2001 tỉ lệ đất lâm nghiệp đã tăng lên nhanh từ 29,2% lên 35,2% diện tích tự nhiên. Là do chính sách bảo vệ tài nguyên rừng của Nhà n-ớc ta đã có kết quả..

c- Đất CD và TC

Chiếm một tỉ lệ thấp nhất trong số các loại đất phân theo mục đích sử dụng.

Tỉ trọng loại đất này tăng lên liên tục, năm 2001 đã chiếm 6% diện tích tự nhiên. Tỉ lệ này là rất cao so với trình độ đô thị hoá, công nghiệp hoá của n-ớc ta. Là do...

d- Đất ch- a sử dụng

Chiếm tỉ lệ rất lớn trong diện tích tự nhiên n-ớc ta, là sự bất hợp lý lớn nhất. Là do ...

Có xu thế giảm dần tỉ trọng từ 44,9% còn 30,4%. Là do...

Bài tập 4 - Vẽ đồ thị thể hiện số dân n-ớc ta trong thời gian từ 1901- 2005 theo bảng số liệu d-ới đây.

- a) Hãy phân tích tình hình tăng dân số của n-ớc ta trong thời gian 1901- 2005.
- b) Hậu quả của việc dân số tăng nhanh, các biện pháp để giảm gia tăng dân số.
- c) N-ớc ta đã thành công nh- thế nào trong việc giảm gia tăng dân số.

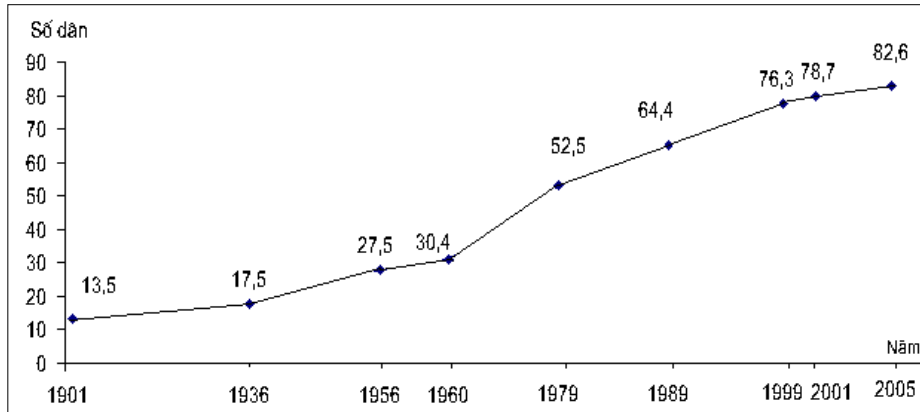
Số dân n-ớc ta trong thời gian 19001-2005. (Đơn vị triệu ng-ời)

Năm	1901	1936	1956	1960	1979	1989	1999	2001	2005
Số dân	13,5	17,5	27,5	30,4	52,5	64,4	76,3	78,7	82,6

1-Vẽ biểu đồ.

Lựa chọn kiểu vẽ đồ thị, hoặc biểu đồ cột. Cách vẽ đồ thị là thích hợp nhất.

Đồ thị số dân n-ớc ta từ năm 1901 tới 2005



2-Nhận xét.

Sự gia tăng dân số phụ thuộc vào hàng loạt nhân tố: các quy luật sinh học, điều kiện kinh tế - xã hội, đ-ờng lối chính sách...

Sau 104 năm dân số n-ớc ta tăng thêm 69,1 triệu ng-ời, gấp gần 6 lần số dân năm 1901. Các giai đoạn có tốc độ dân số tăng khác nhau:

a) Từ 1901- 1956.

Trong 55 năm tăng 14 triệu ng-ời, bình quân tăng có 0,25 triệu ng-ời/năm.

Lý do: trong thời kì Pháp thuộc, đời sống vật chất nhân dân ta rất thấp kém, chiến tranh, dịch bệnh th-ờng xuyên xảy ra, nạn đói năm 1945...

b) Từ 1956 tới 1989.

Tăng liên tục với mức độ tăng rất cao, sau 35 năm tăng thêm 36,9 triệu ng-ời; bình quân mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu.

Lý do: chính sách dân số thực hiện ch-a có kết quả, quy luật bù trừ sau chiến tranh, sự phát triển mạnh của y tế nên các loại bệnh tật giảm, tuổi thọ trung bình tăng thêm đáng kể.

c) Giai đoạn 1999 - 2005

Trong 6 năm tăng thêm 8,3 triệu ng-ời, bình quân mỗi năm tăng 1,2 triệu ng-ời. Bình quân số dân tăng thêm hàng năm cao hơn số với giai đoạn tr-ớc.

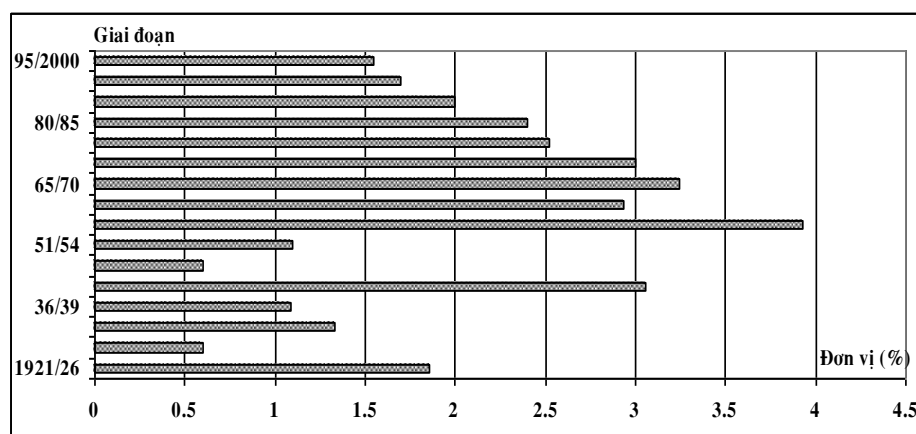
Lý do: mặc dù có tỷ lệ sinh đã giảm nh-ng số dân lớn, nên số l-ợng ng-ời tăng thêm vẫn cao; ch-ơng trình kế hoạch hoá dân số đã có kết quả bằng việc áp dụng các chính sách phù hợp những ch-a thực bền vững...

Bài tập 5 - Cho bảng số liệu d-ới đây về tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số n-ớc ta từ năm 1921 đến năm 2000, hãy vẽ biểu đồ và nhận xét sự gia tăng dân số n-ớc ta trong thời gian nói trên.(Đơn vị %/năm)

Giai ão□h	GTDS	Giai ão□h	GTDS	Giai ão□h	GTDS	Giai ão□h	GTDS
1921/26	1,86	39/43	3,06	60/65	2,93	80/85	2,40
26/31	0,6	43/51	0,6	65/70	3,24	85/90	2,00
31/36	1,33	51/54	1,1	70/76	3,00	90/95	1,70
36/39	1,09	54/60	3,93	76/80	2,52	95/2000	1,55

1-Vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ các dạng cột, thanh ngang. Không vẽ kiểu đồ thị, do đây là các giá trị gia tăng dân số trung bình theo các giai đoạn.



2-Nhận xét:

a- Giai đoạn từ 1921- 1954.

Gia tăng không đều:

Rất cao vào các năm 39/43 (tới 3,06%); có giai đoạn rất thấp chỉ đạt 0,6% (các năm 1926-1931 và giai đoạn 1939 —1954). Các mức cao thấp này chênh lệch tới 5 lần. Thời kỳ tr-ớc 1954 gia tăng tự nhiên của dân số n-ớc ta thấp. Lý do...

b- Giai đoạn từ 1954- 1989.

Gia tăng rất nhanh trong suốt giai đoạn. Hầu hết các giai đoạn đều có tốc độ tăng trên 2%/năm. Giai đoạn tăng cao nhất lên tới 3,93%(1954-1960); thấp nhất cũng đạt 2% vào thời kỳ 1985-1990. Giai đoạn tăng cao nhất (1954-1960) so với giai đoạn thấp nhất (1943-1951) gấp 6,5 lần. Là do ...

c) Giai đoạn từ 1990 đến 2001

Đã giảm nhanh, bình quân chỉ còn d-ới 2%. Giai đoạn 1999-2000 chỉ còn 1,5%, mức tăng cao hơn so với các n-ớc trên thế giới. Lí do...

Bài tập 6 - Cho bảng số liệu d-ới đây về tỉ lệ sinh, tử của dân số n-ớc ta trong thời gian 1960-2001, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ lệ tăng dân số n-ớc ta trong thời gian nói trên. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét giải thích sự thay đổi số dân n-ớc ta trong thời gian nói trên. (Đơn vị ‰)

Năm	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ tử	Năm	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ tử
1960	46,0	12,0	1979	32,5	7,2
1965	37,8	6,7	1989	31,3	8,4
1970	34,6	6,6	1999	20,5	5,4
1976	39,5	7,5	2001	19,9	5,6

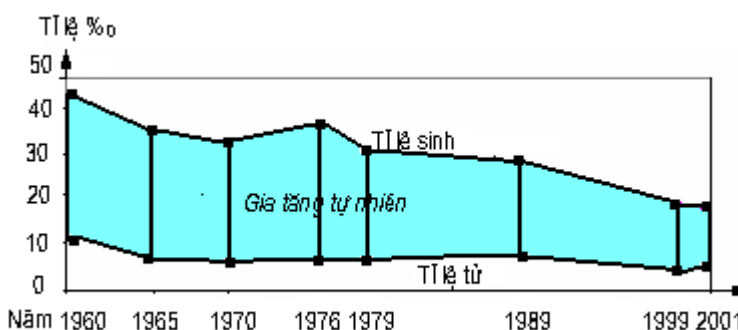
1- Tính tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số.

- Công thức tính: $GTTN = (Tỉ\ lệ\ sinh - Tỉ\ lệ\ Tử) / 10$. Đơn vị tính GTTN là %.
- Kết quả nh- sau (Đơn vị %)

Năm	1960	1965	1970	1976	1979	1989	1999	2001
Gia tăng dân số	3,40	3,11	2,80	3,20	2,53	2,29	1,51	1,43

2- Vẽ biểu đồ

Biểu đồ tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử và gia tăng tự nhiên dân số nước ta trong thời gian 1960- 2001



3- Nhận xét:

a- Tỉ lệ sinh (đơn vị tính‰).

Từ 1960-1999 rất cao, trên 20‰, giai đoạn cao nhất đạt tới 46‰ (năm 1960); năm 1976 cũng rất cao với tỉ lệ 39,5‰.

Từ giai đoạn 1999 trở đi tỉ lệ sinh giảm nhiều chỉ còn d- ới 20‰; thấp nhất là vào năm 2001 (19,9‰). Cả thời kỳ 41 năm tỉ lệ sinh đã giảm gần 3 lần (từ 46‰ còn 19,9‰).

Lí do...

b- Tỉ lệ tử

Tỉ lệ tử của dân số nước ta rất thấp và giảm nhanh. Riêng năm 1960 có tỉ lệ tử trung bình (12‰); suốt thời gian từ sau 1960 tới 2001 đều có mức tử d- ới 10‰;

Những năm 90 chỉ còn khoảng 5‰.

Cả thời kỳ 41 năm tỉ lệ tử đã giảm gần 2 lần (từ 12‰ còn 6,4‰).

Lý do....

c- Mối quan hệ giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử.

Do tỉ lệ sinh rất cao trong khi tỉ lệ tử lại thấp và giảm nhanh nên gia tăng dân số nước ta trong thời gian dài thuộc loại rất cao.

Trong biểu đồ gia tăng tự nhiên của dân số đ- ọc thể hiện bằng miền giới hạn giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử. Giới hạn của miền này có xu thế hẹp dần trong thời gian 1960-2001. Sự thu hẹp rất nhanh trong giai đoạn từ 1995 tới nay. Có sự giảm gia tăng thiên nhiên là do tỉ lệ sinh giảm đi rất nhanh trong thời gian nói trên.

Bài tập 7 - Cho bảng số liệu d- ới đây về số dân và diện tích các vùng năm 2001. Hãy vẽ biểu đồ so sánh sự chênh lệch mật độ các vùng. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

Vùng	Cả nước	Miền núi, trung du	Đồng bằng
Diện tích (Nghìn km ²)	330991	248250	82741
Dân số (Nghìn Ng- ười)	78700	20836	57864

1) Vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ các dạng cột chồng, hình tròn, vuông.

Lựa chọn cách vẽ *biểu đồ hình tròn dạng sử dụng số liệu t- ơng đối*. Cách vẽ này phải xử lý số liệu tr- ớc khi vẽ.

a) Xử lý số liệu.

Tính tỉ lệ % diện tích và dân số của đồng bằng và miền núi trung du so với cả nước.

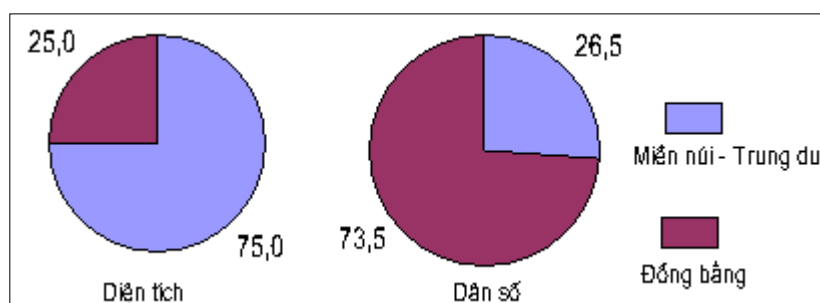
Tính mật độ dân số của cả nước, đồng bằng, miền núi- trung du. Đơn vị tính của mật độ là Ng- ười/km². Kết quả nh- sau:

Vùng	Cả nước	Miền núi, trung du	Đồng bằng
Diện tích (%)	100	75,0	25,0
Dân số (%)	100	26,5	73,5
Mật độ (Ng- ười/km ²)	238	84	700

b) Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ có hai hình tròn có bán kính bằng nhau với các hình quạt bên trong nh- bảng số liệu đã tính. Một hình tròn thể hiện dân số cả nước năm 2001 chia thành hai khu vực miền núi- trung du và đồng bằng; một hình tròn thể hiện diện tích tự nhiên. Có một bảng chú dẫn với phân biệt hai khu vực thành thị, nông thôn. Hai hình tròn này thể hiện các đối tượng khác nhau nên độ lớn của chúng tùy lựa chọn. Nên vẽ hai hình tròn có bán kính bằng nhau.

Biểu đồ diện tích tự nhiên và dân số cả nước năm 2001



2-Nhận xét:

Mật độ toàn quốc là 238 ng- ười / km². Do nhiều nguyên nhân khác nhau mà mật độ có sự phân hoá rõ rệt giữa miền núi - trung du và đồng bằng.

a- Tại đồng bằng.

Đồng bằng chỉ chiếm 25% diện tích nh- ng chiếm tới 73,6% dân số. Mật độ tại các đồng bằng là 700 ng- òi/ km²; mật độ này cao hơn mật độ cả n- ớc tới trên 3 lần.

Dân c- tập trung tại đồng bằng là do...

b- Miền núi -Trung du.

Dân c- rất th- a: chiếm 75,0% diện tích nh- ng chỉ chiếm 26,3% dân số.

Trung bình mật độ là 84 ng- òi/km²; thấp hơn mật độ cả n- ớc tới trên 3 lần.

Mật độ chung của đồng bằng và TDMN chênh lệch nhau tới gần 9 lần (700/84).

Dân c- th- a thớt ở miền núi trung du là do...

Bài tập 8 - Cho bảng số liệu d- ới đây về kết cấu theo tuổi của dân số n- ớc ta năm 1979- 1999, hãy vẽ biểu đồ thích hợp. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi trong kết cấu dân số n- ớc ta.

Kết cấu theo tuổi của dân số Việt Nam (Đơn vị % trong tổng số dân)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999
D- ưới 15	42,6	39,0	33,1
T- ừ 15-60	50,4	53,8	59,3
Trên 60	7,0	7,2	7,6
C- ộng	100,0	100,0	100,0

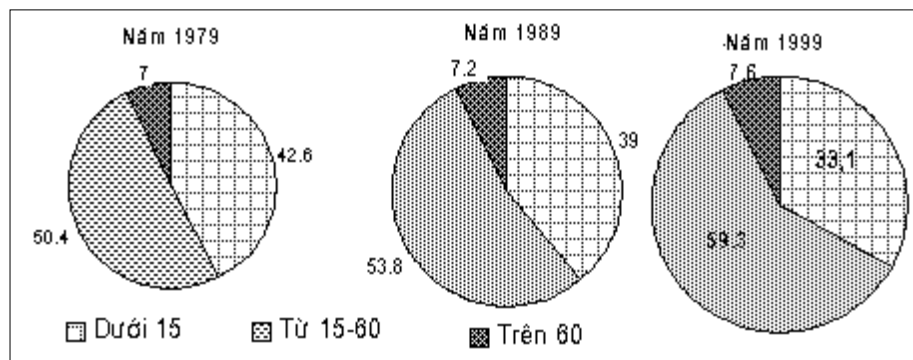
1- Vẽ biểu đồ:

Có thể vẽ dạng cột chồng, hình tròn, vuông (sử dụng số liệu t- ong đối).

Lựa chọn cách vẽ biểu đồ hình tròn dạng sử dụng số liệu t- ong đối.

Vẽ 3 đ- ờng tròn có bán kính bằng nhau. Hình quạt bên trong thể hiện với 3 nhóm tuổi khác nhau. Có bảng chú dẫn, tên biểu đồ cho từng năm.

Biểu đồ kết cấu theo tuổi của dân số n- ớc ta năm 1979, 1989, 1999



2- Nhận xét:

a- Nhóm d- ưới 15 tuổi:

Có tỉ lệ lớn...Số liệu... Xu thế giảm dân

Lý do:

những năm tr- ớc đây gia tăng dân số rất cao...

b- Nhóm từ 15-60:

Chiếm tỉ lệ lớn nhất... có xu h- ớng tăng dần...

Lý do: tuổi thọ trung bình của dân c- ngày càng cao; gia tăng dân số giảm dần...

c- Nhóm trên 60 tuổi:

Chiếm tỉ trọng thấp.. Có xu thế tăng dần...

Lý do: tuổi thọ của dân c- tăng nhanh, đời sống vật chất của nhân dân ta ngày càng nâng cao, y tế phát triển đã hạn chế các loại bệnh tật...

d-Tỉ lệ phụ thuộc

Tỉ lệ phụ thuộc là số ng-ời trong tuổi lao động so với số ng-ời ngoài tuổi lao động. Tỉ lệ ng-ời trong độ tuổi lao động càng cao thì tỉ lệ phụ thuộc càng giảm. Năm 1979 là $49,6\%/50,4\% = 98\%$; năm 1989 là 0,84; năm 1999 là 54%.

Tỉ lệ phụ thuộc giảm là điều kiện thuận lợi cho nâng cao đời sống, lao động đông.

Kết cấu dân số n-ớc ta trong giai đoạn chuyển tiếp sang loại kết cấu dân số già.

Bài tập 9 . Cho bảng số liệu về số dân thành thị, nông thôn n-ớc ta trong thời gian 1990- 2004 theo bảng số liệu d-ới đây. Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất số dân và tỉ lệ số dân sống trong khu vực thành thị trong thời gian nói trên. (Đơn vị nghìn ng-ời.)

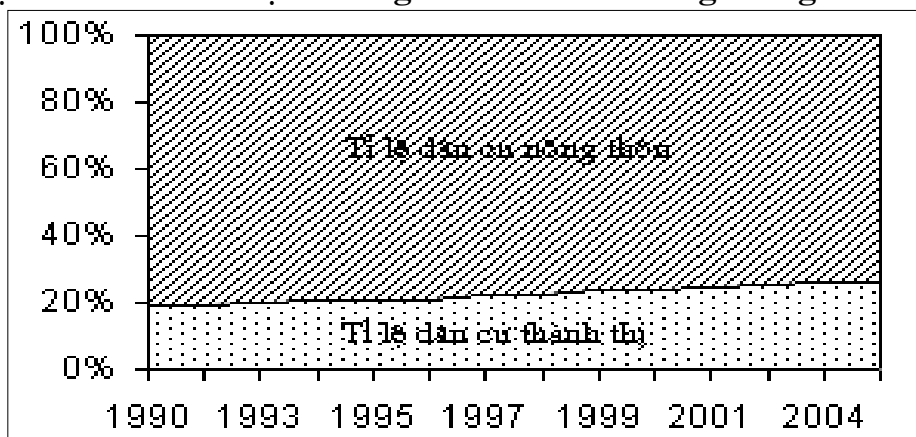
Năm	1990	1993	1995	1997	1999	2000	2001	2004
Tổng s□	66016,7	69644,5	71995,5	74306,9	76596,7	77635,4	78685,8	82032,3
Thành th□	12880,3	13961,2	14938,1	16835,4	18081,6	18805,3	19481	21591,2
Nông thôn	53136,4	55488,9	57057,4	57471,5	58514,7	58830,1	59204,8	60441,1

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ dân c- thành thị (% so với tổng số dân.).

Vẽ biểu đồ miền sử dụng số liệu t-ương đối.

Biểu đồ tỉ lệ số dân thành thị và nông thôn n-ớc ta trong thời gian 1990 - 2001.



2) Nhận

xét.

a) Số dân thành thị n-ớc ta tăng chậm.

Tỉ lệ số dân thành thị nhỏ hơn nhiều so với tổng số dân, nh-ng tỉ lệ đang tăng...

Phần của số dân nông thôn lớn hơn nhiều và đang có xu h-ớng giảm dần...

b) Tỉ lệ số dân thành thị qua các năm là: (Đơn vị%)

Năm	1990	1993	1995	1997	1999	2000	2001	2004
	19,5	19,9	20,7	22,8	23,6	24,8	25,8	26,3

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

Thành thị	19,5	20,0	20,7	22,7	23,6	24,2	24,8	26,3
Nông thôn	80,5	79,7	79,3	77,3	76,4	75,8	75,2	73,7

Tỉ lệ dân c- thành thị tăng chậm... Số liệu

c) *Tỉ lệ dân c- thành thị n-ớc ta thấp là do:*

Trình độ công nghiệp hoá, sự phân công lao động ở n-ớc ta ch- a cao, các ngành dịch vụ chậm phát triển

Với sự phát triển nhanh của quá trình công nghiệp hoá nh- hiện nay, trong thời gian tới tỉ lệ dân c- thành thị sẽ tăng nhanh.

Bài tập 10 . Cho bảng số liệu về số dân thành thị, nông thôn n-ớc ta trong thời gian 1990- 2004 theo bảng số liệu d- ới đây. Vẽ biểu đồ sự tăng tr- ởng tổng số dân và số dân sống trong khu vực thành thị trong thời gian nói trên. (Đơn vị nghìn ng- ời.)

Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1990	66016,7	12880,3	53136,4
1991	67242,4	13227,5	54014,9
1992	68450,1	13587,6	54862,5
1993	69644,5	13961,2	55683,3
1994	70824,5	14425,6	56398,9
1995	71995,5	14938,1	57057,4
1996	73156,7	15419,9	57736,8
1997	74306,9	16835,4	57471,5
1998	75456,3	17464,6	57991,7
1999	76596,7	18081,6	58515,1
2000	77635,4	18771,9	58863,5
2001	78685,8	19469,3	59216,5
2002	79727,4	20022,1	59705,3
2003	80902,4	20869,5	60032,9
2004*	82032,3	21591,2	60441,1

* Sơ bộ. Nguồn NGTK 2006

1- Vẽ biểu đồ

Yêu cầu của bài là vẽ biểu đồ thể hiện sự tăng tr- ởng nên sử dụng kiểu biểu đồ gia tăng. Để vẽ đ- ợc biểu đồ cần xử lý số liệu, lấy số dân của tổng số, của dân c- thành thị và số dân nông thôn của năm 1990 = 100%. Kết quả nh- sau:

Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1990	100,00	100,00	100,00	1998	114,30	135,59	109,14
1991	101,86	102,70	101,65	1999	116,03	140,38	110,12
1992	103,69	105,49	103,25	2000	117,60	145,74	110,78
1993	105,50	108,39	104,79	2001	119,19	151,16	111,44
1994	105,50	108,39	104,79	2002	120,77	155,45	112,36

1995	109,06	115,98	107,38	2003	122,55	162,03	112,98
1996	110,82	119,72	108,66	2004	124,26	167,63	113,75
1997	112,56	130,71	108,16				

Vẽ đồ thị gia tăng.

Có 3 đồ thị trong cùng một hệ toạ độ.

Trục tung thể hiện chỉ số gia tăng (đơn vị%).

Cả ba đồ thị đều có điểm xuất phát từ 100% trên trục tung.

2-Nhận xét.

a- Mức tăng của số dân:

Tổng số dân tăng 124,26%, số dân thành thị tăng 167,63%, số dân nông thôn tăng 112,76%;

Mức tăng của số dân thành thị cao hơn so với tổng số nên tỉ trọng của dân c- thành thị sẽ tăng dần so với tổng số dân.

b-Tỉ lệ dân c- thành thị tăng dần...Tính toán tỉ lệ % của dân c- thành thị để minh hoạ.

Bài tập 11 - Cho bảng số liệu về lao động đang hoạt động kinh tế phân theo ngành các năm 1990 1995 và 2000 d- ới đây, hãy vẽ biểu đồ thích hợp và nhận xét sự thay đổi cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở n- ớc ta. (Đơn vị tính Nghìn ng- ời)

Năm	Tăng số lao động	Nâng lương- nghỉ	Công nghiệp- Xây dựng	Dịch vụ
1990	29412,3	21476,1	3305,7	4630,5
1995	33030,6	23534,8	3729,7	5766,1
1999	35975,8	24791,9	4300,4	6883,5
2000	36701,8	25044,9	4445,4	7211,5

NGTK2001 trang 40

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng biểu đồ: Cột chồng, thanh ngang chồng, hình tròn, hình vuông (loại sử dụng số liệu tuyệt đối, số liệu t- ơng đối). Trong đó loại biểu đồ hình tròn, hình vuông là hợp lý nhất. Chọn kiểu hình tròn sử dụng số liệu tuyệt đối, loại này cần xử lý số liệu tr- ớc khi vẽ.

2-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tỉ lệ lao động phân theo các ngành so với tổng số.(Đơn vị tính %)

Năm	Tăng số	Nâng lương- nghỉ	Công nghiệp- Xây dựng	Dịch vụ
1990	100	73,0	11,2	15,7
1999	100	68,9	12,0	19,1
2000	100	68,2	12,1	19,6

- Tính bán kính các đ- ờng tròn

$$R_{1990} = 1cm; \quad R_{1999} = \sqrt{35975,8 : 249412,3} = 1.\sqrt{1,23} = 1,15cm$$

$$R_{2000} = 1\sqrt{36701,8 : 249412,3} = 1\sqrt{1,24} = 1,17cm$$

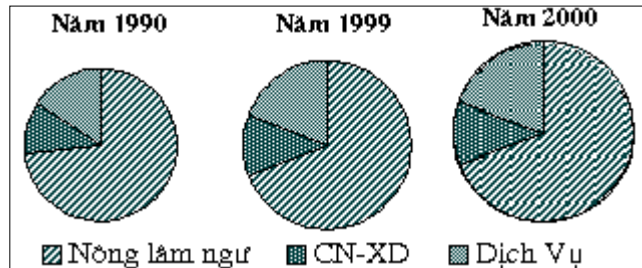
Vẽ biểu đồ gồm ba đ-ờng tròn có bán kính nh- đã tính. Các hình quạt bên trong có tỉ lệ nh- đã tính trong bảng trên; có một bảng chú dẫn thể hiện tỉ lệ lao động.

Biểu đồ cơ cấu lao động n-ớc ta phân theo ngành các năm 1990, 1999, 2000

2-Nhận xét

a- Tổng số lao động:

Tăng khá nhanh so với năm 1990 tăng 1,24 lần (mỗi năm tăng 2,4%).



Tổng số lao động tăng là do: dân số tăng nhanh, mỗi năm có thêm hàng triệu ng-ời b-ớc vào độ tuổi lao động, v-ợt hơn nhiều so với ng-ời hết tuổi lao động hàng năm.

b- Lao động trong nông - lâm - ng- nghiệp

Chiếm số l-ợng rất lớn và có xu h-ớng giảm, năm 1990 là 73,0% ; năm 2000 là 68,2%.

Sự giảm dần tỉ trọng này là do... Số lao động nông nghiệp sẽ chuyển dần sang công nghiệp và dịch vụ.

c- Lao động trong dịch vụ

Chiếm số l-ợng lớn hơn so với nông nghiệp nh-ng cao hơn so với lao động công nghiệp. Có xu h-ớng tăng dần, năm 1990 là 15,7% ; năm 2000 là 19,65%.

Sự tăng dần tỉ trọng này là do ...Xu h-ớng trong thời gian tới lao động trong ngành công nghiệp sẽ tăng mạnh.

d- Lao động trong công nghiệp

Về giá trị tuyệt đối, số l-ợng lao động trong công nghiệp chiếm số l-ợng nhỏ nhất so với nông nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, cả số l-ợng tuyệt đối và tỷ lệ lao động công nghiệp so với tổng số lao động có xu h-ớng tăng dần. Năm 1990 là 11,2% ; năm 2000 là 12,1%. Tỉ trọng tăng dần là do....

Xu h-ớng trong thời gian tới số lao động trong công nghiệp sẽ tăng nhanh do thu hút ngày càng mạnh lao động chuyển sang từ nông nghiệp.

Bài tập 12 - Cho bảng số liệu về lực l-ợng lao động, số ng-ời cần giải quyết việc làm ở hai khu vực thành thị và nông thôn n-ớc ta năm 1998, hãy vẽ biểu đồ thích hợp và nhận xét tình hình việc làm n-ớc ta. (Số liệu của Bộ LĐ-TBXH năm 1998).

Đơn vị tính Nghìn ng-ời

	Cn- ớc	Nâng thân	Thành thị
Lực l-ợng lao ảng	37407,2	29757,6	7649,6
Số ng- ười thi ứu vi ể làm	9418,4	8219,5	1198,9

Số ng- ời thất nghiệp	856,3	511,3	345,0
-----------------------	-------	-------	-------

Nguồn Theo Nguyễn Viết Thịnh Trang 91

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ

Tổng số lao động = số ng- ời thiếu việc làm + số ng- ời thất nghiệp + số ng- ời có việc làm th- ờng xuyên. Kết quả nh- sau:

Kết cấu sử dụng lao động n- ớc ta năm 2001 (Đơn vị Nghìn Ng- ời.)

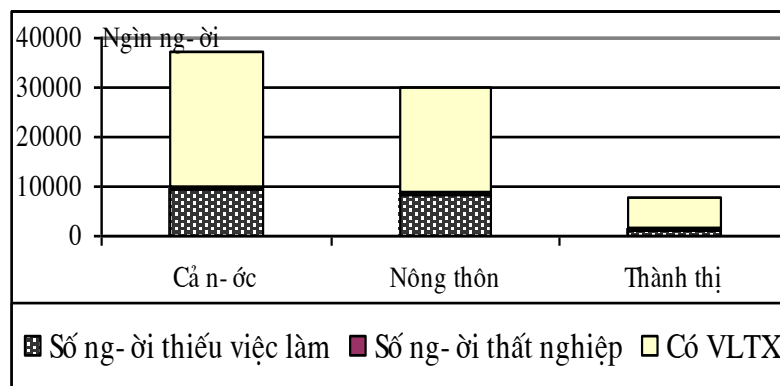
	C n- ớc	Nông thôn	Thành th
L ực l- ực lao ả ực	37407,2	29757,6	7649,6
Số ng- ời thi ứ vi ực làm	9418,4	8219,5	1198,9
Số ng- ời thất nghiệp	856,3	511,3	345,0
C ả VLTX	27132,5	21026,8	6105,7

Tính tỉ lệ cơ cấu sử dụng lao động so với tổng số lao động. (Đơn vị %)

L ực l- ực lao ả ực	100	100	100
Số ng- ời thi ứ vi ực làm	25,2	27,6	15,7
Số ng- ời thất nghiệp	2,3	1,7	4,5
C ả VLTX	72,5	70,7	79,8

Vẽ biểu đồ:

Có thể vẽ nhiều kiểu: cột chồng, hình tròn, hình vuông, thanh ngang (cả hai loại sử dụng số liệu nguyên dạng hoặc số liệu đã tính ra tỉ lệ %). Chọn cách vẽ biểu đồ cột chồng dạng sử dụng số liệu tuyệt đối.



Biểu đồ tình trạng việc làm ở n- ớc ta ở các khu vực thành thị, nông thôn năm 2001

2-Nhận xét

a- Vấn đề việc làm ở n- ớc ta rất gay gắt.

Năm 1998 cả n- ớc có 9,4 triệu ng- ời thiếu việc làm chiếm 25,2% LTSLĐ và 856 nghìn ng- ời thất nghiệp chiếm 2,3% TSLĐ.

Đây là tỉ lệ rất cao so trong tổng số lao động n- ớc ta. Là do...

b-Thất nghiệp tại các đô thị rất cao.

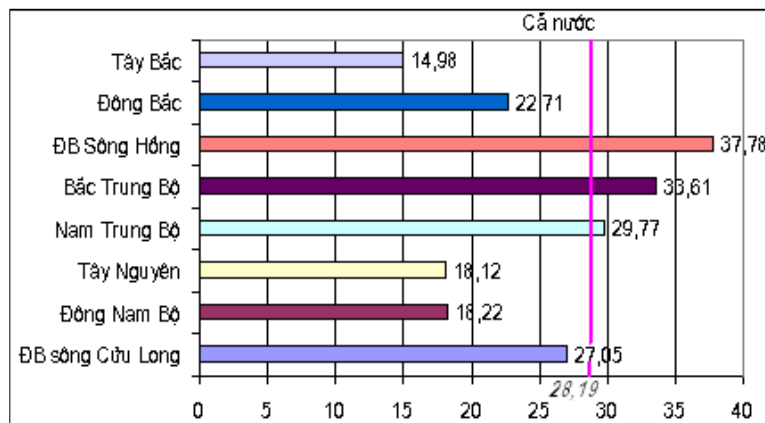
Có 345 nghìn ng-ời thất nghiệp chiếm 4,5%; số ng-ời thiếu việc làm chỉ chiếm 15,7% TSLĐ cao hơn so với mức chung cả n-ớc tới 2 lần và khu vực nông thôn tới gần 3 lần; Tỷ lệ thiếu việc làm thấp hơn so với bình quân chung cả n-ớc và KVNT. Có tình trạng trên là do....

c-Thiếu việc làm tại khu vực nông thôn

Năm 1998 tỉ lệ thiếu việc làm là 27,6% TSLĐ cao hơn rất nhiều so với KVTT; nh-ng tỉ lệ thất nghiệp lại thấp hơn đáng kể so với KVTT. Thiếu việc làm ở nông thôn cao có liên quan tới

Bài tập 13 - Cho bảng số liệu về thời gian ch-a sử dụng của lao động tại vùng nông thôn trong 12 tháng ở n-ớc ta phân theo các vùng lớn sau đây. (Theo Kết quả điều tra của Lao động- và việc làm vào 1/7 năm 1998) Đơn vị % so với tổng số lao động.

Vùng	Tỉ lệ thiếu việc làm	Vùng	Tỉ lệ thiếu việc làm
Trung Bộ	28,19	Nam Trung Bộ	29,77
Tây Bộ	14,98	Tây Nguyên	18,12
Đông Bộ	22,71	Đông Nam Bộ	18,22
ĐB Sông Hồng	37,78	ĐB sông Cửu Long	27,05
Bắc Trung Bộ	33,61		



1-Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng biểu đồ: Cột, thanh ngang loại sử dụng số liệu t-ong đối. Nên sắp xếp các vùng theo thứ tự từ trên xuống.

2-Nhận xét.

a) N-ớc ta có tỉ lệ thiếu việc làm cao.

Có 28,19% tổng số lao động khu vực nông thôn thiếu việc làm.

Tất cả các vùng đều có tỉ lệ thiếu việc làm rất cao. Lý do....

b)Vùng rất cao:

ĐBSH, BTB có tỉ lệ trên 30%, ĐBSH với tỉ lệ 37,78% gấp 1,3 lần so với tỉ lệ chung.

Các vùng này có tỉ lệ thiếu việc làm cao là do...

c) Vùng có tỉ lệ trung bình:

Đông Bắc, ĐBSCL, NTB.

Lí do cho từng vùng

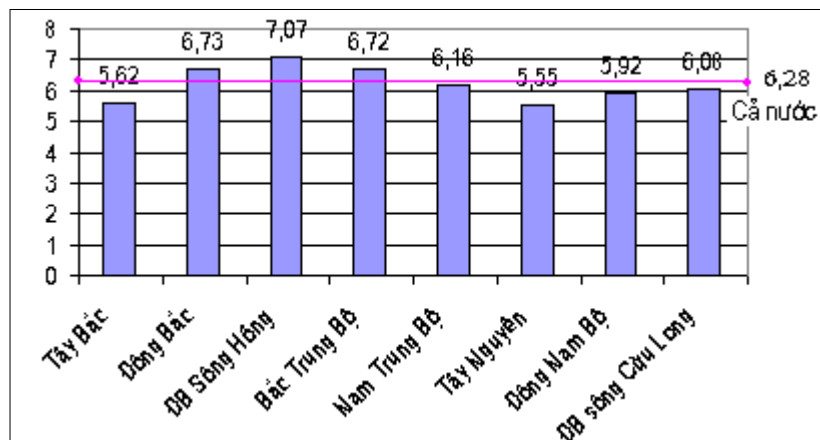
d) Vùng có tỉ lệ thấp hơn:

ĐNB, Tây Nguyên, Tây Bắc.

Thấp nhất là Tây Bắc với tỉ lệ 14,98%; thấp hơn 2 lần so với ĐBSH. Lí do...

Bài tập 14 - Cho bảng số liệu về tình trạng thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi tại khu vực thành thị nước ta phân theo các vùng lớn năm 2001 sau đây. (Đơn vị % so với tổng số lao động)

Vùng	Thất nghiệp	Vùng	Thất nghiệp
Trung Bộ	6,28	Nam Trung Bộ	6,16
Tây Bắc	5,62	Tây Nguyên	5,55
Đông Bắc	6,73	Đông Nam Bộ	5,92
ĐBSH	7,07	ĐBSCL	6,08
Bắc Trung Bộ	6,72		



1- Vẽ biểu đồ.

2- Nhận xét

a- Tỉ lệ thất nghiệp tại KV thành thị nước ta vào năm 2001 là 6,28%. Lý do...

b) Các vùng có tỉ lệ thất nghiệp khác nhau:

Vùng có tỉ lệ cao hơn so với mức chung: đô thị tại các vùng phía Bắc, trừ Tây Bắc (ĐBSH, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc); cao nhất thuộc về ĐBSH là 7,07%. Nguyên nhân ...

Vùng có tỉ lệ thấp hơn so với mức chung: Nam Trung Bộ, ĐNB, ĐBSCL.

Vùng có tỉ lệ thấp dưới 6% có Tây Nguyên, Tây Bắc. Tây Nguyên chỉ 5,55%. Nguyên nhân chính...

Bài tập 15 - Cho biểu đồ sau đây về số lượng học sinh phổ thông phân theo cấp học các năm học 1992 - 2005. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra những kết luận cần thiết. (Đơn vị Nghìn học sinh)

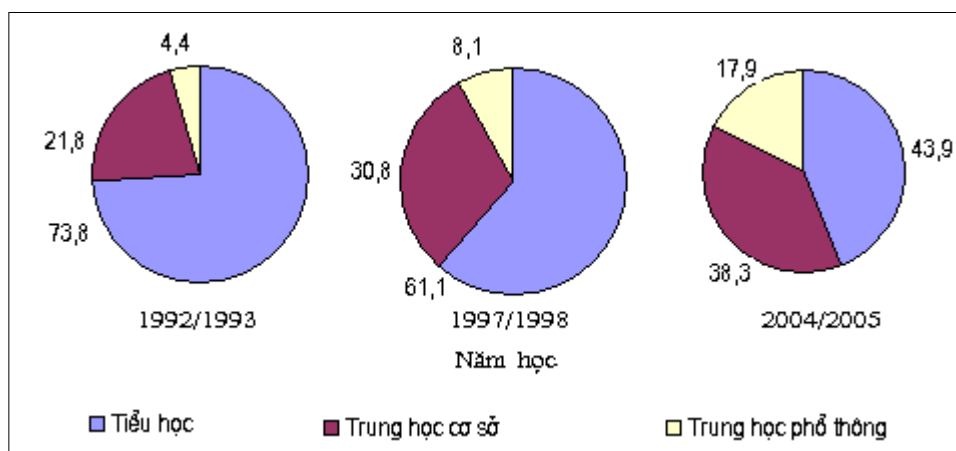
Năm học	1992/1993	1997/1998	2004/2005
Tổng số	12911,1	17073,6	16649,2
Tiểu học	9527,2	10431	7304
Trung học cơ sở	2813,4	5252,4	6371,3
Trung học phổ thông	570,5	1390,2	2973,9

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tỉ lệ học sinh của từng cấp học so với tổng số. Đơn vị %

Năm học	1992/1993	1997/1998	2004/2005
Tổng số	100	100	100
Tiểu học	73,8	61,1	43,9
Trung học cơ sở	21,8	30,8	38,3
Trung học phổ thông	4,4	8,1	17,9
Bán kính đường tròn	2cm	2,3cm	2,2cm

Biểu đồ cơ cấu học sinh phân theo cấp học



2-Nhận xét

a- Tổng số học sinh

Trong cả thời kỳ (1992- 2005) tăng lên 1,290 lần.

Trong thời gian từ 1992/1993 tới 1997/1998 tăng 1,322 lần.

Thời gian giữa năm học 97/98 và 04/05 số học sinh giảm 3,3% tương đương với 424,4 nghìn học sinh

Số học sinh tăng lên trong cả thời kỳ là do...

b- Số học sinh theo các cấp học tăng khác nhau.

- **Tiểu học:** Chiếm số lượng lớn nhất trong các cấp học. Sau 13 năm giảm 3127,0 nghìn học sinh. Kết quả tỉ trọng học sinh trong tổng số giảm từ 73,8% còn 43,9% năm 2005. Số học sinh Tiểu học chiếm tỉ lệ lớn là do tỉ lệ trẻ em sinh

đ- ọc huy động tới tr- ờng ngày càng cao, Nhà n- ớc phổ cập tiểu học. Số l- ợng và tỉ trọng HS Tiểu học giảm có liên quan tới gia tăng dân số giảm mạnh vào những năm 1990 — 1994.

- *Trung học cơ sở*: Chiếm số l- ợng thứ hai sau HSTH và tăng liên tục cả về số l- ợng và tỉ lệ. Số l- ợng tăng 2,26 lần... Học sinh THCS trong tổng số tăng dần từ 21,8% lên 38,3% năm 2001. Số học sinh THCS tăng lên là do gia tăng dân số cao vào những năm 1985 — 1990, tới nay nhóm trẻ em sinh ra vào thời kỳ này đang ở bậc học trung học cơ sở. Số l- ợng HS THCS tăng còn do nhu cầu học lên THPT để nâng cao trình độ
- *PTTH*: Chiếm số l- ợng ít nhất trong tổng số HS. Tính chung sau 13 năm tăng 1583,7 (5,21lần). Kết quả số học sinh PTTH trong tổng số tăng dần từ 4,4% lên 17,9% năm 2005. Số học sinh THCS tăng lên là do nhóm học sinh này đ- ọc sinh ra vào thời kỳ đầu những năm 1980, khi bùng nổ dân số ở mức cao.... Đa số HSTHCS đều muốn học lên bậc THPT để thi vào đại học.

KL: Cơ cấu học sinh phổ thông phản ánh rõ nét sự gia tăng dân số, chính sách giáo dục và tâm lý của xã hội cũng nh- của thanh, thiếu niên.

Bài tập 16 - Vẽ và nhận xét biểu đồ hình cột dựa vào bảng số liệu tỉ lệ dân c- biết chữ từ 15 tuổi trở lên của một số n- ớc khu vực Châu Á- Thái Bình D- ơng năm 1999. (Đơn vị %)

TT	Tần qu- ố gia	T- ỉ lệ biết chữ	TT	Tần qu- ố gia	T- ỉ lệ biết chữ
1	Việt Nam	92,0	4	Malaysia	85,7
2	Trung Quốc	82,9	5	Ấn Độ	52,5
3	Indonesia	85,0	6	Singapore	91,4

1-Vẽ biểu đồ chọn kiểu biểu đồ cột đơn hay thanh ngang.

2-Nhận xét

- Loại cao*: trên 90% gồm có Việt Nam, Singapore
- Nhóm trung bình* : trên 80% (Trung quốc, Indônêxia; Malaysia)
- Nhóm thấp* d- ưới 80% (Ấn Độ chỉ có 55%)

1- Giải thích:

Việt Nam có tỉ lệ cao nhất trong số các nước trên. Là do : Nhà n- ớc quan tâm; nhân dân ta có truyền thống học vấn, nhu cầu văn hoá và tay nghề trong thời kỳ mở cửa...Singapore có tỉ lệ thấp hơn là do đây là quốc gia phát triển cao nên dân số ít có nhiều điều kiện phát triển giáo dục.

Trung Quốc, Indônêxia có dân số quá đông, đất n- ớc lại rộng lớn hoặc phân tán trên hàng vạn hòn đảo nên khó phát triển giáo dục

Ấn Độ là quốc gia có thành phần dân c- phức tạp, tôn giáo và xã hội phức tạp dẫn tới sự yếu kém trong phát triển giáo dục.

Bài tập 17 - Vẽ biểu đồ và giải thích sự tăng trưởng của Tổng sản phẩm xã hội (GDP) của nền kinh tế n-ớc ta qua bảng số liệu d-ới đây. (Đơn vị % /năm)

Năm, giai ão	GDP	Năm, giai ão	GDP	Năm, giai ão	GDP
1961/1965	9,6	1976/1980	1,4	1991/1995	8,7
1966/1970	0,7	1981/1985	7,3	1996/1998	5,0
1971/1975	7,3	1986/1990	4,8	1999/2003	7,1

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng cột đứng, thanh ngang loại sử dụng số liệu số liệu t-ong đối.

Sử dụng cách vẽ biểu đồ cột đứng

2-Nhận xét:

Sự tăng trưởng GDP không đều do phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế chính trị, đ-ờng lối chính sách:

Giai đoạn 61/65 tăng nhanh. Đây là thời kỳ n-ớc ta tiến hành công nghiệp hoá với sự trợ giúp của Liên Xô, Trung Quốc.

Giai đoạn 66/70 chiến tranh khốc liệt trên phạm vi cả n-ớc, ta phải tập trung sức ng-ời sức của cho cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc đã tàn phá rất nặng nề các cơ sở kinh tế. Tốc độ tăng trưởng rất thấp, chỉ đạt 0,7%/năm, thấp hơn giai đoạn trước tới hơn 12 lần.

Giai đoạn 71/75 sự tăng trưởng khá hơn, tốc độ tăng GDP đã đạt 7,3%/năm cao hơn 10 lần so với giai đoạn trước. Là do sự giúp đỡ của các n-ớc XHCN.

Giai đoạn 76/80, sự tăng trưởng rất thấp chỉ đạt 1,4%/năm. Do một số chính sách sai lầm trong đ-ờng lối phát triển nông nghiệp, chính sách giá, l-ong tiền đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế - xã hội, viện trợ của Trung Quốc bị gián đoạn.

Giai đoạn 81/85 tăng trưởng kinh tế t-ong đối khá, do sự trợ giúp của Liên Xô đã đ-ợc khôi phục.

Giai đoạn 86/90 tốc độ tăng trưởng rất thấp. Đây là giai đoạn gay gắt nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội n-ớc ta. Chính sách cấm vận của Mỹ, tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế tại các n-ớc XHCN. Mặc dù Chiến lược đổi mới đã đ-ợc thực hiện nh-ng cần phải có thời gian chuyển đổi để thích ứng nên tốc độ tăng trưởng ch- a cao.

Giai đoạn 91 đến nay tốc độ tăng trưởng rất cao, ổn định. Là thời kỳ thực hiện CLĐM. nên các nguồn lực phát triển đ-ợc khai thác, mở rộng hợp tác quốc tế. Vào giai đoạn 96/98 tốc độ có giảm thấp do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực ĐNA. Từ 1999 đến nay tốc độ tăng khá nhanh và t-ong đối vững chắc.

Bài tập 18 - Cho bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động và cơ cấu Tổng sản phẩm trong n-ớc (GDP) n-ớc ta trong năm 2001. Qua biểu đồ hãy phân tích và giải thích sự thay đổi cơ cấu GDP và cơ cấu sử dụng lao động trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

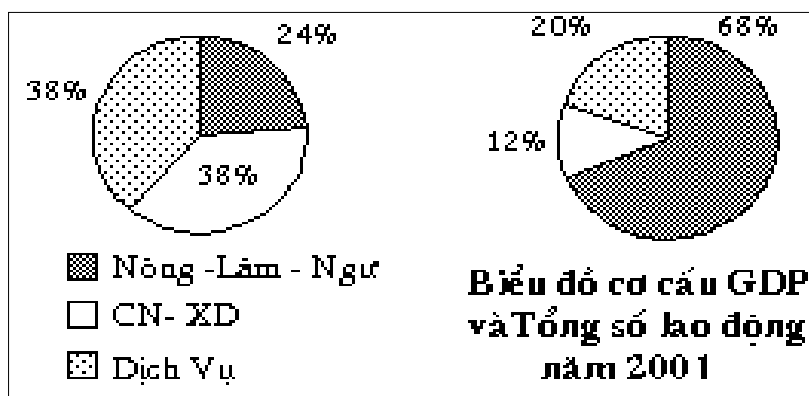
	Tổng số	Nông, lâm, ng- nghiệp	Công nghiệp- Xây dựng	Dịch vụ
GDP (Triệu đồng)	484493	114412	183291	18670
Lao động (Nghìn Người)	36701,8	25044,9	4445,4	7211,5

Nguồn: NGTK 2001, trang 39 - 46, 55.

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính cơ cấu lao động và GDP,
- Tính bình quân thu nhập trên 1 lao động;
- Kết quả tính toán như sau:

	Nông lâm, ng-	CN- XD	Dịch vụ	Tổng số
GDP (%)	23,6	37,8	38,6	100
Lao động (%)	68,2	12,1	19,6	100
Thu nhập/1 lao động (Triệu đồng)	4,568,3	41,231,6	25,901,7	13,200,8



- Vẽ biểu đồ 2 biểu đồ hình tròn, thể hiện cơ cấu Tổng số lao động và GDP năm 2001

- Có một bảng chú dẫn với 3 màu của 3 lĩnh vực của tổng số lao động và GDP.

2-Nhận xét

a- Tổng sản phẩm trong nước.

Tỉ trọng của nông - lâm - ng- vẫn còn rất cao, chiếm 23,6%.

Tỉ trọng công nghiệp thấp mới chỉ chiếm 37,8%.

Dịch vụ có tỉ trọng lớn nhất là 38,6%, đứng đầu trong GDP.

b- Lực lượng lao động.

Tỉ trọng lao động trong nông - lâm - ng- nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất với 68,2% tổng số lao động vào 2001.

Lao động trong công nghiệp và dịch vụ vẫn còn chiếm tỉ lệ quá thấp so với cơ cấu lao động của các n-ớc phát triển với tỉ trọng t-ơng ứng là 12,1 và 19,6 % tổng số lao động

c- *Giá trị lao động/lao động.*

Các ngành có GTSX/lao động có khác nhau:

Nông - lâm - ngư - là thấp nhất, chỉ bằng 1/3 so với so với bình quân chung cả n-ớc.

Lao động công nghiệp và xây dựng đạt bình quân cao nhất với 41,231 triệu đồng cao hơn 3 lần so với bình quân chung và gấp nhiều lần so với lao động nông - lâm - ngư - nghiệp.

Lao động dịch vụ có giá trị sản xuất bình quân cao hơn so với nông - lâm - ngư - nghiệp thấp hơn so với lao động công nghiệp với mức 25,901,7 triệu đồng/năm.

KL- Cơ cấu GDP và cơ cấu sử dụng lao động n-ớc ta đang có những chuyển biến tích cực nhưng còn chậm so với nhiều n-ớc trên thế giới và khu vực. Để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá ta cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân...

Bài tập 19 - Dựa vào bảng số liệu dưới đây về diện tích đất nông nghiệp năm 1985, 1992 và 2000. (Đơn vị Nghìn ha)

Loại đất nông nghiệp	1985	1992	2000
Tổng số	6919	7293	9345,4
Đất trồng cây hàng năm	5616	5506	6129,5
Đất trồng cây lâu năm	805	1191	2310,3
Đất trồng cây chon nuôi	328	328	537,7
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	170	268	367,9

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Có thể sử dụng loại cột chồng, thang ngang chồng, tròn, vuông. Trong bài này lựa chọn kiểu biểu đồ hình tròn.

- Tính bán kính các đường tròn

$$R_{1985} = 1cm;$$

$$R_{1992} = \sqrt{7293,0 : 6919,0} = \sqrt{1,05} = 1,02cm$$

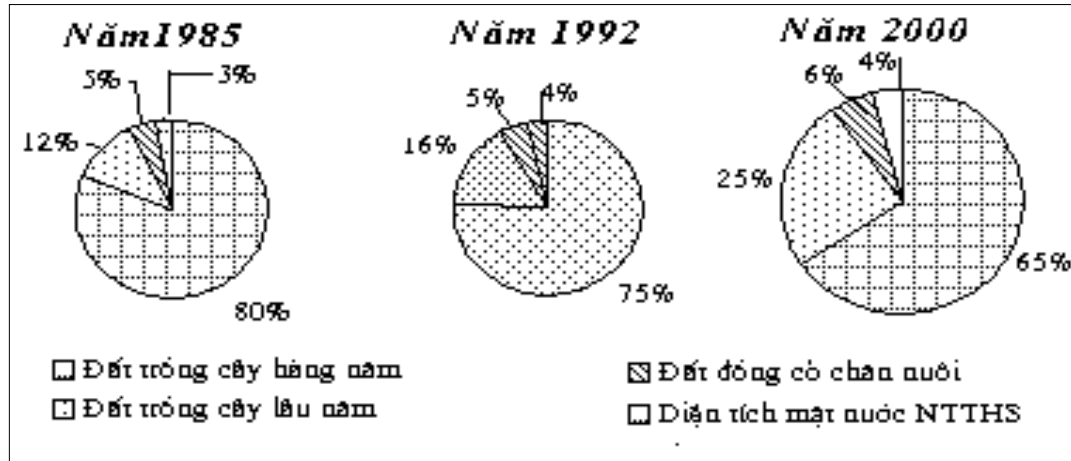
$$R_{2000} = \sqrt{9345,4 : 6919,0} = \sqrt{1,35} = 1,18cm$$

- Tính cơ cấu các loại đất trong tổng số đất nông nghiệp. Kết quả như sau:

TT	Loại đất nông nghiệp	1985	1992	2000
	Tổng số	100,0	100,0	100,0
1	Đất trồng cây hàng năm	81,2	75,5	65,6
2	Đất trồng cây lâu năm	11,6	16,3	24,7

3	Diện tích cơ sở chăn nuôi	4,7	4,5	5,8
4	Diện tích mặt nước nuôi trồng THS	2,5	3,7	3,9

Vẽ 3 biểu đồ với bán kính và các thành phần đất nh- đã tính trong bảng. Có một bảng chú dẫn 4 loại đất và tên gọi biểu đồ.



Biểu đồ cơ cấu đất nông nghiệp năm của Việt Nam trong các năm 1985, 1992 và 2000

2-Nhận xét.

a-Nhận xét chung:

Diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên 1,35 lần.

Giai đoạn 85/92 chỉ tăng 1,05 lần.

Giai đoạn 92/2000 tăng lên 1,35 lần, mạnh hơn so với giai đoạn tr- ớc.

b-Các loại đất phân theo mục đích sử dụng có sự tăng khác nhau.

Đất trồng cây hàng năm tăng 1,09 lần, thấp hơn nhiều so với mức tăng chung.

Đất đồng cỏ chăn nuôi tăng khá mạnh với mức tăng là 1,69 lần.

Đất trồng cây lâu năm tăng 2,87 lần cao nhất trong các loại đất nông nghiệp.

Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thủy hải sản tăng 2,16 lần cao hơn so với mức chung...

a- Sự chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp.

Sự tăng với tốc độ khác nhau tất yếu dẫn tới sự thay đổi cơ cấu đất nông nghiệp.

Đ- a số liệu trong bảng...

4- Giải thích .

Sự chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp nêu trên có liên quan tới chủ tr- ơng đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp, tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

Cây hàng năm do chủ yếu phân bố tại đồng bằng nơi đất chặt ng-ời đồng, đô thị và công nghiệp tập trung nên có rất ít điều kiện tăng diện tích. Phần diện tích cây hàng năm tăng thêm chủ yếu do tăng vụ, khai hoang phục hoá tại đồng bằng sông Cửu Long. Một số loại cây công nghiệp hàng năm nh- mía, bông, lạc...đ-ợc chuyển dần trồng tại miền núi, trung du.

Đất trồng cây lâu năm tập trung tại miền núi nên có điều kiện mở rộng diện tích các loại cây công nghiệp nh- cao su, cà phê, tại Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và trồng cây ăn quả tại đồng bằng sông Cửu Long, TDMNPB.

Đất đồng cỏ chăn nuôi tăng t-ơng đối khá tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc do ngành chăn nuôi bò, dê phát triển mạnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên tốc độ tăng còn chậm.

Diện tích mặt n-ớc nuôi trồng thủy hải sản đã tăng rất mạnh là do nghề này phát triển mạnh tại đồng bằng sông Cửu Long và nhiều nơi khác.

Bài tập 20 - Dựa vào bảng số liệu dưới đây về diện tích đất nông nghiệp năm 1990, 1995 và 2001. (Đơn vị Nghìn ha)

Năm	Cây hàng năm					Cây lâu năm			
	Tổng s□	Tổng s□	CâyLT	Cây CN	Cây khỹc	Tổng s□	CâyCN	Cây ơnqu□	Cây khỹc
1990	9040,0	8101,5	6474,6	542,0	1084,9	938,5	657,3	281,2	-
1995	10496,9	9224,2	7322,4	716,7	1185,1	1272,7	902,3	346,4	24,0
2000	12644,3	10540,3	8396,5	778,1	1365,7	2104,0	1451,3	565,0	87,7

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích các loại cây trồng của từng năm. Kết quả nh- sau:

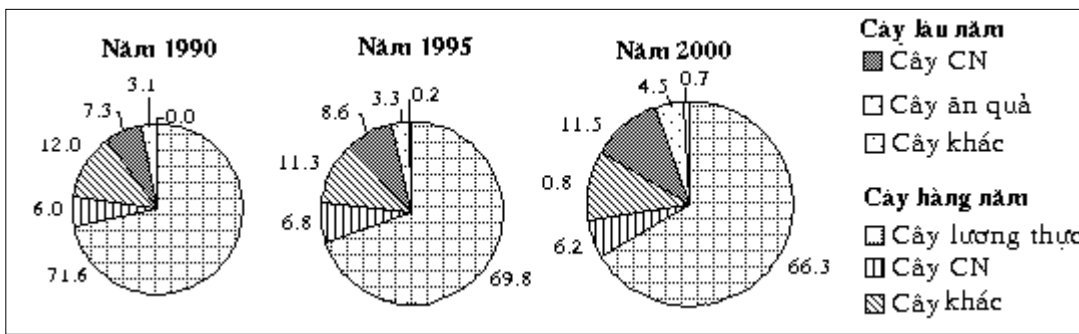
Năm	Cây hàng năm (□□□□ Ngh□□ ha)					Cây lâu năm (□□□□ Ngh□□ ha)			
	Tổng s□	Tổng s□	CâyLT	Cây CN	Cây khỹc	Tổng s□	CâyCN	Cây ơnqu□	Cây khỹc
1990	100,0	89,6	71,6	6,0	12,0	10,4	7,3	3,1	0
1995	100,0	87,9	69,8	6,8	11,3	12,1	8,6	3,3	0,2
2000	100,0	83,4	66,4	6,2	10,8	16,6	11,5	4,5	0,7

Tính bán kính các đ-ờng tròn.

$$R_{1990} = 1cm; \quad R_{1995} = \sqrt{10496,9 : 9040,0} = \sqrt{1,21} = 1,1cm$$

$$R_{2000} = \sqrt{12644,3 : 9040,0} = \sqrt{1,38} = 1,2cm$$

Vẽ 3 đ-ờng tròn có bán kính nh- đã tính. Bảng chú dẫn có 6 loại cây khác nhau.



Biểu đồ cơ cấu cơ cấu diện tích các loại cây trồng của năm 1990, 1995 và 2000

2- Nhận xét

a- Nhận xét chung.

Ngành trồng trọt dựa vào t- liệu không thể thay thế là đất trồng. Việc sử dụng đất thể hiện quá trình chuyển dịch trong cơ cấu ngành trồng trọt của n- ớc ta.

Trong thời gian 1990 —2000 diện tích các loại cây trồng n- ớc ta đã tăng 1,38 lần. Bình quân mỗi năm tăng 3,8%.

b- Cây hàng năm.

Diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm dần về tỉ trọng, nh- ng một số loại cây hàng năm vẫn tăng tỉ trọng. Diện tích cây l- ong thực giảm dần tỉ trọng. Cây l- ong thực tập trung tại đồng bằng nên chịu sức ép của vấn đề dân số. Mặt khác quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nên một bộ phận đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng các loại cây khác.

Diện tích cây công nghiệp diễn biến phức tạp. Năm 1995 tăng tỉ trọng so với 1990 nh- ng tới 2000 lại giảm so với 1995 còn 6,2% tổng số diện tích đất trồng...

c) Cây lâu năm.

Tất cả các loại cây lâu năm đều tăng. Cây công nghiệp lâu năm tăng mạnh nhất với tỉ trọng tăng từ 7,5% lên 11,3%. diện tích này tăng chủ yếu do mở rộng diện tích cà phê, cao su tại Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số vùng khác. Lí do..

Cây ăn quả và cây khác tăng khá mạnh chủ yếu là do phát triển cây ăn quả tại đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và nhiều vùng khác.

Bài tập 21 - Vẽ biểu đồ cơ cấu ngành nông nghiệp n- ớc ta phân theo các ngành trồng trọt chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp các năm 1991, 1995, 2001.

Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét sự thay đổi cơ cấu nông nghiệp n- ớc ta trong thời gian nêu trên. (Đơn vị %)

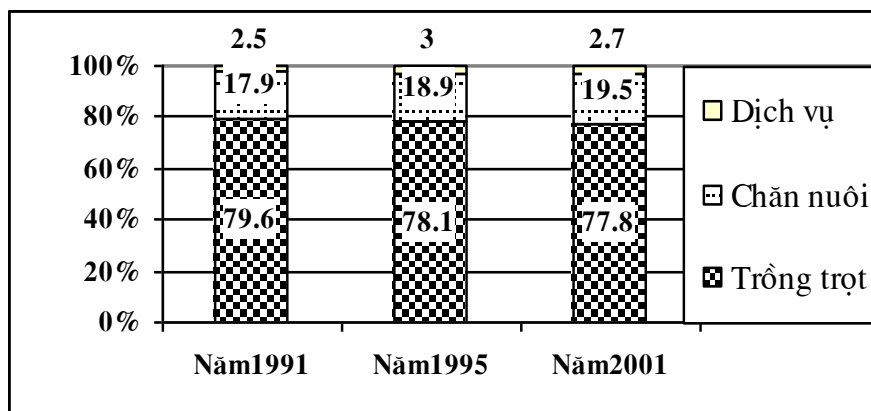
Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1991	79,6	17,9	2,5
1995	78,1	18,9	3,0
2001	77,8	19,5	2,7

Nguồn NGTK2001 trang 70

1- Vẽ biểu đồ.

Có thể dùng các kiểu biểu đồ cột chồng, hình vuông, hình tròn. Tất cả các kiểu biểu đồ đều sử dụng số liệu t- ong đối.

Lựa chọn kiểu hình cột chồng. Mỗi cột biểu hiện một năm với tỉ lệ các ngành trồng trọt, chăn nuôi, và dịch vụ nông nghiệp. Có tên, bản chú dẫn, năm cho biểu đồ đã vẽ.



Biểu đồ
cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta năm 1991, 1995, 2001.

2-Nhận xét.

a- Trồng trọt

Ngành trồng trọt có tỉ trọng lớn và đang có xu hướng giảm dần..

Lý do: ...

b- Chăn nuôi

Chăn nuôi có tỉ trọng thấp và đang có xu hướng tăng.

Tỉ trọng của ngành chăn nuôi còn thấp trong cơ cấu nông nghiệp...

Lý do...

c- Dịch vụ nông nghiệp

Ngành dịch vụ nông nghiệp là ngành mới có tỉ trọng rất thấp và chưa thực sự ổn định. Năm 2001 giảm thấp hơn so với 1995 nhưng vẫn cao hơn so với 1991.

Dịch vụ là kết quả của nền nông nghiệp hàng hoá. Chỉ từ khi nước ta thực hiện đổi mới dịch vụ nông nghiệp nước ta mới phát triển nên tỉ trọng còn thấp và chưa thực sự ổn định.

Bài tập 22 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng phân theo vụ lúa các năm 1990 và 2000. Hãy vẽ biểu đồ cơ cấu diện tích và sản lượng lúa phân theo vụ. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét sự thay đổi cơ cấu vụ lúa nước ta.

Năm	Diện tích (Nghìn ha)			Sản lượng (Nghìn tấn)		
	Lúa xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa	Lúa xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1990	2073,6	1215,7	2753,5	7865,6	4090,5	7269,0
2000	3013,2	2292,8	2360,3	15571,2	8625,0	8333,3

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích và sản lượng lúa hai năm;

Tính tổng số diện tích và sản lượng lúa của hai năm;

Tính năng suất lúa cả năm và theo vụ theo công thức:

Năng suất = Sản l- ợng/ Diện tích (Tạ/ha/vụ).

Kết quả nh- sau:

Năm	Diện tích lúa (%)				Sản l- ợng lúa (%)				Năng suất (t/ha)			
	Nghinhha	□X	Hớ thu	Mlạ	NghinTổn	□X	Hớ thu	Mlạ	Tắng s□	□X	Hớ thu	Mlạ
1990	6042,8	34,3	20,1	45,6	19225,1	40,9	21,3	37,8	31,8	37,9	33,6	30,8
2000	7666,3	39,3	29,9	30,8	32529,5	47,9	26,5	25,6	42,4	5,2	37,6	35,3
2000	7666,3	39,3	29,9	30,8	32529,5	47,9	26,5	25,6	42,4	5,2	37,6	35,3

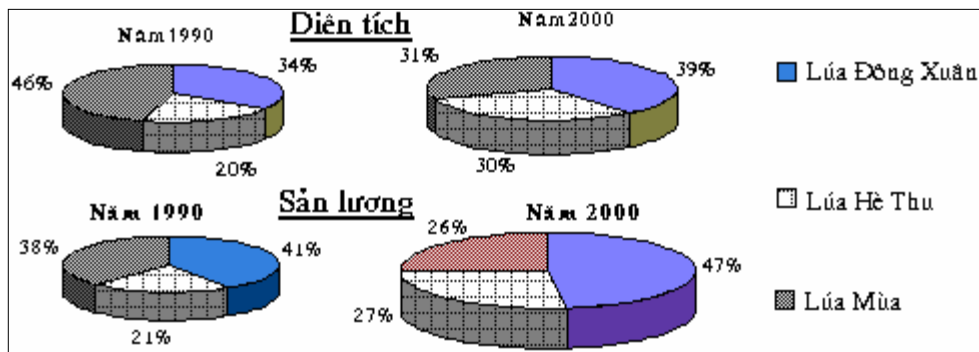
Tính R_{DT1990} và R_{DT2000}

Lấy $R_{DT1990} = 1\text{cm}$; $R_{DT1999} = \sqrt{7666,3 : 6765,6} = \sqrt{1,13} = 1,1\text{cm}$

Lấy $R_{SL1990} = 1\text{cm}$; $R_{SL2000} = \sqrt{32529,5 : 19225,1} = \sqrt{1,69} = 1,3\text{cm}$

2- Vẽ biểu đồ.

Vẽ 2 biểu đồ hình tròn thể hiện tổng diện tích lúa trong hai năm phân ra các vụ lúa;
 Vẽ 2 biểu đồ thể hiện tổng sản l- ợng lúa của hai năm phân ra các vụ lúa;
 Cả 4 biểu đồ có một bảng chú dẫn chia ra các vụ lúa: mùa, hè thu và đông xuân.



Biểu đồ cơ cấu diện tích và sản l- ợng lúa n- ớc ta các năm 1990- 2000

Nhận xét

a- Diện tích lúa.

Tổng diện tích lúa tăng chậm chỉ 1,13 lần sau 10 năm. Lý do tăng chậm...

Diện tích lúa theo các vụ tăng khác nhau:

Lúa ĐX và hè thu tăng nhanh nên tỉ lệ tăng dần... Số liệu...

Lúa mùa giảm dần diện tích nên tỉ trọng giảm... Số liệu...

b- Tổng sản l- ợng lúa

Tổng sản l- ợng lúa tăng tới 1,69 lần.

Lúa ĐX có diện tích tăng nhanh nên tỉ lệ tăng dần...

Hè thu có diện tích tăng nhanh nên tỉ lệ tăng dần... Lý do...

Lúa mùa giảm dần diện tích nên tỉ trọng giảm... Lý do...

c- **Năng suất**

Năng suất lúa nói chung tăng nhanh từ 3,18 tạ/ha lên 4,24 tạ/ha. Các vụ lúa có năng suất đều tăng những tốc độ tăng khác nhau:

Lúa ĐX có năng suất cao nhất và tăng 1,39 lần.

Vụ lúa hè thu có năng suất tăng 1,12 lần, chậm hơn so với lúa đông xuân. Lý do...

Lúa mùa tăng mạnh nhất (2,45 lần) cao nhất so với các vụ lúa khác. Lý do...

Kết luận:

Trong thời gian 1990 - 2000 sản xuất lúa n-ớc ta tăng mạnh cả về diện tích, năng suất và sản l-ợng. Đây là xu h-ớng đúng nhằm tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích và đáp ứng nhu cầu trong n-ớc và xuất khẩu.

Bài tập 23 - Cho bảng số liệu về diện tích lúa n-ớc ta trong thời gian 1990- 2000 hãy tính năng suất lúa và vẽ đồ thị tình hình sản xuất lúa n-ớc ta trong thời gian trên. Từ bảng số liệu và biểu đồ hãy nhận xét tình hình sản xuất lúa n-ớc ta trong thời gian 1990- 2000.

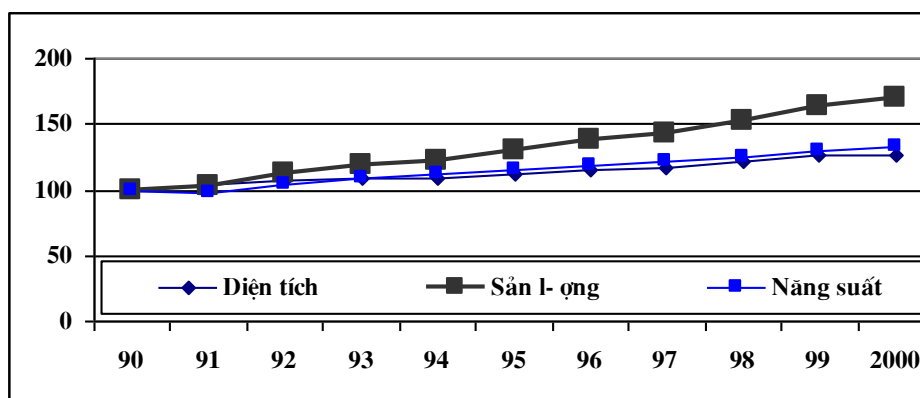
Năm	Diện tích (Nghìn ha)	Sản l-ợng (Nghìn tấn)	Năm	Diện tích (Nghìn ha)	Sản l-ợng (Nghìn tấn)	Năm	Diện tích (Nghìn ha)	Sản l-ợng (Nghìn tấn)
1990	6042,8	19225,1	1994	6598,6	23528,2	1998	7362,7	29145,5
1991	6302,8	19621,9	1995	6765,6	24963,7	1999	7653,6	31393,8
1992	6475,3	21590,4	1996	7003,8	26396,7	2000	7666,3	32529,5
1993	6559,4	22836,6	1997	7099,7	27523,9			

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

*Tính năng suất lúa từng năm theo công thức: **Năng suất = Sản l-ợng/Diện tích (Tạ/ha/vụ)**. Tính giá trị gia tăng của sản l-ợng, diện tích và năng suất lúa lấy giá trị năm 1990 = 100. Kết quả nh- sau:*

Năm	Diện tích	Sản l-ợng	NS(Tạ/ha)	NS(%)	Năm	Diện tích	Sản l-ợng	TS(tạ/ha)	Năng suất (%)
1990	100	100	31,8	100	1996	115,9	137,3	37,7	118,6
1991	104,3	102,0	31,1	98,0	1997	117,5	143,2	38,8	122,0
1992	107,2	112,3	33,3	104,7	1998	121,8	151,6	39,6	124,5
1993	108,5	118,8	34,8	109,4	1999	126,7	163,3	41,0	128,9
1994	109,2	122,4	35,7	112,3	2000	126,9	169,2	42,4	133,3
1995	112,0	129,8	36,9	116,0					

Vẽ biểu đồ đồ thị dạng giá trị gia tăng. Cả 3 biểu đồ đ-ợc vẽ trong một hệ toạ độ.



2-Nhận xét.

Trong thời gian từ 1990 tới năm 2000, sản xuất lúa nước ta đã tăng nhanh cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Tuy nhiên tốc độ tăng của các yếu tố này khác nhau.

a-Diện tích.

Tăng 1,269 lần đây là mức tăng này là thấp.

Là do đất nông nghiệp thích hợp cho trồng lúa có hạn; dân số đông và tăng nhanh, việc chuyển mục đích sử dụng do công nghiệp hóa, đô thị hoá; do chuyển một bộ phận đất trồng lúa sang các loại cây trồng khác.

b-Sản lượng lúa

Tăng rất mạnh, sau 10 năm tăng 1,692 lần, cao hơn nhiều so với diện tích.

Sản lượng lúa tăng lên là do tăng diện tích nhưng chủ yếu là do tăng năng suất lúa.

c- Năng suất lúa

Tăng lên liên tục trong thời gian trên, năm 2000 năng suất lúa đã tăng 1,333 lần so với năm 1990.

Năng suất lúa tăng đã quyết định mức tăng của sản lượng lúa

Năng suất lúa tăng nhanh là do: thủy lợi được coi trọng và đầu tư nhất là tại các vùng trọng điểm tại ĐBS Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các nguyên nhân khác...

Bài tập 24 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng lúa nước ta trong thời gian 1991- 2000. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi trong cơ cấu vụ lúa trong thời gian nói trên

Năm	Diện tích cấy vụ lúa (Nghìn ha)				Sản lượng cấy vụ lúa (Nghìn tấn)			
	Tăng sản lượng xuân	Hở thu	Mùa		Tăng sản lượng xuân	Hở thu	Mùa	
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ hình cột chồng (với hai trục tung); hình tròn, hình vuông, thanh ngang chồng.

Chọn loại *biểu đồ cột chồng sử dụng cố liệu tuyệt đối* có nhiều lợi thế, loại biểu đồ này để nguyên dạng số liệu khi vẽ, nh- ng phải xử lý số liệu khi nhận xét.

Do yêu cầu là thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu vụ lúa nên trong tr- ờng hợp này cần sử dụng loại biểu đồ cột chồng t- ơng đối.

Loại biểu đồ này cần phải xử lý số liệu tr- ớc khi vẽ.

2-Xử lý số liệu:

Tính tốc độ tăng tr- ờng của sản l- ợng, lấy giá trị của năm 1991 là 100% (cả tổng số, từng loại vụ lúa).

Tính tốc độ tăng tr- ờng của diện tích lấy giá trị năm 1991 là 100% (cả tổng số, từng loại vụ lúa).

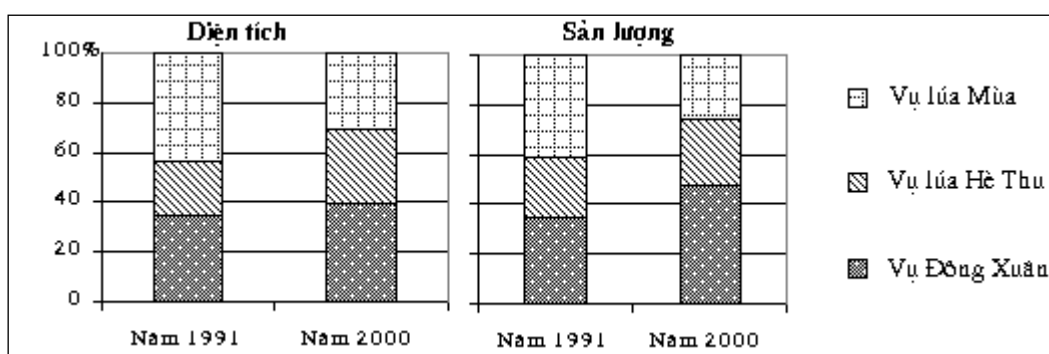
Tính cơ cấu diện tích và sản l- ợng phân theo vụ lúa của hai năm.

Tính năng suất của từng vụ lúa của hai năm.

Kết quả tính các nội dung trên nh- sau:

Chỉ tiêu	Diện tích cấy vụ lúa (Nghìn ha)				Sản l- ợng cấy vụ lúa (Nghìn tấn)			
	Tổng số	Đông xuân	Hè thu	Mùa	Tổng số	X	Hè thu	Mùa
Năm 1991	100	100	100	100	100	100	100	100
Năm 2000	121,6	139,5	165,9	85,5	165,8	229,4	182,9	102,7
Cấu trúc 1991 (%)	100,0	34,3	21,9	43,8	100,0	34,6	24,0	41,4
Cấu trúc 2000 (%)	100,0	39,3	29,9	30,8	100,0	47,9	26,5	25,6
Năng suất 1991 (Tạ/ha)	31,1	31,4	37,6	29,4				
Năng suất 2000 (Tạ/ha)	42,4	51,7	37,6	35,3				

3.Vẽ biểu đồ.



Biểu đồ sự thay đổi trong cơ cấu diện tích và sản l- ợng phân theo các vụ lúa trong thời gian 1991- 2000

4- Nhận xét.

a- Diện tích.

- Tổng diện tích lúa tăng 1,2 lần. Trong đó diện tích lúa hè thu tăng mạnh nhất với 1,659 lần; diện tích lúa mùa giảm 14,5% so với năm 1991.
- Kết quả là cơ cấu diện tích lúa thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng lúa hè thu và lúa đông xuân, đồng thời giảm dần tỉ trọng lúa mùa. Lúa đông xuân từ 34,3% đã tăng lên 39,3%; lúa đông xuân từ 21,9% tăng lên 29,9%. Lúa mùa giảm tỉ trọng từ 43,8%, lớn nhất trong các loại lúa đã giảm chỉ còn 30,8%.

b- Sản lượng

- Tổng sản lượng lúa tăng nhanh hơn so với tổng diện tích. So với năm 1991 sản lượng lúa đã tăng lên 1,658 lần.
- Các loại lúa có sản lượng tăng khác nhau: Lúa đông xuân tăng mạnh nhất với 2,229 lần, lúa hè thu tăng 1,829 lần; lúa mùa tăng chỉ có 1,027 lần.
- Như vậy sản lượng lúa tăng chủ yếu là do tăng năng suất.

c- Năng suất lúa

- Bình quân năng suất lúa nước ta tăng mạnh từ 31,1 tạ/ha đã tăng lên 42,4 tạ/ha. Lúa đông xuân có năng suất cao nhất, cao hơn mức bình thường tới 1,2 lần. Lúa hè thu và lúa mùa thấp hơn so với mức chung.
- Nhìn chung năng suất lúa nước ta đã tăng nhanh so với năm 1991
- Là do ...

KL. Trong thời gian 1991- 2001 sản xuất lúa nước ta đã tăng mạnh cả diện tích, năng suất và sản lượng. Trong đó năng suất tăng mạnh đã quyết định tăng của sản lượng hơn là diện tích. Đây là xu hướng tất yếu trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp.

Bài tập 25 - Cho bảng số liệu về sản lượng lúa nước ta trong thời gian 1990- 2000. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi trong cơ cấu vụ lúa trong thời gian nói trên.

Sản lượng lúa nước ta trong thời gian 1990- 2000 (Đơn vị Nghìn tấn)

Năm	Tổng sản lượng	Đông xuân	Hè thu	Mùa
1990	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1992	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1994	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1997	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ nhiều dạng cột chồng, thanh ngang, biểu đồ miền, đồ thị. Các loại biểu đồ nêu trên đều có thể vẽ dưới dạng sử dụng số liệu tuyệt đối hoặc số liệu tuyệt đối. Loại sử dụng số liệu tuyệt đối thể hiện được quy mô của đối tượng.

Loại biểu đồ- đồ thị không thích hợp do yêu cầu của đề bài là thể hiện sự thay đổi cơ cấu các vụ lúa.

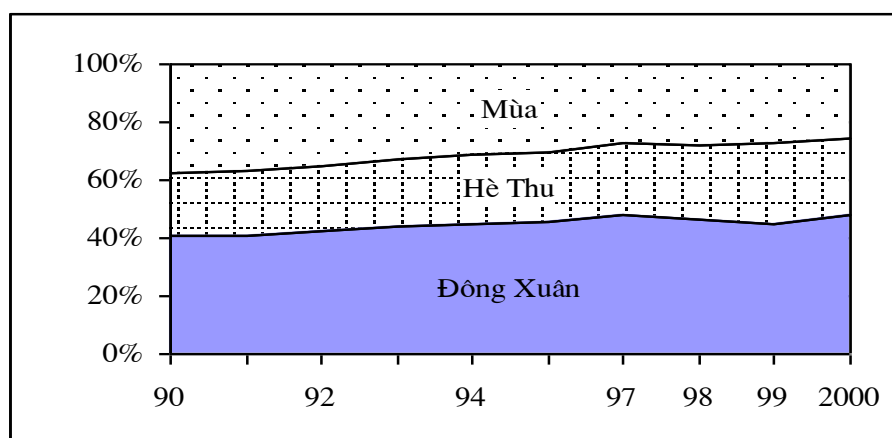
Lựa chọn dạng biểu đồ miền sử dụng số liệu t-ong đối, loại này thể hiện rõ sự chuyển dịch cơ cấu sản l-ợng lúa.

Tính tốc độ tăng tr-ởng lấy năm 1991 = 100%.

Tính cơ cấu các vụ lúa so với tổng số theo từng năm. Kết quả nh- sau :

Năm	Tăng s□	Lúa xuân		Lúa hè thu		Lúa mùa	
		Tổng (%)	% so v□ TS	Tổng (%)	% so so v□ TS	Tổng (%)	% so so v□ TS
1990	100,0	100,0	40,9	100,0	21,3	100,0	37,8
1992	112,3	116,4	42,4	120,0	22,7	103,5	34,9
1994	122,4	133,6	44,7	138,8	24,1	101,0	31,2
1997	143,2	169,2	48,4	162,3	24,1	104,2	27,5
1998	143,2	169,2	46,5	162,3	25,8	104,2	27,7
1999	163,3	179,3	44,9	214,1	27,9	117,4	27,2
2000	169,2	198,0	47,9	210,9	26,5	114,6	25,6

Dựa vào bảng số liệu biểu đồ nh- sau:



Biểu đồ sản l-ợng lúa cả năm phân ra các vụ lúa trong thời gian 1990- 2000

2- Nhận xét

a- Tổng sản l-ợng lúa

Tăng nhanh và ổn định, năm sau tăng cao hơn năm tr-ớc, sau 10 năm tăng 1,69 lần.

Sản l-ợng lúa tăng nhanh là do các vụ lúa đều tăng.

Lý do...

b- Các vụ lúa có tốc độ tăng khác nhau:

- Lúa đông xuân có tốc độ tăng 1,98 lần, cao hơn so với tốc độ chung.
- Lúa hè thu có tốc độ tăng tới 2,109 lần, cao nhất trong số các vụ lúa.
- Lúa mùa có tốc độ tăng thấp hơn so với tốc độ chung, chỉ đạt có 1,14 lần. Đây là vụ lúa cổ truyền của n-ớc ta, phát triển trong thời kỳ m-a nhiều, gặp nhiều khó khăn trong gieo trồng, thu hoạch nên sản l-ợng tăng chậm.

c- Cơ cấu sản lượng các vụ lúa.

Lúa đông xuân có tỉ trọng tăng dần từ 40,9% (năm 1990) lên 47,9% (năm 2000) so với tổng sản lượng lúa và trở thành vụ lúa có sản lượng lớn nhất.

Lúa hè thu cũng có tốc độ cao hơn so với tốc độ chung do đó tỉ trọng tăng dần. Năm 1990 chỉ chiếm 21,3%; tới năm 2000 đã chiếm 26,5%.

Lúa mùa năm 1990 chiếm 33,7% giảm chỉ còn 25,6% sản lượng cả năm 2000.

Bài tập 26- Cho bảng số liệu về sản lượng lúa nước ta năm 1995- 2000, hãy vẽ biểu đồ cơ cấu sản lượng lúa phân theo: vùng Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác. Từ bảng số liệu và biểu đồ hãy nhận xét và giải thích sự phân bố cây lúa nước ta. (Đơn vị Nghìn tấn)

TT	Vùng	1995	2000	TT	Vùng	1995	2000
	Cả nước	24963,7	32529,5	5	Nam Trung Bộ	1415,0	1681,6
1	Tây Bộ	328,9	403,6	6	Tây Nguyên	429,8	586,8
2	Đông Bộ	1457,6	2065,0	7	Đông Nam Bộ	1269,8	1679,2
3	Bắc sông Hồng	5090,4	6586,6	8	B SCL	12831,7	16702,7
4	Bộ Trung Bộ	2140,8	2824,0				

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính sản lượng lúa của các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác với Đơn vị: Nghìn tấn. Tính cơ cấu sản lượng lúa theo các vùng nói trên so với cả nước. (Đơn vị % so với cả nước).

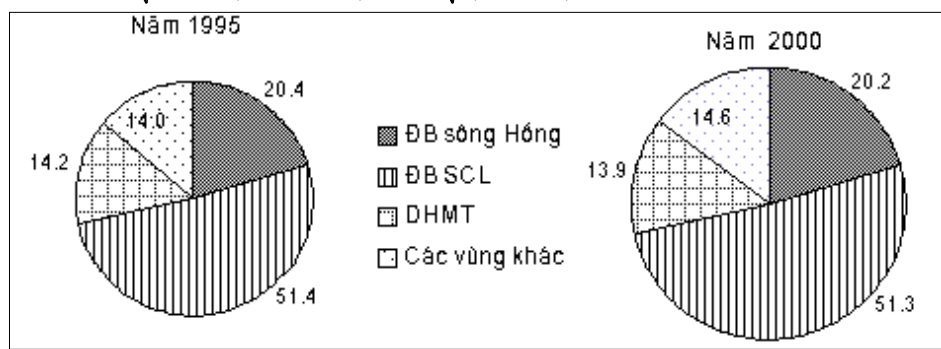
Kết quả như bảng sau:

TT	Vùng	1995		2000	
		Sản lượng	Tỉ lệ %	Sản lượng	Tỉ lệ %
	C nước	24963,7	100,0	32529,5	100,0
1	Bắc sông Hồng	5090,4	20,4	6586,6	20,2
2	B SCL	12831,7	51,4	16702,7	51,3
3	DHMT	3555,8	14,2	4505,6	13,9
4	Các vùng khác	3485,8	14,0	4734,6	14,6

- Tính bán kính sản lượng lúa cho từng năm.

Cho $R_{95} = 2$
cm; $R_{2000} =$

$$\sqrt{32529,5 : 24963,7} = 2 \cdot \sqrt{1,30} = 2,28 \text{ cm}$$



Vẽ biểu đồ:

Vẽ các đường tròn có bán kính và tỉ lệ nh- đã tính.

2- Nhận xét

a) Tập trung rất cao tại cao đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

Hai vùng này chiếm tới 71,5% cả n- ớc.

Các vùng còn lại chỉ chiếm 20,5% sản l- ợng cả n- ớc.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiều gấp 3 lần so với đồng bằng sông Hồng.

b) Lý do

Lúa tập trung tại các đồng bằng là do

Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng lớn nhất là do...

Bài tập 27 - Từ bảng số liệu d- ưới đây hãy vẽ và nhận xét đồ thị sản l- ợng lúa, bình quân sản l- ợng lúa tính theo đầu ng- ời và dân số của n- ớc ta trong thời gian từ 1975 đến 2001.

Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

NƠM	1981	1984	1986	1990	1996	1999	2000	2003
(TriệU ng- ị)	54,9	58,6	61,2	66,2	75,3	76,3	78,7	80,6
(Nghĩ tởn)	12,9	15,6	16,0	19,2	26,4	31,4	32,5	34,6

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ đồ thị dạng kết hợp với hai trục tung hoặc đồ thị gia tăng.

Chọn loại biểu đồ đồ thị gia tăng có nhiều có nhiều - u thế khi thể hiện mối quan hệ giữa số dân và sản l- ợng lúa.

2- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính bình quân sản l- ợng lúa theo đầu ng- ời theo công thức:

- **BQLT = Sản l- ợng lúa/ Tổng số dân.**

- Tính tốc độ gia tăng của bình quân là sản l- ợng lúa theo ng- ời, số dân, sản l- ợng lúa. Lấy giá trị năm 1976 là 100%. Kết quả nh- sau:

-

NƠM	1981	1984	1986	1990	1996	1999	2000	2003
Kg/Ng- ị (Kg)	235	266	261	290	351	412	413	426
Bình quân là lĩ/ng- ị (%)	100,0	113,2	111,1	123,4	149,4	175,3	175,7	181,3
Dân số (%)	100,0	106,7	111,5	120,6	137,2	139,0	143,4	146,8
Sĩ l- ợng lĩ (%)	100,0	120,9	124,0	148,8	204,7	243,4	251,9	268,2

- *Vẽ biểu đồ.*

Cách vẽ đồ thị tốc độ gia tăng cần dựa vào bảng số liệu đã xử lý với giá trị năm 1976 là 100%. Ba đồ thị đều xuất phát từ 100%. Có chú dẫn và ký hiệu hai đồ thị.

3- Nhận xét

a-Tốc độ tăng của số dân và sản l- ợng lúa khác nhau:

Dân số tăng 1,47 lần; dân số tăng theo các quy luật sinh hoạt và các nhân tố kinh tế - xã hội (đời sống vật chất, tinh thần, sự chăm sóc y tế, giáo dục. Những năm gần đây gia tăng dân số giảm dần do chính sách dân số của Nhà n- ớc.

Sản l- ợng lúa tăng 2,68 lần, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng dân số. Những năm qua diện tích, sản l- ợng, năng suất lúa đều tăng do chính sách giá, hỗ trợ vốn, giống, thuỷ lợi đã có kết quả.

b- Bình quân sản l- ợng lúa theo đầu ng- ời không ngừng tăng.

Tr- ớc năm 1990 chỉ d- ới 300 kg. Sau 1990 đã tăng hơn 300kg theo đầu ng- ời. Năm 2003 là 426 kg/ ng- ời. Mức tăng bình quân là sản l- ợng lúa tính theo đầu ng- ời trong thời gian 1981- 2003 tăng 1,81 lần cao hơn mức tăng của dân số những lại thấp hơn mức tăng của sản l- ợng lúa.

Có đ- ợc kết quả trên là do n- ớc ta vừa có chính sách giảm gia tăng dân số vừa đẩy mạnh sản xuất lúa.

Bài tập 28 - *Cho bảng số liệu d- ưới đây về diện tích nuôi trồng thuỷ, hải sản của n- ớc ta năm 1995 và năm 2001 phân theo vùng. Hãy vẽ và nhận xét biểu đồ cơ cấu diện tích nuôi trồng thuỷ, hải sản phân theo các vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu long và các vùng khác. (Đơn vị ha)*

TT	Vùng	1995	2001
	Cả n- ớc	453582,8	755177,6
1	TĐMNPB	26120,1	34909,4
2	□B sông H□ng	58753,5	71333
3	DHMT	40342,7	51778
4	Tây Nguyên	4203	5643
5	□ảng Nam B□	34773	44409,1
6	□B sông C□u Long	289390,5	547105,1

Nguồn: NGTK năm 2001, trang 186

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ các dạng biểu đồ cột chồng, thanh ngang sử dụng số liệu tuyệt đối (để nguyên dạng số liệu khi vẽ và xử lý số liệu r- ớc khi nhận xét. Dạng biểu đồ hình tròn hoặc hình vuông (cần xử lý số liệu tr- ớc khi vẽ) với các bán kính khác nhau.

Lựa chọn kiểu hình tròn vì loại này vừa thể hiện đ- ợc quy mô vừa thể hiện tỷ lệ % các diện tích nuôi trồng thuỷ, hải sản phân theo vùng.

Xử lý số liệu:

Tính diện tích nuôi trồng thuỷ, hải sản của các vùng khác.

Tính tốc độ tăng của cả n-ớc và từng vùng của năm 2001 so với năm 1995.
 Tính cơ cấu diện tích nuôi trồng THS phân theo vùng, cả n-ớc là 100%

Vùng	Chín- ớc	ĐBSH	DHMT	ĐBSCL	Các vùng khác
Mức tương so v năm 95	166,5	121,4	128,3	189,1	130,5
Tỷ trọng năm 1995	100	13,0	13,9	63,8	1,4
Tỷ trọng năm 2001	100	9,4	9,5	72,4	1,1

Tính bán kính diện tích nuôi trồng thủy sản cho từng năm.

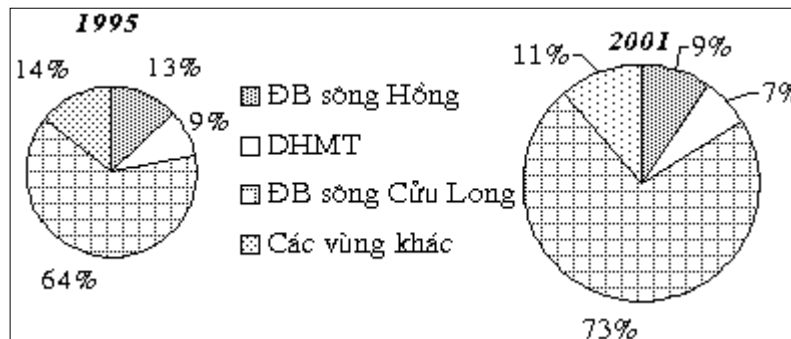
Cho $R_{95} = 2$ cm;

$$R_{2001} = 2 \cdot \sqrt{755177,6 : 453582,9} = 2 \cdot \sqrt{1,67} = 3,34 \text{ cm}$$

Vẽ biểu đồ:

Vẽ hai đ-ờng tròn với bán kính và tỷ lệ % nh- đã tính.

Có 4 ký hiệu để phân biệt các vùng nh- yêu cầu của bài.



Biểu đồ cơ cấu diện tích NTTSH của n-ớc ta phân theo các vùng năm 1995 và 2001

3- Nhận xét

a- Sự tăng tr-ởng.

Diện tích nuôi trồng thủy, hải sản cả n-ớc tăng tới 1,665 lần trong các năm 1995- 2001.

Các vùng tăng khác nhau:

Cao nhất là đồng bằng sông Cửu Long với mức 1,89 lần và là vùng duy nhất tăng mức cao hơn số với mức tăng cả n-ớc.

Thấp nhất là ĐBSH với mức 1,214 lần;

DHMT có mức tăng 1,283 lần

Các vùng khác có mức tăng chậm, chỉ khoảng 1,305 lần.

Mức tăng diện tích nuôi trồng thủy sản cả n-ớc tăng có liên quan tới ...

b- Chuyển dịch cơ cấu diện tích mặt n-ớc nuôi trồng thủy sản.

Tất cả các vùng đều giảm dần tỉ trọng.

Vùng giảm nhiều tỉ trọng nhất là đồng bằng sông Hồng từ 10 % còn 9,0%.

DHMT giảm từ 13,9 xuống còn 9,5%

Các vùng khác có diện tích nhỏ và cũng giảm đáng kể.

Riêng đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 63,8% lên 72,4%. Đây là vùng có tỉ trọng diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta. Lí do...

Bài tập 29- Vẽ và nhận xét biểu đồ diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy, hải sản của nước ta năm 2001 phân theo vùng. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

TT	Vùng	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)
	Cả nước	755177,6	709891
1	ĐBSH	64783,4	111969
2	DHMT	51778	52269
3	ĐBSCL	547105,1	444394
4	Vùng khác	91511,1	101259

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Có thể vẽ được các dạng biểu đồ cột kép, thanh ngang kép (có hai trục tung với hai loại đơn vị khác nhau). Lựa chọn kiểu biểu đồ cơ cấu của diện tích và sản lượng thủy sản phân theo vùng dạng hình tròn. Cách này thích hợp hơn vì thể hiện được sự phân bố của diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng. Cách này cần xử lý số liệu trước khi vẽ.

Xử lý số liệu:

Tính cơ cấu diện tích nuôi trồng cả nước phân theo vùng (Đơn vị %).

Tính cơ cấu sản lượng thủy sản cả nước phân theo vùng (Đơn vị %).

Tính năng suất nuôi trồng theo công thức:

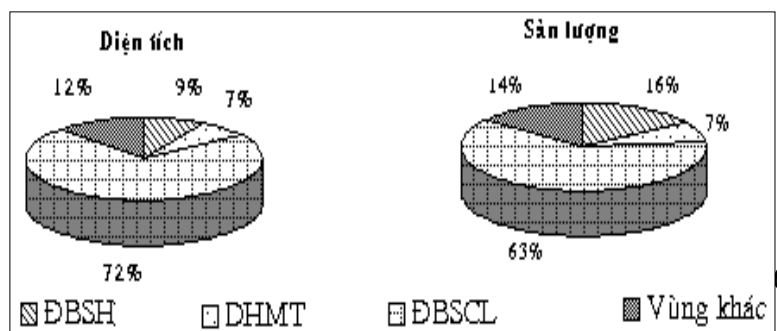
Năng suất = Sản lượng/ diện tích (Đơn vị: Tạ /ha).

Kết quả như sau (Đơn vị% so với tổng số)

TT	Vùng	Diện tích	Sản lượng	Tạ/ha
	Cả nước	100,0	100,0	9,4
1	ĐBSH	8,6	15,8	17,3
2	DHMT	6,9	7,4	10,1
3	ĐBSCL	72,4	62,6	8,1
4	Vùng khác	12,1	14,3	11,1

Vẽ biểu đồ. Vẽ hai đồng tròn có bán kính bằng nhau. Trong đó, một thể hiện diện tích, một thể hiện sản lượng. Hai biểu đồ này có cùng một bảng chú dẫn với 4 ký hiệu.

Biểu đồ cơ cấu diện tích, sản lượng thủy, hải sản cả nước phân theo vùng trong năm 2001



2-Nhận xét.

a- Diện tích và sản lượng.

Cả 3 vùng đã chiếm 87,9% diện tích và 85,7% về sản lượng. Đây là 3 vùng lớn nhất nuôi trồng thủy, hải sản ở nước ta. Lý do...

ĐBSCL có vị trí lớn nhất với 72,4% diện tích và 62,6% sản lượng so với cả nước. Vùng này cao gấp 8,4 lần về diện tích và 4,0 lần về sản lượng so với ĐBSH. Lý do ...

Các vùng còn lại chiếm tỉ trọng nhỏ (12,1% diện tích và 14,3% sản lượng cả nước).

b-Năng suất nuôi trồng.

Cả nước đạt khoảng 9,4 tạ/ha. Năng suất này là thấp so với nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Các vùng có năng suất khác nhau:

Vùng cao nhất là ĐBSH với 17,3 tạ/ha, cao hơn 2,8 lần so với cả nước. Điều đó thể hiện qua tỉ trọng diện tích nhỏ hơn so với tỉ trọng sản lượng. Các vùng khác và DHMT cũng có năng suất cao hơn trung bình cả nước.

ĐBSCL có năng suất thấp nhất, chỉ đạt 8,1 tạ/ha, thấp hơn nhiều so với cả nước và kém hơn ĐBSH tới 2,1 lần. Vùng này có tỉ trọng diện tích tới 72,4% nhưng chỉ chiếm có 62,6% về sản lượng. Năng suất nuôi trồng tại ĐBSCL thấp là do...Việc phát triển quá nhanh diện tích nuôi trồng vượt quá các điều kiện về CSVCKT...

Bài tập 30 - Vẽ và nhận xét biểu đồ diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy, hải sản của nước ta năm 1990 và 2004. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

Đơn vị (Nghìn tấn)

Năm	Tổng sản lượng	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
1995	1584,4	1195,38	389,1
2005*	3432,8	1995,4	1437,4

1- Vẽ biểu đồ.

Lựa chọn biểu đồ cơ cấu hình tròn sử dụng số liệu tuyệt đối.

a- Xử lý số liệu.

Tính tỉ lệ % của sản lượng khai thác, sản lượng nuôi trồng so với tổng số của từng năm;

Tính bán kính các đường tròn.

Kết quả tính toán như sau:

Năm	Tổng sản lượng (%)	Chia ra (%)		R cỡ ảnh hưởng
		Khai thác (%)	Nuôi trồng (%)	
1990	100	81,8	18,2	2cm

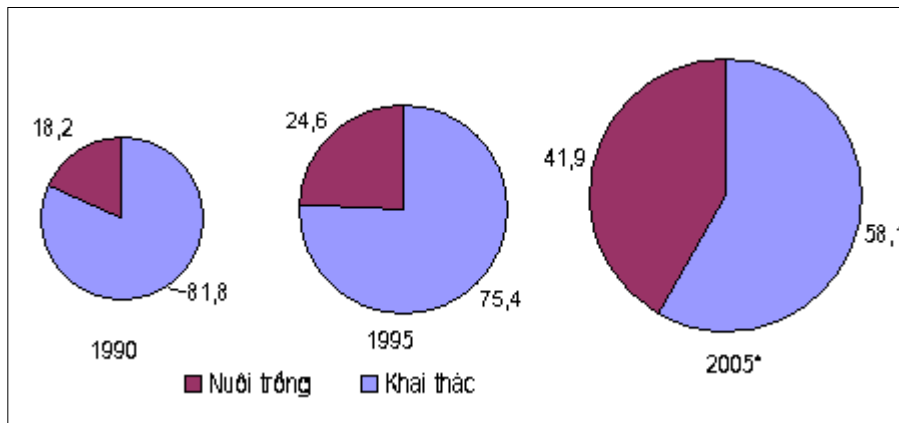
1995	100	75,4	24,6	2,67cm
2005*	100	58,1	41,9	3,92 cm

b- Vẽ biểu đồ.

Vẽ ba đ- ờng tròn với bán kính và tỉ lệ các hình quạt bên trong nh- trong bảng số liệu.

Mức độ chênh lệch giữa bán kính của đ- ờng tròn năm 1990 và của 1995 là 1,33 lần chính là mức tăng của tổng sản l- ợng năm 1995 so với năm 1990. Mức chênh lệch giữa bán kính đ- ờng tròn năm 2005 và năm 1992 là 1,96 lần chính là mức tăng của sản l- ợng năm 2005 so với năm 1990. Những giá trị tính toán này cần đ- ợc ghi lại để áp dụng vào nhận xét.

Biểu đồ tổng sản l- ợng thủy hải sản phân ta nuôi trồng và khai thác các năm 1990, 1995 và 2005.



2- Nhận xét.

a- Nhận xét về quy

mô sản l- ợng.

Nhận xét về sản l- ợng khai thác

Nhận xét về sản l- ợng nuôi trồng

b- Nhận xét về cơ cấu tổng sản l- ợng.

Kết luận: Sản l- ợng thủy sản n- ớc ta đang thay đổi theo h- ớng giảm dần tỷ trọng khai thác, đồng thời tăng dần tỷ trọng từ nuôi trồng. Đây là xu h- ớng tất yếu nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên, lao động và giảm bớt sức ép đối với nguồn lợi hải sản.

Bài tập 31 - Vẽ và nhận xét tình hình phát triển của đàn trâu bò của n- ớc ta năm 2001. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết. Đơn vị Nghìn con.

TT	Vùng	Trâu	BĐ	TT	Vùng	Trâu	BĐ
	Cả n- ớc	2819,4	3996,0	5	Nam Trung B	127,9	772,4
1	Tây B	381,2	173,6	6	Tây Nguyên	61,2	435,4
2	Đông B	1218,4	523,9	7	Đông Nam B	111,0	438,0
3	Bắc sông Hồng	182,2	483,0	8	Bắc sông Cửu Long	50,7	219,4
4	Bắc Trung B	686,8	850,3				

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Với bảng số liệu trên có thể sử dụng nhiều loại khác nhau: biểu đồ cột nhóm dạng thanh ngang hoặc cột đứng sử dụng số liệu tuyệt đối, hình tròn, vuông.

Lựa chọn loại biểu đồ thanh ngang có nhiều - u thế khi chú dẫn, loại này để nguyên dạng số liệu khi vẽ, nh- ng cần xử lý số liệu tr- ớc khi nhận xét.

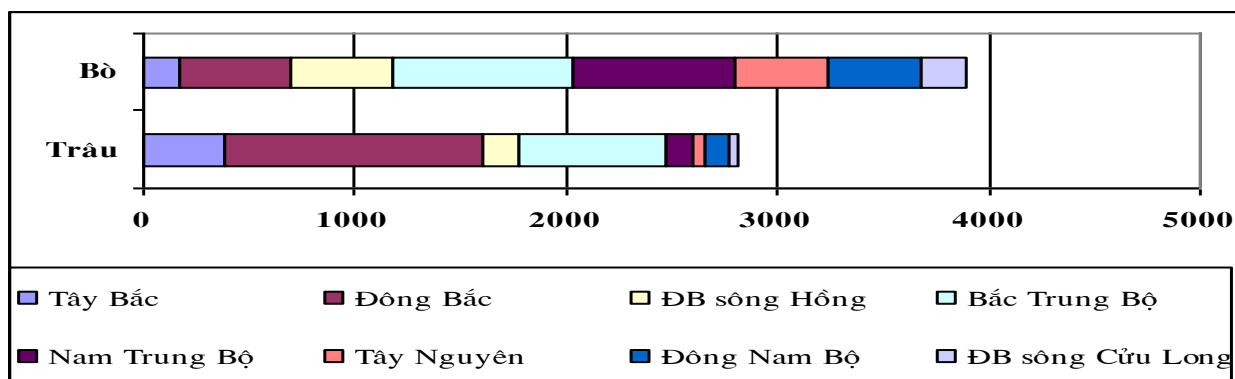
Xử lý số liệu:

- Tính cơ cấu tổng đàn trâu bò của các vùng so với cả n- ớc,
- Tính cơ cấu đàn trâu của các vùng so với cả n- ớc là 100%,
- Tính cơ cấu tổng đàn bò phân theo vùng so với cả n- ớc là 100%. Kết quả nh- sau:

TT	Vùng	Trâu	BĐ	Trâu + bĐ (Nghìn con)	Tổng số (%)
	Cả n- ớc	100,0	100,0	6815	100,0
1	Tây Bắc	13,5	4,3	554,8	8,1
2	Đông Bắc	43,2	13,1	1742	25,6
3	ĐB sông Hồng	6,5	12,1	665,2	9,8
4	Bắc Trung Bộ	24,4	21,3	1537	22,6
5	Nam Trung Bộ	4,5	19,3	900,3	13,2
6	Tây Nguyên	2,2	10,9	496,6	7,3
7	Đông Nam Bộ	3,9	11,0	549	8,1
8	ĐB sông Cửu Long	1,8	5,5	270,1	4,0

2-Vẽ biểu đồ.

Biểu đồ đàn trâu bò ở n- ớc ta năm 2001.



Có nhiều cách lựa chọn biểu đồ khác nhau. Sau đây chọn cách vẽ biểu đồ thanh ngang chồng (nối tiếp nhau).

Chú ý là hoàn toàn có thể vẽ theo kiểu cột đứng hoặc các kiểu hình tròn.

3- Nhận xét

a- Đàn trâu

Cả n- ớc có 2, 8 triệu con trâu phân bố rộng rãi trên khắp cả n- ớc, nh- ng tập trung tại các vùng: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.

MNTDPB đã nuôi 56,7% đàn trâu cả n-ớc, riêng vùng Đông Bắc đã chiếm 43,2% cả n-ớc. Tính cả Bắc Trung Bộ, Tây Bắc, Đông Bắc đã chiếm tới 71,1% đàn trâu cả n-ớc.

Lí do...

b- Đàn bò

Có sự phân bố rộng rãi hơn so với đàn trâu.

Có sự tập trung bò tại một số vùng: Bắc Trung bộ, Nam Trung Bộ, tỉ lệ cao hơn cả. Chỉ tính riêng hai vùng Bắc và Nam Trung Bộ đã chiếm 40,6 % đàn bò cả n-ớc.

Lý do: bò thích hợp hơn với điều kiện khô hạn, chịu nóng giỏi hơn trâu...

c- Tổng số trâu bò:

Các vùng tập trung: Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, 3 vùng này chiếm 71,2 % đàn trâu bò cả n-ớc.

Đây là các vùng đ-ợc lựa chọn là các vùng trọng điểm nuôi trâu bò lớn nhất n-ớc ta. Các vùng có nhiều đồi thấp, đồng cỏ tự nhiên phát triển, nhân dân có nhiều kinh nghiệm từ lâu đời. Các vùng đồng bằng ở bên là thị tr-ờng có nhu cầu sức kéo cũng nh- thực phẩm rất lớn.

Các vùng khác ít tập trung hơn....

Lí do... (Dựa vào những đặc điểm tự nhiên, lịch sử canh tác và truyền thống chăn nuôi trâu bò của các vùng để giải thích)

Bài tập 32 - Vẽ và nhận xét tình hình phát triển của đàn trâu bò của n-ớc ta trong thời gian 1980 tới 1998 theo bảng số liệu d-ới đây. Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết. Đơn vị Nghìn con.

Năm	Đàn trâu		Đàn bò	
	Tổng số	Trâu cày k	Tổng số	Bò cày k
1980	2313	1563,5	1664,2	736,7
1985	2590,2	1734	2597,6	1006,8
1990	2854,1	1938,4	3116,9	1420,8
1995	2962,8	2065,3	3638,9	1632,3
1998	2951,4	2018,5	3984,2	1607,6

1- Lựa chọn biểu đồ.

Lựa chọn biểu đồ cột đứng lồng ghép giữa tổng đàn trâu và số l-ợng trâu sử dụng vào mục đích cày kéo.

Cũng vẽ một biểu đồ t-ơng tự nh- thế đối với đàn bò.

Xử lý số liệu:

Tính tốc độ tăng tr-ởng của đàn trâu, đàn bò.

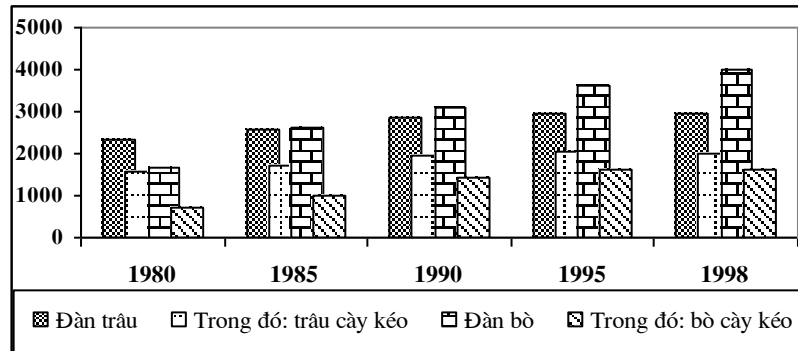
Tính tỉ lệ đàn trâu cày kéo so với tổng số đàn trâu;

Tính tỉ lệ đàn bò cày kéo so với tổng số đàn bò.

Kết quả nh- sau:

Năm	Đàn trâu		Đàn bò		Tổng số đàn Trâu Bò			
	Tổng số (nghìn con)	Trâu cày k (nghìn con) (%)	Tổng số (nghìn con)	Bò cày k (nghìn con) (%)	Tổng số (nghìn con)	Tổng (%)	Trâu (%)	Bò (%)
1980	100,0	67,6	100,0	44,3	3977,2	100,0	58,2	41,8
1985	112,0	66,9	156,1	38,8	5187,8	130,4	49,9	50,1
1990	123,4	67,9	156,1	45,6	5971	150,1	47,8	52,2
1995	128,1	69,7	218,7	44,9	6601,7	166,0	44,9	55,1
1998	127,6	68,4	239,4	40,3	6935,6	174,4	42,6	57,4

2- Vẽ biểu đồ



3- Nhận xét.

a) Tổng số đàn trâu bò:

Tăng nhanh... từ 3977,2 triệu con lên 6935,6 triệu con (tăng 174,4% so với năm 1980)

Đàn bò tăng nhanh hơn đàn trâu, đàn trâu tăng 127,6%, đàn bò tăng 239,4% trong cùng thời gian;

Cơ cấu đàn trâu bò thay đổi theo xu hướng giảm dần tỉ trọng đàn trâu. Năm 1980 trâu chiếm 58,2% tới năm 1998 chỉ chiếm 42,6%. Đàn bò tăng dần tỉ trọng từ 41,8%, tới năm 1998 đã chiếm 57,4% tổng số đàn trâu bò.

b) Đàn trâu.

Trâu cày kéo tăng dần so với tổng số đàn trâu;

Tỉ trọng tăng từ 67,6% đã tăng lên 68,4%.

c) Đàn bò.

Bò cày có tốc độ tăng chậm hơn so với tổng đàn bò...

Tỉ trọng đàn bò cày giảm dần từ 44,3% năm 1980 chỉ còn 40,3% năm 1998...

4- Giải thích.

- Đàn trâu bò của nước ta tăng nhanh là do...
- Sự tăng nhanh của đàn bò và giảm dần tỉ trọng của bò cày là do xu hướng thay đổi mục đích chăn nuôi ở nước ta từ lấy sức kéo sang lấy thịt và sữa...
- Đàn trâu sử dụng nhiều trong việc lấy sức kéo, thịt và sữa trâu ít phổ biến hơn so với thịt và sữa bò. Mặt khác, trâu sinh sản chậm hơn...
- Sự phân bố của bò rộng rãi và thích hợp với nhiều vùng sinh thái hơn so với trâu....

Bài tập 33 - Vẽ biểu đồ và nhận xét tình hình biến động của diện tích cây công nghiệp hàng năm, lâu năm của nước ta trong thời gian từ 1990 đến 2001.

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

Từ biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết. (Đơn vị nghìn ha).

Năm	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm	Năm	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm
1990	542,0	657,3	1996	694,3	1015,3
1992	584,3	697,8	1998	808,2	1202,7
1994	655,8	809,9	2001*	789,9	1476,7

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính toán tốc độ tăng trưởng diện tích từng loại cây công nghiệp với năm trước là 100%.

Tính tổng số diện tích của cả hai nhóm cây công nghiệp (Đơn vị nghìn ha)

Tính tốc độ tăng trưởng của các nhóm cây công nghiệp lấy năm 1990 là 100%

Tính cơ cấu cây công nghiệp hàng năm, lâu năm so với tổng số (Đơn vị %)

Tính diện tích biến động của diện tích của từng nhóm cây công nghiệp và tổng số so với năm trước (đơn vị nghìn ha);

Kết quả như sau:

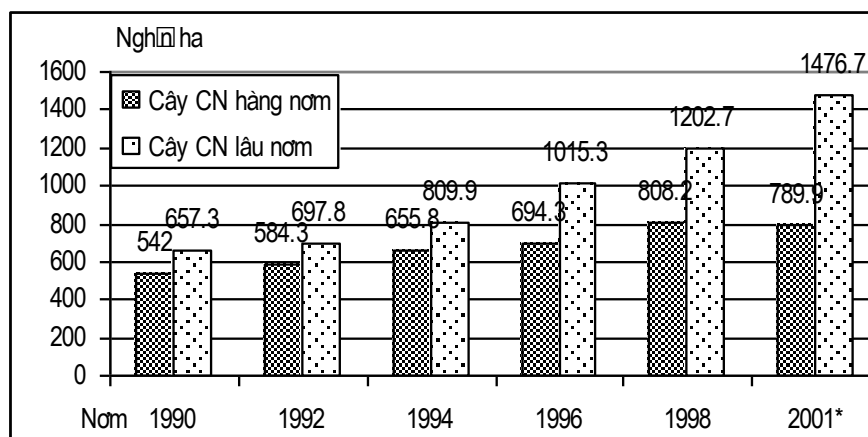
Năm	Nghìn ha		Tăng trưởng (%)		Tổng số %	Tăng trưởng (%)		Biến động (Nghìn ha)	
	Hàng năm	Lâu năm	Hàng năm	Lâu năm		Hàng năm	Lâu năm	Hàng năm	Lâu năm
1990	542	657,3	100,0	100,0	1199,3	45,2	44,8	-	-
1992	584,3	697,8	107,8	106,2	1282,1	45,6	44,4	42,3	40,5
1994	655,8	809,9	121,0	123,2	1465,7	44,7	45,3	71,5	112,1
1996	694,3	1015,3	128,1	154,5	1709,6	40,6	59,4	38,5	205,4
1998	808,2	1202,7	149,1	183,0	2010,9	40,2	59,8	113,9	187,4
2001*	789,9	1476,7	145,7	224,7	2266,6	34,8	65,3	-18,3	274

Vẽ biểu đồ

Chọn cách vẽ biểu đồ cột.

Không chọn kiểu đồ thị hoặc biểu đồ miền do không phù hợp với yêu cầu là biểu đồ thể hiện biến động diện tích.

Mỗi năm có hai cột, có bảng chú dẫn...



Biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích cây công nghiệp lâu năm và hàng năm (1990- 2001)

2- Nhận xét

a- Diện tích cây công nghiệp hàng năm.

Tăng thấp và không đều... có thời gian suy giảm diện tích...

Trong cả thời kỳ diện tích tăng từ 542 lên 657,3 nghìn ha (tăng 145,7 lần);

Tỉ trọng giảm dần từ 45,2% so với tổng số còn 34,8% năm 2001.

Tốc độ tăng diện tích của các năm sau nhỏ, năm 2001 giảm so với năm 1998.

Lí do...

d- Cây lâu năm

Tăng liên tục và với một tốc độ 2,247lần so với năm 1990; cao hơn nhiều so với cây công nghiệp hàng năm;

Năm 1990 mới chỉ hơn cây hàng năm 115,3 nghìn ha, tới năm 2001 đã gấp 1,9 lần so với cây hàng năm;

Năm 1995 mới chiếm 54,8% so với tổng số, tới năm 2001 đã tăng lên tỉ trọng 65,2% so với tổng số. Lí do...

Bài tập 34 - Vẽ biểu đồ và nhận xét diện tích và sản lượng cây lạc n-ớc ta trong thời gian từ 1985 đến 2001. Từ biểu đồ đã vẽ và bảng số liệu hãy nhận xét sự phát triển của cây lạc trong thời gian nói trên.

Năm	Nghìn ha	Nghìn tấn	Năm	Nghìn ha	Nghìn tấn
1980	106,0	95,0	1995	259,9	334,5
1983	142,0	126,6	1998	269,4	386,0
1985	213,0	202,0	1999	247,6	318,1
1988	224,0	213,0	2000	244,9	355,5
1990	204,0	259,0	2001*	241,4	352,5

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ kết hợp (cột và đồ thị), cột kép, đồ thị kép hoặc đồ thị giá trị tăng tr-ởng. Sử dụng loại biểu đồ kết hợp là hợp lý nhất.

2- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tốc độ tăng tr-ởng lấy năm 1980 =100% (sử dụng khi nhận xét).

Tính năng suất lạc, năng suất lạc tính bằng tạ/ha.

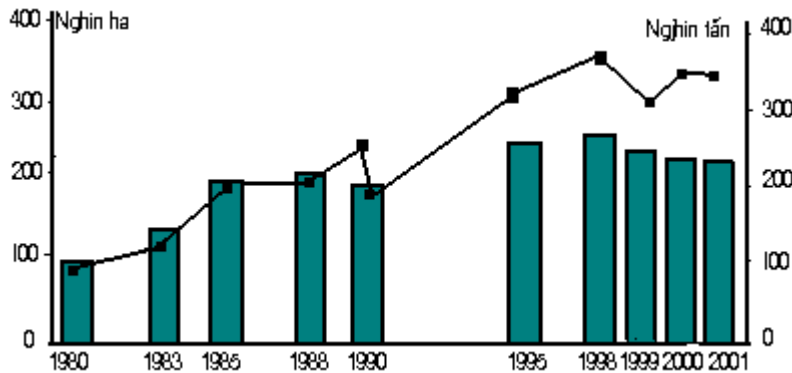
Kết quả tính toán nh- bảng sau:

Năm	DT(%)	SL (%)	Tạ/ha	Năm	DT (%)	SL (%)	Tạ/ha
1980	100,0	100,0	9,0	1995	245,2	352,1	12,9
1983	134,0	133,3	8,9	1998	254,2	406,3	14,3
1985	200,9	212,6	9,5	1999	233,6	334,8	12,8
1988	211,3	224,2	9,5	2000	231,0	374,2	14,5

1990	192,5	272,6	12,7	2001*	227,7	371,1	14,6
------	-------	-------	------	-------	-------	-------	------

-Vẽ biểu đồ kết hợp.

Cột thể hiện diện tích, đồ thị thể hiện sản lượng,
 Có hai trục tung với đơn vị khác nhau, có một trục hoành chia đơn vị theo năm. Chú ý là trục hoành phải chia đơn vị liên tục, nên vẽ cột trước khi vẽ đường.



2- Nhận xét

a- Diện tích.

Cả thời kỳ tăng 2,78 lần, từ 1980 tới 1988 tăng từ 106,0 nghìn ha lên 224 nghìn ha. Đây là giai đoạn sản lượng lạc nước ta có thị trường là các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

Năm 1990 giảm so với năm 1988 tới 20 nghìn ha...

b- Sản lượng lạc.

Sản lượng lạc tăng liên tục trong cả thời kỳ. Tốc độ tăng của sản lượng cao hơn so với tốc độ tăng của diện tích.

Sản lượng lạc nước ta tăng vừa do diện tích vừa do tăng năng suất.

c- Năng suất lạc.

Trước năm 1988 năng suất dưới 10 tạ/ha, từ 1988 trở đi năng suất tăng nhanh và đạt trên 10 tạ/ha.

Nguyên nhân...

Bài tập 35 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng cà phê nhân dưới đây hãy vẽ biểu đồ kết hợp và phân tích tình hình sản xuất cà phê nhân của nước ta trong thời gian từ 1985 tới 2001.

Năm	1980	1985	1990	1991	1994	1995	1997	1998	2000	2001
Nghìn ha	22,5	44,7	119,1	151,3	123,9	186,4	340,3	370,6	561,9	568,2
Nghìn tấn	8,4	12,3	92,0	100,0	180,0	218,0	420,5	427,4	802,5	843,9

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tốc độ gia tăng lấy giá trị sản lượng và diện tích năm trước là 100%.

- Kết quả như sau:

Năm	Diện tích		Sản lượng		Năm	Diện tích		Sản lượng	
	So sánh	%/năm	So sánh	%/năm		So sánh	%/năm	So sánh	%/năm
1980	100,0	-	100,0	-	1995	150,4	50,4	121,1	21,1

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

1985	198,7	19,7	146,4	9,3	1997	182,6	41,3	192,9	46,45
1990	266,4	33,3	748,0	129,6	1998	108,9	8,9	101,6	1,6
1991	127,0	27,0	108,7	8,7	2000	151,6	25,8	187,8	43,9
1994	81,9	-6,7	180,0	26,7	2001	101,1	1,1	105,2	5,2

Chú ý:

- Không tính đ-ợc năng suất vì đây là diện tích cà phê gieo trồng. Cà phê là loại cây công nghiệp lâu năm., sau khi trồng phải 3-4 năm mới cho thu hoạch. Trong diện tích gieo trồng có trong bảng có cả diện tích cà phê ch- a cho thu hoạch.
- Chỉ tính năng suất cà phê khi *có sản l-ợng cà phê và diện tích cà phê đã cho thu hoạch*. Mỗi năm cà phê đ-ợc thu hoạch làm 2 vụ.

Vẽ biểu đồ kết hợp có hai trục tung, một trục thể hiện diện tích, một trục thể hiện sản l-ợng. Có một trục hoành với khoảng cách thời gian không đều,

2- Nhận xét .

a- Nhận xét chung:

Cây cà phê tăng nhanh cả về diện tích và sản l-ợng. Từ 1990 đến 2001 diện tích tăng 25,3 lần; sản l-ợng tăng 100,5 lần, cao hơn rất nhiều so với mức tăng diện tích.

Các giai đoạn khác nhau tốc độ tăng có khác nhau:

b- Diện tích cà phê.

Cả thời kỳ tăng 25,3lần, các giai đoạn có mức tăng khác nhau:

Cao nhất thuộc về giai đoạn 1994/1995 với mức 50,4%/năm. Lý do...

Giai đoạn 1997/1998 chỉ tăng có 1,6%/năm. Lí do...

Giai đoạn 1991/1994, giảm 6,7%/năm...

c) Sản l-ợng.

Tăng cao hơn rất nhiều so với diện tích cà phê, trong cả thời kỳ tăng hơn 101 lần.

Cao nhất thuộc về giai đoạn 1985/1990 với mức tăng 129,6%/năm;

Thấp nhất là giai đoạn 1997/1998 với mức 1,6%/năm; giai đoạn 2000/2001 là 5,2%/năm. Đây là thời kỳ có biến động lớn về giá cả trên thế giới, giá cà phê xuống thấp nên ng-ời nông dân không có điều kiện chăm sóc cà phê.

Sản l-ợng cà phê tăng nhanh là do...

Bài tập 36 - Cho bảng diện tích của một số cây công nghiệp lâu năm d-ới đây, hãy vẽ đồ thị và nhận xét tình hình phát triển của cây công nghiệp lâu năm của n-ớc ta trong thời gian 1990 đến 2001. (Diện tích Nghìn ha)

Nơ	Chứ	Cà phẫ	Cao su	Hồ tiêu	Dừa
1990	60,0	119,1	221,7	9,2	212,3
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	182,5
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	163,4
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	161,3

2001*	95,6	568,2	418,4	35,0	156,2
-------	------	-------	-------	------	-------

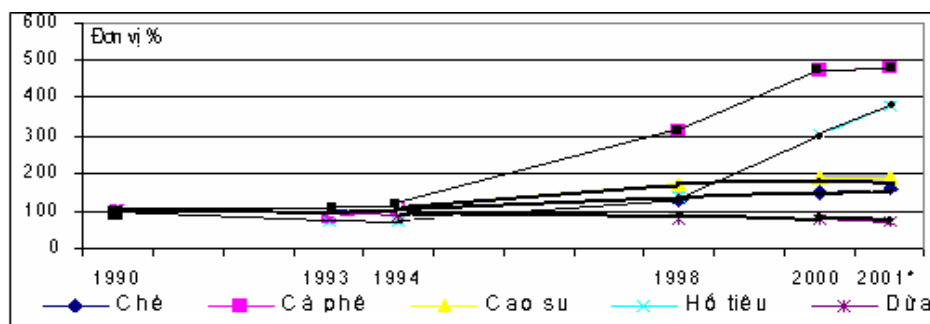
1- Xử lý số liệu.

Tính tốc độ tăng trưởng cả diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm lấy năm 1990 là 100%. Kết quả như sau (Đơn vị %)

Năm	Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Dừa	Tăng sản	Sơ sinh	Gia tăng
1990	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	622,3	100,0	100,0
1993	105,7	85,1	109,4	72,8	97,8	621,5	99,9	99,9
1994	112,2	104,0	116,6	70,7	86,0	638,6	102,6	102,8
1998	129,0	311,2	172,3	139,1	77,0	1006,2	161,7	157,6
2000	146,2	471,8	185,8	303,3	76,0	1250,8	201,0	124,3
2001*	159,3	477,1	188,7	380,4	73,6	1273,4	204,6	101,8

b- Vẽ đồ thị

- Vẽ trong một hệ tọa độ với 5 đường biểu diễn diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm. Có hai sự lựa chọn đồ thị: Sử dụng số liệu tuyệt đối (*số liệu nguyên dạng*), cách này thể hiện được số gia súc. Do có chênh lệch rất lớn giữa diện tích các loại cây công nghiệp, diện tích hồ tiêu là rất nhỏ nên khó thể hiện. Sử dụng số liệu đã được quy đổi về năm xuất phát là 100%. Cách này thể hiện tốt tốc độ tăng trưởng, nhưng không thể hiện được đơn vị diện tích của từng loại cây.



Đồ thị

tốc độ

**tăng trưởng một số cây công nghiệp nước ta
trong thời gian 1990- 2001**

2- Nhận xét.

Trong thời gian từ 1990 tới 2001 diện tích các loại cây công nghiệp có sự diễn biến phức tạp.

Mỗi loại cây có tốc độ tăng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện thiên nhiên, các yếu tố giá cả, thị trường và hàng loạt yếu tố khác.

a- Tổng số diện tích các loại cây:

Tăng diện tích lên 1,59 lần so với năm 1990.

Các giai đoạn có mức tăng khác nhau: 90/93 diện tích giảm 0,1% so với năm 1990. Từ 1993 đến 2001 tăng liên tục. Cao nhất là giai đoạn 94/98 với mức tăng 14,3%/năm. Giai đoạn 2000/2001 tăng chậm chỉ có 1,8%/năm.

b- Các loại cây có tốc độ tăng thấp hơn mức tăng chung.

Cây Chè cả thời kỳ tăng 1,59 lần.

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

Cây dứa giảm liên tục về diện tích, năm 2001, giảm 26,3%.

Cây cao su có tốc độ thấp hơn so với mức chung, chỉ tăng có 1,89 lần so với năm 1990. Các loại cây này tăng chậm hoặc giảm diện tích là do giá cả thấp, thiếu thị trường, hiệu quả kinh tế thấp, thiếu sự đầu tư của Nhà nước.

e- Các loại cây có diện tích tăng cao:

Cà phê tăng rất mạnh với mức tăng 4,77 lần, cao nhất trong số nói trên...

Cây hồ tiêu tăng với mức 3,8 lần chiếm vị trí thứ hai. Các loại cây này có mức tăng cao chủ yếu là do giá cả cao trong những năm 90 lại đây, sự đầu tư của Nhà nước về vốn, giống, thủy lợi...

Bài tập 37 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta trong thời gian 1990-2001. Hãy phân tích tình hình phát triển của cây công nghiệp lâu năm nước ta trong thời gian trên.

Năm	Chè		Cà phê		Cao su		Hồ tiêu		Dứa	
	DT	SL	DT	SL	DT	SLm- khô	DT	SL	DT	SL
1990	60,0	32,2	119,1	92,0	221,7	57,9	9,2	8,6	212,3	894,4
1995	66,7	40,2	186,4	218,0	278,4	124,7	7,0	9,3	172,9	1165,3
1998	77,4	56,6	370,6	427,4	382,0	193,5	12,8	15,9	163,4	1105,6
2000	87,7	69,9	561,9	802,5	412,0	290,8	27,9	39,2	161,3	884,8
2001*	95,6	82,6	568,2	843,9	418,4	300,7	35,0	44,4	156,2	977,5

Nguồn NGTK 146. * Sơ bộ

1- Xử lý số liệu.

Xử lý số liệu. Tính tốc độ tăng trưởng với giá trị năm 1990 = 100%

Năm	Chè		Cà phê		Cao su		Hồ tiêu		Dứa	
	DT	SL	DT	SL	DT	SLm- khô	DT	SL	DT	SL
1990	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1995	116,0	140,8	198,8	196,1	137,2	155,2	182,9	171,0	94,5	94,9
1998	129,0	175,8	311,2	464,6	172,3	334,2	139,1	184,9	77,0	123,6
2000	146,2	217,1	471,8	872,3	185,8	502,2	303,3	455,8	76,0	98,9
2001*	159,3	256,5	477,1	917,3	188,7	519,3	380,4	516,3	73,6	109,3

2- Nhận xét

a- *Cây chè*

Diện tích cả thời kỳ tăng 1,59 lần. Sản lượng tăng 2,56 lần.

Sản lượng tăng cao hơn diện tích.

Chứng tỏ năng suất chè đã tăng mạnh.

b- *Cây cà phê*

Diện tích tăng 4,77 lần, cao nhất trong số các loại cây công nghiệp.

Sản lượng tăng 9,12 lần tăng cao hơn diện tích tới 1,94 lần

c- *Cây cao su*

Diện tích chỉ tăng có 1,89 lần so với năm 1990;

Sản l- ợng tăng 5,19 lần. Sản l- ợng tăng cao hơn diện tích 2,75 lần
d-Cây hồ tiêu

Diện tích tăng với mức 3,8 lần chiếm vị trí thứ hai sau cà phê;

Sản l- ợng tăng 5,16 lần. Sản l- ợng tăng cao hơn diện tích 1,36 lần.

e-Cây dừa

Diện tích dừa giảm 26,3% so với năm 1990, sản l- ợng cây dừa chỉ tăng 1,09 lần.

Sản l- ợng tăng cao hơn diện tích 1,49 lần, là do tăng về năng suất.

KL Diện tích hầu hết các loại cây đều tăng, rất cao thuộc về hồ tiêu, cà phê; cây chè tăng chậm; cây dừa giảm diện tích. Sản l- ợng các cây công nghiệp đều tăng, cao nhất là cà phê, cao su, hồ tiêu; tăng chậm là cây chè, thấp nhất là cây dừa. Năng suất các loại cây tăng nhanh, mức tăng năng suất xếp theo thứ tự là cao su, cà phê, chè; dừa, hồ tiêu.

Bài tập 38 - Cho bảng số liệu về diện tích mía và sản l- ợng đ- ờng mật và đ- ờng kết tinh trong thời gian 1995 -2000. Hãy vẽ biểu đồ hình cột và phân tích tính hình phát triển của ngành mía đường n- ớc ta trong thời gian nói trên.

Năm	1995	1999	2000
Diện tích mía (Nghìn ha)	164,8	344,2	302,3
Sản l- ợng đường mật (Nghìn tấn)	364,1	947,3	1208
Sản l- ợng đường kết tinh (Nghìn tấn)	93	208	160,6

Nguồn NGTK trang 306.

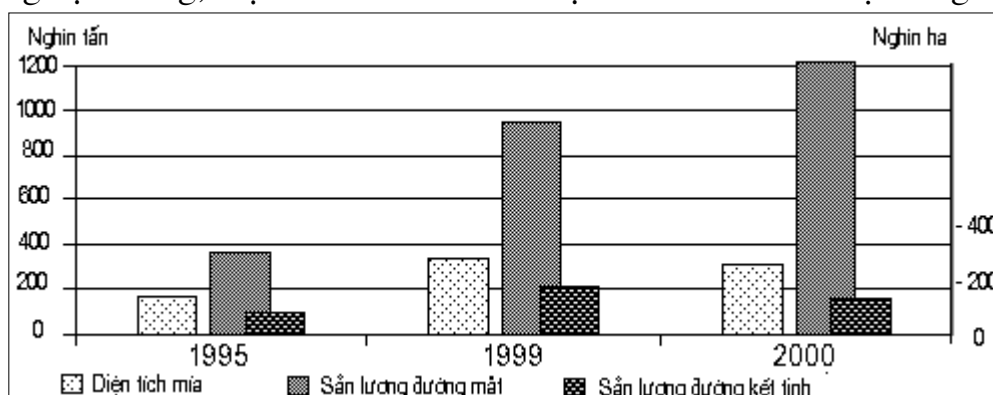
1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Lựa chọn dạng biểu đồ kết hợp cột đơn và cột chồng sử dụng số liệu tuyệt đối.

- Tính năng suất đ- ờng/1 ha. Công thức là: Năng suất đ- ờng = sản l- ợng đ- ờng/diện tích mía. Kết quả nh- sau:

Năm	DTmía	Sản l- ợng đường mật	SLđ- ờng kết tinh (%)	Đ- ờng kết tinh so với SLđ- ờng mật (%)	NS đ- ờng (tấn/ha mía)
1995	100,0	100,0	100,0	25,5	22,1
1999	208,9	260,2	223,7	22,0	27,5
2000	183,4	331,8	172,7	13,3	40,0

-Vẽ biểu đồ dạng kết hợp, trong đó sản l- ợng đ- ờng kết tinh và sản l- ợng đ- ờng vẽ d- ối dạng cột chồng, diện tích mía vẽ hình cột. Biểu đồ có hai trục tung.



2- Nhận xét

a- Diện tích mía tăng khá nhanh.

Năm 2000 tăng 1,8 lần so với năm 1995 nhưng lại giảm 15,5% so với năm 1999.

Diện tích mía tăng có liên quan tới chủ trương phát triển mía đường của Nhà nước từ năm 1995, sử dụng các loại giống mới chịu hạn và đưa mía trồng tại các vùng trung du, đồi núi thấp. Chính sách giao đất, cho thuê ruộng đất, thu hút đầu tư của nước ngoài.

Cơ sở VCKT cho nông nghiệp tại các vùng miền núi được tăng cường...

b- Sản lượng đường mật và đường kết tinh.

Tăng đều và nhanh hơn so với diện tích mía. Mức tăng năm 2000 gấp 3,128 lần so với năm 1995. Sản lượng đường kết tinh tăng 1,7 lần, thấp hơn rất nhiều so với sản lượng đường mật. Tỷ lệ đường kết tinh chỉ chiếm một tỷ thấp và có xu hướng giảm. Năm 1995 tỷ lệ này là 25%, tới năm 2000 chỉ là 13,3%.

Công nghiệp chế biến đường kết tinh nước ta còn yếu kém chưa phát triển tương xứng với việc mở rộng diện tích và sản lượng đường mật nói chung, mở rộng diện tích mía chưa có quy hoạch nên xảy ra sự bất cập giữa sản xuất và chế biến.

c- Năng suất mía

Năng suất đường không ngừng tăng, năm 1995 là 2209,3 kg đường/ha tới năm 2000 là 3996,0 kg/ha, tăng 1,8 lần.

Năng suất đường trên 1 đơn vị diện tích mía tăng lên có liên quan tới....

Bài tập 39 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng cà phê nhân dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thể hiện vị trí của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong sản xuất cà phê của nước ta năm 1985, 1992. Từ biểu đồ đã vẽ và bảng số liệu hãy nhận xét tình hình sản xuất cà phê nước ta trong thời gian 1985 - 1992.

Nơi	Trung B	Đông Nam B	Tây Nguyên
Diện tích cho sản phẩm (Nghìn ha)			
1985	14062	4171	7796
1992	81791	18272	57337
Sản lượng cà phê nhân (Nghìn tấn)			
1985	35,4	6,12	27,6
1992	387,4	96,6	273,2

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích cho sản phẩm của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

Tính cơ cấu sản lượng cà phê nhân của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

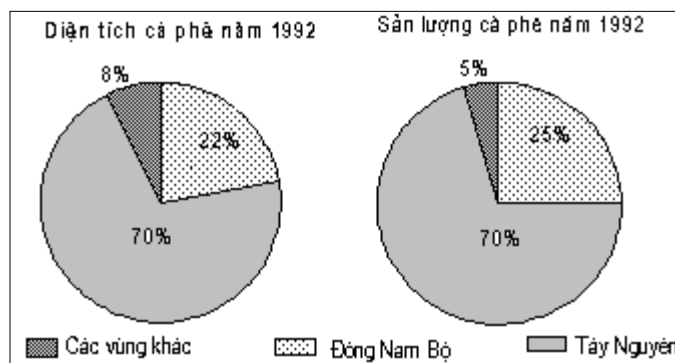
Tính năng suất cà phê nhân /ha của cả nước và hai vùng ĐNB và Tây Nguyên. (Đơn vị tạ/ha). Kết quả như bảng tính sau.

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Cơ cấu diện tích cho sản phẩm (%)			
1985	100,0	29,7	55,4
1992	100,0	22,3	70,1
Cơ cấu sản lượng cà phê nhân (%)			
1985	100,0	17,3	78,0
1992	100,0	24,9	70,5
Năng suất cà phê nhân (tạ/ha)			
1985	25,2	14,7	35,4
1992	47,4	52,8	47,7

b) Vẽ biểu đồ.

Vẽ hai biểu đồ thể hiện diện tích cà phê cho sản phẩm và cơ cấu sản lượng cà phê nhân của cả nước, với tỉ lệ % của ĐNB và Tây Nguyên.

Hai đồ tròn này có bán kính bằng nhau. (Chú ý yêu cầu của đề ra là chỉ vẽ diện tích và sản lượng cà phê năm 1992).



Biểu đồ cơ cấu diện tích và sản lượng cà phê của cả nước năm 1992

2- Nhận xét

a- Cả nước.

Diện tích tăng 5,8 lần; sản lượng tăng 10,9 lần; năng suất cà phê khô tăng từ 25,2 tạ/ha lên 47,4 tạ/ha. Việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới đã làm cho năng suất cà phê tăng 1,8 lần.

Tình hình sản xuất cà phê tăng mạnh là do....

b- Hai vùng ĐNB và Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn nhất.

Diện tích cà phê cho sản phẩm chiếm 92,4 % so (năm 1992) năm 1985 là 85,1%.

Sản lượng cà phê cũng tăng từ 85,3% năm 1985 đã tăng lên 95,4% so với cả nước.

c- So sánh hai vùng. Tây Nguyên là vùng lớn nhất cả về diện tích và sản lượng. Diện tích và sản lượng nhiều hơn gấp 3 lần so với ĐNB. Năng suất cà phê tại ĐNB năm 1985 thấp hơn so với cả nước và Tây Nguyên. Năm 1992 năng suất cà phê tại ĐNB lại cao hơn nhiều so với cả nước và Tây Nguyên.

Bài tập 40 - Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng cao su mủ khô dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thể hiện vị trí của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong diện tích cho sản phẩm và sản lượng cây cao su của nước ta năm 1985 và 1992.

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Diện tích cho sản phẩm			
1985	63650	56772	3426
1992	97312	87666	7090
Sản lượng cao su mủ khô (Nghìn tấn)			
1985	47867	43009	2413
1992	66081	58655	4829

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu diện tích cho sản phẩm của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

Tính cơ cấu sản lượng cao su mủ khô của ĐNB và Tây Nguyên, lấy cả nước = 100%.

Tính năng suất cao su mủ khô /1ha của cả nước và hai vùng ĐNB và Tây Nguyên. (Đơn vị tạ/ha). Kết quả như bảng tính sau.

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Cơ cấu diện tích cho sản phẩm (%)			
1985	100,0	89,2	5,4
1992	100,0	90,1	7,3
Cơ cấu sản lượng cao su mủ khô (%)			
1985	100,0	89,9	5,0
1992	100,0	88,8	7,3
Năng suất cao su mủ khô/1 ha (tạ/ha)			
1985	7,52	7,58	7,04

1992	6,79	6,69	6,81
------	------	------	------

Tính bán kính đ-ờng tròn diện tích cao su cho sản phẩm năm 1985 và năm 1992.

$$R_{DT1985} = 2\text{cm}; R_{DT1992} = \sqrt{2.53} = 2.1,25 = 2,5 \text{ cm.}$$

Tính bán kính đ-ờng tròn thể hiện sản l-ợng mủ cao su:

$$R_{SL1985} = 2\text{cm}; R_{SL1992} = \sqrt{2.38} = 2.1,18 = 2,3 \text{ cm.}$$

Vẽ 2 biểu đồ thể hiện diện tích cao su và 2 biểu đồ cơ cấu sản l-ợng cao su của cả n-ớc, với tỉ lệ % của ĐNB và Tây Nguyên. Bốn đ-ờng tròn này có bán kính nh- đã tính.

2- Nhận xét

a-So sánh hai vùng.

Diện tích cao su hai vùng chiếm tới 97,4% so với cả n-ớc năm 1992. Sản l-ợng chiếm 96,1% so với cả n-ớc năm 1992

b-So sánh hai vùng:

ĐNB là vùng cao nhất: diện tích và sản l-ợng cao gấp 12-13 lần Tây Nguyên.

3- Nguyên nhân.

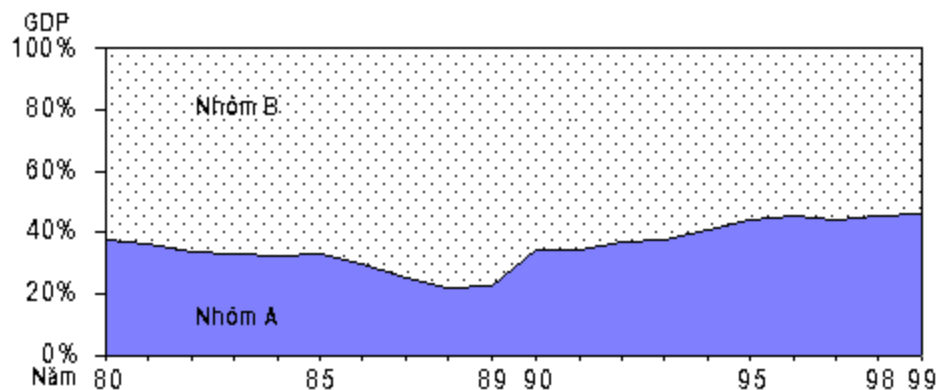
ĐNB có những điều kiện thuận lợi để phát triển cao su nhất là thủy lợi...Nhu cầu về cao su rất lớn cho công nghiệp chế biến, cho xuất khẩu.

Bài tập 41 - Cho bảng số liệu d-ới đây về cơ cấu công nghiệp n-ớc ta phân theo hai nhóm ngành công nghiệp A và B. Từ bảng số liệu hãy vẽ biểu đồ và nhận xét sự thay đổi cơ cấu công nghiệp n-ớc ta trong thời gian nói trên. (Đơn vị %.)

Năm	80	85	89	1990	95	99
Nhóm A	37,8	32,7	20,9	34,9	44,7	45,9
Nhóm B	62,2	67,3	71,1	65,1	55,3	54,1

1- Lựa chọn cách vẽ biểu đồ

Sử dụng biểu đồ miền là hợp lý so với yêu cầu đề ra là thể hiện sự chuyển dịch các công nghiệp n-ớc ta trong một chuỗi thời gian dài..



2-Nhận xét

a- Giai đoạn 80-89.

Các ngành công nghiệp nhóm B tăng tỉ trọng. Năm 1980 là 62,2%, năm 1991 đã tăng 71,1% GTSLCN.

Các ngành nhóm A giảm dần tỉ trọng...

Là do ngành này đ-ợc -u tiên phát triển để tạo vốn, sử dụng nguồn lao động, sử dụng lợi thế về tài nguyên và thị tr-ờng, không khát khe về kỹ thuật

b)Giai đoạn từ năm 1990 đến 1999

Các ngành nhóm A tăng dần tỉ trọng...

Các ngành nhóm B giảm dần tỉ trọng...

Lí do là các ngành nhóm A cũng đ-ợc chú trọng phát triển để tăng cường tiềm lực công nghiệp, các công trình công nghiệp nhóm A đ-ợc xây dựng từ những năm 80, 90 đến nay mới cho sản phẩm.

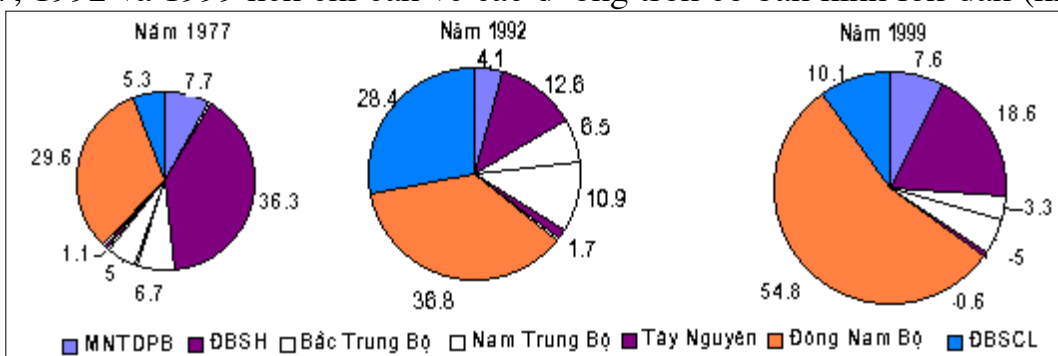
Xu h-ớng trong thời gian tới tỉ trọng công nghiệp nhóm A sẽ tăng nhanh

Bài tập 42 - Cho bảng số liệu d-ới đây về giá trị công nghiệp phân theo các vùng lãnh thổ, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp n-ớc ta trong thời gian 1977, 1992 và 1999. (Đơn vị % so với cả n-ớc)

Nơi	1977	1992	1999	Vùng	1977	1992	1999
Cả n-ớc	100	100	100	Nam Trung Bộ	5,0	10,9	5,0
MNTDPB	7,7	4,1	7,6	Tây Nguyên	1,1	1,7	0,6
ĐBSH	36,3	12,6	18,6	Đông Nam Bộ	29,6	36,8	54,8
Bắc Trung Bộ	6,7	6,5	3,3	ĐBSCL	5,3	28,4	10,1

1- Vẽ biểu đồ.

Do không có điều kiện để xác định độ lớn của GTSLCN cả n-ớc các năm 1977, 1992 và 1999 nên chỉ cần vẽ các đ-ờng tròn có bán kính lớn dần (kích thước



của bán kính tùy chọn).

Biểu đồ cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta trong các năm 1977, 1992 và 1999

2- Nhận xét

a- Trên phạm vi cả nước.

Tất cả các vùng lãnh thổ nước ta đều có mặt trong sản xuất công nghiệp. Mỗi vùng có tỉ trọng khác nhau và thay đổi theo từng năm. Có sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp với các vùng tập trung và các vùng ch- a có sự tập trung công nghiệp.

b- Các vùng tập trung công nghiệp

ĐBSH chiếm tới 18,6; ĐNB 54,8% GTSLCN cả nước.

Cả hai vùng đã chiếm tới 73,4% GTSLCN cả nước. Là do...

c- Các vùng ch- a có sự tập trung công nghiệp.

ĐBSCL, Tây Nguyên, TDMNPB, DHMT cả 4 vùng rộng lớn này chỉ chiếm có 26,6% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Trong đó vùng yếu kém nhất là Tây Nguyên.

Các vùng nêu trên công nghiệp đang trong quá trình hình thành, mặc dù có nhiều tài nguyên và khoáng sản để phát triển công nghiệp nhưng do CSVCKT, kết cấu hạ tầng yếu, thiếu lao động kỹ thuật, ch- a có hoặc có rất ít đầu tư nước ngoài.

d- Có sự thay đổi về cơ cấu lãnh thổ công nghiệp.

Thời gian 1977/1992 các vùng có tỉ trọng tăng: ĐNB; Nam Trung Bộ, ĐBSCL; Tây Nguyên. Trong đó ĐBSCL tăng mạnh nhất (hơn 5 lần). Các lãnh thổ công nghiệp phía bắc đều giảm tỉ trọng. Giảm mạnh nhất là ĐBSH (gần 3 lần); TDMNBB cũng giảm mạnh. Các vùng lãnh thổ công nghiệp phía nam tăng lên là do...

Thời gian 1992/1999 các vùng có tỉ trọng tăng: ĐBSH, TDMNBB, ĐNB. Trong đó ĐBSH tăng khá mạnh). Các vùng giảm tỉ trọng là ĐBSCL (2,5 lần); Bắc Trung Bộ; NTB; Tây nguyên cũng giảm mạnh. Sự giảm sút của một số vùng chủ yếu là do

Bài tập 43- Cho bảng số liệu về một số chỉ tiêu chính về sản xuất công nghiệp của trung tâm công nghiệp Hà Nội và trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh năm 1999 (% so với cả nước).

- Vẽ biểu đồ so sánh tỉ trọng cơ cấu giá trị sản lượng và số cơ sở sản xuất công nghiệp của hai trung tâm;
- Hãy nhận xét và so sánh hai trung tâm công nghiệp Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ tiêu	Hà Nội	TPHCM	Chỉ tiêu	Hà Nội	TPHCM
Giá trị sản xuất công nghiệp:	8,3	29,7	Số cơ sở sản xuất công nghiệp.	2,5	4,1

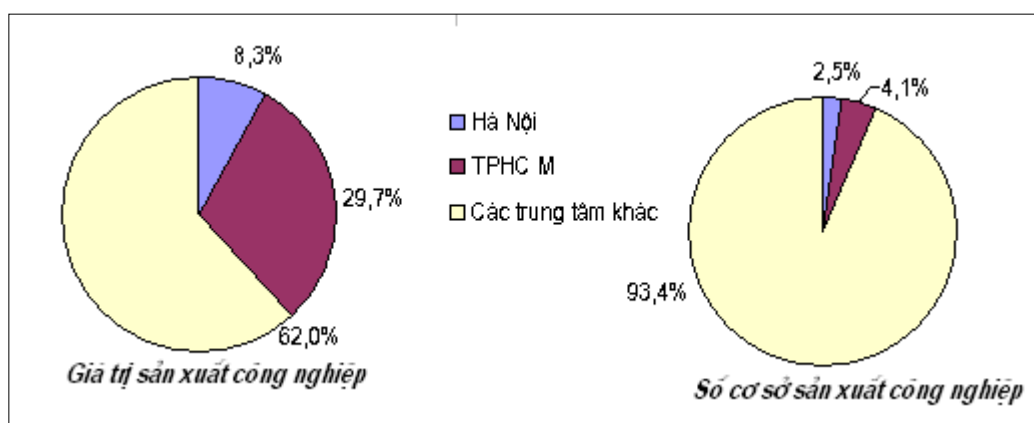
Cảng nghiệp quốc doanh	10,1	29,8	Cảng nghiệp quốc doanh	14,9	15,5
Cảng nghiệp ngoài quốc doanh	4,3	31,3	Cảng nghiệp ngoài quốc doanh	2,4	4,0
Khu vực có đầu tư nước ngoài	7,3	18,9	Khu vực có đầu tư nước ngoài	11,7	36,1

1) Vẽ biểu đồ.

Hai biểu đồ với các tỉ lệ của giá trị sản lượng công nghiệp và số cơ sở sản xuất công nghiệp của hai trung tâm; phần còn lại của biểu đồ là các trung tâm khác.

Chú ý là, nội dung câu hỏi chỉ yêu cầu vẽ biểu đồ của mục đầu, 3 nội dung có liên quan tới thành phần kinh tế không tham gia vào biểu đồ.

Biểu đồ so sánh hai trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội so với cả nước năm 1999.



2-

So

sánh hai trung tâm công nghiệp .

a) Hai trung tâm có tỉ trọng rất lớn trong sản xuất công nghiệp cả nước.

Giá trị sản xuất công nghiệp cả hai vùng chiếm 36,3 % so với cả nước. Các chỉ tiêu khác là: Công nghiệp quốc doanh chiếm 39,9%. Công nghiệp ngoài quốc doanh: 35,6%. Khu vực có đầu tư nước ngoài: 27,2%.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp chiếm 6,6% so với cả nước; các chỉ tiêu khác là: công nghiệp quốc doanh 30,4%, công nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 6,4%, khu vực có đầu tư nước ngoài: 47,8%.

Sở dĩ có sự tập trung công nghiệp như trên là do: Kết cấu hạ tầng hoàn thiện (mạng lưới đường sắt, đường bộ, mạng lưới thông tin, cung cấp điện, nước); sự có mặt của các cảng biển, sân bay quốc tế; sự tập trung đông đảo lực lượng lao động kỹ thuật. Có sự tích tụ về CSVCKT công nghiệp từ lâu đời. Dân cư đông, mật độ cao là thị trường tiêu thụ lớn.

b) So sánh hai trung tâm công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp của TP HCM lớn hơn Hà Nội 3,4 lần, công nghiệp quốc doanh 2,9 lần, ngoài quốc doanh 7,3 lần, khu vực có đầu tư nước ngoài 2,6 lần.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp của TPHCM lớn hơn Hà Nội 1,6 lần, công nghiệp quốc doanh gần bằng nhau, ngoài quốc doanh 1,7 lần, khu vực có đầu tư nước ngoài cao gấp 3,1 lần. Chúng ta quy mô các cơ sở công nghiệp ở TPHCM lớn hơn so với Hà Nội.

Đánh giá chung:

Trung tâm công nghiệp TP Hồ Chí Minh lớn hơn rất nhiều so với Hà Nội.

Lí do : những lợi thế về CSVCKT, vị trí địa lý, đội ngũ lao động....

Bài tập 44 - Cho bảng số liệu dưới đây về giá trị công nghiệp phân theo các vùng lãnh thổ, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta trong các năm 1977, 1992 và 1999. (Đơn vị % so với cả nước)

Nơi	1977	1992	1999	Vùng	1977	1992	1999
Cả nước	100	100	100	Nam Trung Bộ	5,0	10,9	5,0
MNTDPB	7,7	4,1	7,6	Tây Nguyên	1,1	1,7	0,6
BSH	36,3	12,6	18,6	Đông Nam Bộ	29,6	36,8	54,8
Bắc Trung Bộ	6,7	6,5	3,3	BSC	5,3	28,4	10,1

Lấy giá trị năm 1977 = 1,0; năm 1992 là 1,4 và năm 1999 là 2,16.

Chú ý:

a- Vẽ biểu đồ

Điểm khác của bài này so với bài tập 2 là có thêm dữ liệu thể hiện độ lớn của đường tròn thể hiện giá trị sản lượng công nghiệp các năm 1977, 1992 và 1999 khác nhau.

Quy mô bán kính của đường tròn thể hiện GTSLCN năm 1977 = 2 cm, thì bán kính của đường tròn thể hiện GTSLCN năm 1992 là: $2 \cdot \sqrt{1,40} = 2,4$ cm

Bán kính của đường tròn thể hiện GTSLCN năm 1992 là : $2 \cdot \sqrt{2,16} = 3,0$ cm.

b- Mục nhận xét.

Cần nhận xét thêm tốc độ tăng trưởng dựa vào những dữ liệu đã cho. Giá trị của năm 1992 là 1,4 có nghĩa là so với năm 1977, GTSLCN năm 1992 tăng thêm 40%, bình quân mỗi năm tăng 8%. Tương tự, GTSLCN năm 1999 tăng thêm 74% so với năm 1992. Có nghĩa là mỗi năm trong thời gian 1992- 1999 tốc độ tăng trung bình là 10,6%.

Bài tập 45 - Cho bảng số liệu dưới đây về cơ cấu vận chuyển hàng hoá và cơ cấu số lượng hành khách phân theo phương tiện, hãy phân tích cơ cấu vận chuyển hàng hoá và hành khách của các phương tiện giao thông vận tải nước ta trong những năm 1995 và 2001.

(Đơn vị nghìn tấn)

Nơi	1995	2001
Tổng số	87219,9	145813,4
Đường ô tô	55952,1	93233,7
Đường sắt	4515,0	6390,6
Đường sông	20050,9	31879,9
Đường biển	6669,9	14261,0

□ □ khàng	32,0	48,2
--------------	------	------

NGTK2001 trang 390- 405

1- Xử lí số liệu.

- Tính tốc độ tăng tr-ởng của KLVC hàng hoá của năm 2001, lấy năm 1995 = 100%
 - Tính cơ cấu KLVCHH của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%
- Kết quả nh- sau:

Cơ cấu KLVC hàng hoá (% so với tổng số)

Ch□□ điều	Cơ cấu KLVC hàng hoá (%)		T□□ ã □□ tong tr- □□ NƠM 1995 = 100%
	1995	2001	2001
NƠM	100,00	100,00	167,2
Tăng s□	64,15	63,94	166,6
□ □ hàng ã tã	5,18	4,38	141,5
□ □ hàng s□	22,99	21,86	159,0
□ □ hàng sâng	7,65	9,78	213,8
□ □ hàng bợn	0,04	0,03	150,6
□ □ hàng khàng			

2- Phân tích.

a) Đ-ờng sắt:

Chiếm tỉ trọng nhỏ trong KLVC hàng hoá...; tỉ trọng không ngừng giảm dần...
 Tốc độ tăng thấp hơn so với bình quân chung...

Là do ph-ơng tiện này đầu t- lớn, kỹ thuật cao. Mặt khác nền kinh tế n-ớc ta có sự liên kết liên vùng còn ở mức thấp. Tính cơ động thấp cũng hạn chế khả năng vận chuyển hàng hoá của đ-ờng sắt. CSVCKT đ-ờng sắt còn yếu kém, lạc hậu ch- a đáp ứng được nhu cầu vận tải ngày nay.

b) Đ-ờng ô tô.

Chiếm một tỉ trọng lớn trong vận tải hàng hoá.... Có xu h-ớng giảm dần....Tốc độ tăng chậm hơn chút ít so với tốc độ chung....

Lí do: Đây là loại ph-ơng tiện có nhiều -u điểm: cơ động, chở được nhiều loại hàng hoá, thích hợp với cự ly ngắn, thích hợp với sự phân công lao động đang ở mức thấp của n-ớc ta. Mặt khác đầu t- xây dựng đ-ờng sá, mua sắm xe cộ cũng không tốn kém. Những năm gần đây n-ớc ta đã đầu t- hiện đại hoá nhiều tuyến đ-ờng ô tô.

c) Đ-ờng sông.

Chiếm một tỉ trọng nhỏ ... Tỉ trọng có xu h-ớng tăng...Tốc độ tăng tr-ởng khá cao....

Lí do: Đây là ph-ơng tiện có nhiều -u thế: an toàn, chở đ-ợc khối l-ợng hàng lớn nhất là các loại hàng rời. Tại các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông

Cửu Long mạng l-ới đ-ờng sông khá thuận lợi; đây là các vùng có nền kinh tế đang phát triển nhanh nên khối l-ợng hàng hoá vận chuyển t-ơng đối khá. Năm 2001 có bị giảm đáng kể so với năm 1995 là do ngành này ở n-ớc ta có CSVCKT còn yếu.

d) Đ-ờng biển

Có vị trí đáng kể trong KLVCH hàng hoá ở n-ớc ta. Tỷ trọng của ngành này có xu h-ớng tăng trong thời gian 1995 tới năm 2001 từ 7,7% lên 9,8% KLVCHH.

Là do ph-ơng tiện này chở được một khối l-ợng hàng lớn; an toàn. Những năm gần đây, hoạt động xuất nhập khẩu của n-ớc ta tăng nhanh, ngành dầu khí là khách hàng quan trọng của ngành vận tải đ-ờng biển, ta cũng đã nâng cấp một số cảng biển hiện đại.

e) Đ-ờng không

Có tỷ trọng rất nhỏ trong KLVCHH. Nguyên nhân chính là do ph-ơng tiện này có tốc độ rất cao, cước phí vận chuyển rất đắt nên chỉ thích hợp với chuyên chở các loại hàng đặc biệt (th-, ấn phẩm). Tốc độ tăng thấp hơn nhiều so với bình quân chung.

Lúa do: mặc dù ngành này có CSVK hiện đại những năm 2001 do sự kiện 21/9 nên ngành này có mức tăng tr-ởng thấp.

KL. Mỗi ngành có vai trò khác nhau trong vận tải hàng hoá, trong đó ô tô là ph-ơng tiện quan trọng nhất. Cơ cấu vận chuyển của từng ph-ơng tiện khác nhau tùy thuộc vào điều kiện CSVCKT và tình hình kinh tế- xã hội trong n-ớc và quốc tế.

Bài tập 46- Cho bảng số liệu d-ới đây về số l-ợng hành khách vận chuyển phân theo ph-ơng tiện, hãy vẽ biểu đồ và phân tích cơ cấu vận chuyển hành khách của các ph-ơng tiện giao thông vận tải n-ớc ta trong những 1995 và 2001. (Đơn vị triệu khách)

Nơi	1995	2001
Tổng số	593,8	844,2
Đ-ờng ô tô	472,2	693,7
Đ-ờng sắt	8,8	11,6
Đ-ờng sông	109,8	134,8
Đ-ờng biển	0,6	0,9
Đ-ờng không	2,4	3,2

NGTK2001 trang 390- 405

1- Xử lý số liệu.

- Tính tốc độ tăng tr-ởng của tổng số SLVC hành khách năm 2001 so với năm 1995, lấy năm 1995 = 100%

- Tính cơ cấu KLVCHK của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%.

Kết quả nh- sau

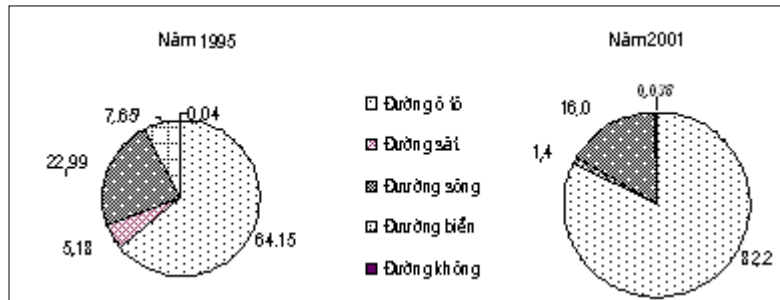
Cơ cấu KLVC hàng hoá (% so với tổng số)

Chiều	Cơ cấu KLVC hàng khách (%)		Tăng trưởng (%) Năm 1995 = 100%
	1995	2001	
Tổng số	100	100	142,2
Đường ô tô	79,52	82,17	146,9
Đường sắt	1,48	1,37	131,8
Đường sông	18,49	15,97	122,8
Đường biển	0,10	0,11	150,0
Đường không	0,40	0,38	133,3

- Tính bán kính số lượng HKVC của hai năm. Lấy bán kính đường tròn 1995 = 2cm thì bán kính đường tròn năm 2001 là:

$$2. \sqrt{1,42} = 2,4 \text{ cm} \quad \sqrt{1,42} = 2,4 \text{ cm}$$

2- Biểu đồ như sau:



3- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu vận chuyển hành khách.

a) Đường sắt:

Chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng số hành khách vận chuyển... Tỉ trọng có xu hướng giảm dần... Tốc độ tăng

Lí do: tính cơ động của đường sắt rất hạn chế nên khách thường lựa chọn các phương tiện khác. CSVCKT đường sắt còn yếu kém, lạc hậu đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách ngày nay.

b) Đường ô tô.

Chiếm một tỉ trọng rất lớn trong vận tải hành khách... Tỉ trọng hoá tăng mạnh... Tốc độ tăng rất mạnh...

Lí do... Đây là loại phương tiện có nhiều ưu điểm: cơ động, thích hợp với cự ly ngắn, thích hợp với sự phân công lao động đang ở mức thấp của nước ta. Mặt khác đầu tư xây dựng đường sá, mua sắm xe cộ cũng không tốn kém. Những năm gần đây nước ta đã đầu tư hiện đại hoá nhiều tuyến đường ô tô nên hành khách thường lựa chọn ô tô trong các chuyến đi. Tại các đô thị, các loại phương tiện xe buýt vận chuyển hàng ngày một số lượng lớn hàng khách.

c) Đường sông.

Chiếm một tỉ trọng đáng kể trong KLVCHK ... Tỉ trọng có xu hướng...

Lí do: Đây là ph- ơng tiện có nhiều - u thế: an toàn, chở đ- ợc khối l- ợng hàng lớn. Tại các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long mạng l- ới đ- ờng sông khá thuận lợi; đây là các vùng có nền kinh tế đang phát triển nhanh;

d) Đ- ờng biển

Có tỉ trọng rất nhỏ trong SLHKVCnhững có xu h- ớng tăng...

Là do tốc độ quá chậm, kém linh hoạt. Hành khách là du lịch quốc tế đến Việt Nam còn quá ít. Tốc độ tàu biển chậm, thiết bị lạc hậu nên hành khách chọn các ph- ơng tiện khác.

e) Đ- ờng không

Có tỉ trọng rất nhỏ trong SLVCHK.

Lí do...

Bài tập 47 - Cho bảng số liệu d- ưới đây về khối l- ợng vận chuyển hàng hoá và khối l- ợng luân chuyển hàng hoá, hãy phân tích cơ cấu vận chuyển hàng hoá và luân chuyển hàng hoá của các ph- ơng tiện giao thông vận tải n- ớc ta trong những 1995 và 2001.

Loại ph- ơng tiện	KLVC hàng hoá. (Nghìn tấn)		KLL hàng hoá (Triệu Tấn.km)	
	1995	2001	1995	2001
Tổng số	87219,9	145813,4	21858,9	44079,0
Đ- ờng ô tô	55952,1	93233,7	2967,4	5399,5
Đ- ờng sắt	4515,0	6390,6	1750,6	1994,3
Đ- ờng sông	20050,9	31879,9	2248,2	3245,1
Đ- ờng biển	6669,9	14261,0	14793,3	33319,8
Đ- ờng không	32,0	48,2	99,4	120,3

NGTK2001 trang 390- 405

1- Xử lí số liệu.

- Tính tốc độ tăng tr- ờng của tổng số KLVC hàng hoá và KLLCHH của năm 2001 so với năm 1995, lấy năm 1995 = 100%

- Tính cơ cấu KLVCHH của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%

- Tính cơ cấu KLLCHH của năm 1995 và 2001, lấy tổng số là 100%

- Tính cự ly vận chuyển trung bình (km) theo công thức:

$$CLVC = KLLC/KLVC$$

(Chú ý đơn vị của KLLC (tính bằng triệu tấn. km), để phù hợp với KLVC (tính bằng nghìn tấn) cần nhân KLLC với 1000).

Kết quả nh- sau:

Năm	Cấu trúc KLVC (%)		Cấu trúc KLLC (%)	
	1995	2001	1995	2001
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00

□ □ng ã tã	64,15	63,94	13,58	12,25
□ □ng s□	5,18	4,38	8,01	4,52
□ □ng sãng	22,99	21,86	10,29	7,36
□ □ng bïn	7,65	9,78	67,68	75,59
□ □ng khãng	0,04	0,03	0,45	0,27

Cự li vận chuyển trung bình (km)

Loại ph- □ng ti □n	C □li VCTB (km)		N □m 2001 so v □ 1995 =100%	
	1995	2001	KLVC	KLLC
Tãng s □	251	302	167,2	201,7
□ □ng ã tã	53	58	166,6	182,0
□ □ng s □	388	312	141,5	113,9
□ □ng sãng	112	102	159,0	144,3
□ □ng bïn	2218	2336	213,8	225,2
□ □ng khãng	3106	2496	150,6	121,0

2) Phân tích.

a) Tất cả các ph- □ng ti □n.

- KLVC tăng 1,67 lần;
- KLLC tăng 2,02 lần, cao hơn so với KLVC
- Cự li vận chuyển trung bình đã tăng từ 251 km lên 320km
- Là do: kinh tế đang phát triển mạnh, CSVCKT đã đ- ợc đầu t- nâng cấp và từng b- ớc hiện đại hoá; sự phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ đang phát triển mạnh mẽ...

b) Sự chuyển dịch cơ cấu KLVC và KLLC hàng hoá theo từng ph- □ng ti □n.

Đ- ờng bộ.

Chiếm tỉ trọng lớn nhất ... Tốc độ tăng tr- ờng thấp hơn so với trung bình. Cự li vận chuyển thích hợp với cự li ngắn chỉ đạt 53km năm 1995 và 58km năm 2001. Do đó KLVC cao nh- ng tỉ trọng trong KLLC lại nhỏ hơn rất nhiều. Tỉ trọng có xu h- ớng giảm dần cả trong KLVC và KLLC...

Ph- □ng ti □n ô tô chiếm tỉ trọng lớn là do... Sự giảm dần tỉ trọng của ph- □ng ti □n này có liên quan tới giá c- ớc vận chuyển của ô tô cao hơn, sự cạnh tranh của các ph- □ng ti □n khác...

Đ- ờng sắt.

Chiếm tỉ trọng nhỏ trong KLVC và KLLC. Tỉ trọng KLLC lonãng suất hơn so với KLVC là do ph- □ng ti □n này thích hợp với cự li dài. Cự li vận chuyển của đ- ờng sắt đạt 388 km năm 1995 và giảm chỉ còn 312km năm 2001. Tốc độ tăng tr- ờng của đ- ờng sắt thấp nhất trong số các ph- □ng ti □n nên tỉ trọng giảm mạnh nhất là trong KLLC.

Lí do...

Đ- ờng sông.

Có vị trí quan trọng trong KLVC và KLLC. Tốc độ tăng tr- ờng thấp hơn so với tốc độ chung; Cự li vận chuyển chỉ bằng 1/3 so với cự li chung. Tỉ trọng của loại ph- ơng tiện này giảm cả trong KLVC và KLLC.

Nguyên nhân của sự giảm trên là do....

Đ- ờng biển

Có tốc độ tăng lên rất nhanh, cao hơn nhiều so với tốc độ chung.

Mặc dù có tỉ trọng thấp trong KLVC nh- ng lại chiếm tỉ trọng rất cao trong KLLC. Là do cự li vận chuyển của ph- ơng tiện này rất lớn, đạt tới 2218km năm 1995 và 2336km năm 2001. Kết quả là tỉ trọng của ph- ơng tiện này tăng lên mạnh cả trong KLVC và KLLC.

Nguyên nhân: hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh; sự phát triển của ngành dầu khí; Nhà n- ớc đầu t- hiện đại hoá ph- ơng tiện và cảng biển...

Đ- ờng không.

Có tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu KLVC. Tỉ trọng trong cơ cấu KLLC có cao hơn KLVC là do cự li vận chuyển lớn, đạt tới 3106km năm 1995 và giảm chỉ còn 2496km năm 2001. Tốc độ tăng tr- ờng thấp hơn so với tốc độ chung. Kết quả là ngành hàng không có tỉ trọng giảm dần cả trong KLVC và KLLC.

Nguyên nhân là do, mặc dù ngành này có CSVC hiện đại nh- ng do tác động của sự kiện 11/9 nên hoạt động hàng không bị suy giảm; c- ớc phí vận chuyển đắt nên chỉ vận chuyển các loại hàng đặc biệt.

KL. Mỗi ph- ơng tiện có những - u điểm, nh- ợc điểm trong việc vận tải hàng hoá. Trong số đó, ph- ơng tiện ô tô giữ vai trò lớn nhất, đ- ờng sông chiếm vị trí thứ hai. Ngành đ- ờng biển có tỉ trọng KLVC hàng hoá thấp những do cự li vận chuyển xa nên chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu KLLC.

Bài tập 48 □ Cho bảng số liệu d- ưới đây về l- ợng máy điện thoại ở Việt Nam trong các năm 1995 và 2001 phân theo vùng.

1) Hãy vẽ biểu đồ thể cơ cấu số l- ợng máy điện thoại phân theo các vùng: Đông bằng sông Hồng, Duyên hải Miền Trung, Đông Nam Bộ và các vùng khác.

2) Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét sự thay đổi phân bố điện thoại tại n- ớc ta trong thời gian 1995- 2000.

3) Nêu mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế - xã hội với số l- ợng máy điện thoại.

Số l- ợng điện thoại thuê bao, tính tới tháng 12 hàng năm phân theo vùng.
 (Nghìn điện thoại)

TT	Vùng	1995	2000	TT	Vùng	1995	2000
	Cả n- ớc	746,5	2904,2	7	Nam Trung Bộ	58,0	213,1
3	Tây Bộ	7,5	26,3	8	Tây Nguyên	31,2	110,6
4	Đông Bộ	48,4	180,0	9	Đông Nam Bộ	238,3	996,3
5	BSH	203,9	778,5	10	BSCL	103,0	414,7
6	Bộ Trung Bộ	43,9	185,1	11	Khảng phân lo	112,1	-

Nguồn: NGTK 200`.

ĐBSH tăng chậm hơn, chỉ có 3,8 lần
 Đông Nam Bộ tăng rất mạnh với 4,2 lần
 Các vùng khác chỉ tăng có 3,7 lần trong cùng thời gian

b-Chuyển dịch cơ cấu số l- ợng điện thoại

Đông Nam Bộ tăng tỉ trọng....;

Các vùng còn lại đều giảm. Trong đó ĐBSH giảm chậm hơn so với các vùng khác...

3) Mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế- xã hội với số l- ợng máy điện thoại.

a) Đặc điểm phân bố số l- ợng điện thoại

Số l- ợng điện thoại tập trung rất cao tại Đông Nam Bộ và ĐBSH. Hai vùng này đã chiếm 59,2% năm 95 và năm 2000 là 61,1% so với cả n- ớc. Riêng Đông Nam Bộ chiếm 1/3 số l- ợng điện thoại cả n- ớc.

Các vùng còn lại chỉ chiếm 40,8% năm 95 và 38,9% năm 2000.

b) Mối quan hệ.

Sự tập trung điện thoại tại hai vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH do: Kinh tế phát triển mạnh, kinh tế thị tr- ờng phát triển mạnh; đời sống nhân dân nâng cao...

Các vùng khác do kinh tế tăng tr- ởng chậm, đời sống ng- ời dân thấp hơn...

Kết luận: Số l- ợng điện thoại là nội dung quan trọng của kết cấu hạ tầng, vừa là điều kiện đối với sự phát triển kinh tế, vừa là kết quả của sự phát triển đó.

Bài tập 49 - Cho bảng số liệu d- ưới đây về giá trị các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của n- ớc ta trong hai năm 1960 và 2001. Hãy tính:

- 1- Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của từng năm;
- 2- Giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu đơn vị %
- 3- Từ bảng số liệu hãy vẽ biểu đồ và nhận xét sự thay đổi cán cân xuất khẩu nhập khẩu của n- ớc ta trong thời gian nói trên. (Đơn vị Triệu R -USD)

Năm	Tăng s□	Cryn cân xuất nhập	Năm	Tăng s□	Cryn cân xuất nhập
1960	188,0	- 44,8	1990	5161,7	- 342,7
1964	234,5	- 40,3	1992	5121,1	+ 40,0
1975	914,1	- 654,9	1997	20171,0	- 2371,0
1980	1652,8	- 975,6	1999	23162,0	- 81,0
1985	2555,9	- 1158,9	2001	31189,0	- 1145,0

1- Xử lý số liệu:

- Tính giá trị xuất khẩu và nhập khẩu từng năm (Đơn vị Triệu R- USD)

Tr- ờng hợp nhập siêu: $GTXK = (TKN - GTNS) : 2$; $GTNK = TKN - GTXK$.

Tr- ờng hợp xuất siêu: $GTNK = (TKN - GTXS) : 2$; $GTXK = TKN - GTNK$;

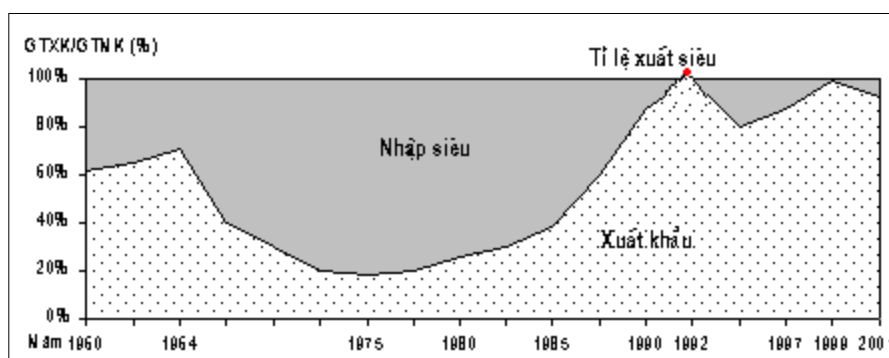
- Tính cán cân xuất khẩu/nhập khẩu (%).
- Kết quả như sau

Năm	Xuất khẩu (Tr R-USD)	Nhập khẩu (Tr R-USD)	Cân cân Xuất Nhập (%)	Năm	Xuất khẩu (Tr R-USD)	Nhập khẩu (Tr R-USD)	Cân cân Xuất Nhập (%)
1960	71,6	116,4	61,5	1990	2409,5	2752,2	87,5
1964	97,1	137,4	70,7	1992	2580,6	2540,6	101,6
1975	129,6	784,5	16,5	1997	8900,0	11271,0	79,0
1980	338,6	1314,2	25,8	1999	11540,5	11621,5	99,3
1985	698,5	1857,4	37,6	2001	15022,0	16167,0	92,9

2- Vẽ biểu đồ

Dựa vào số liệu cán cân xuất khẩu/nhập khẩu (%) vẽ biểu đồ thể hiện cán cân xuất khẩu, nhập khẩu nước ta trong thời gian 1960 đến nay. Cần **chú ý** đây là dạng biểu đồ miền đặc biệt thể hiện giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu. Các bước vẽ của biểu đồ này tuân theo nguyên tắc vẽ đồ thị. Các miền được thể hiện là: *Giá trị xuất khẩu; Tỷ lệ nhập siêu; Tỷ lệ xuất siêu.*

Biểu đồ giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu của nước ta trong thời gian 1960-2001



3- Nhận xét.

a)- Cán cân xuất khẩu/nhập khẩu.

Tổng kim ngạch ngoại thương tăng 165,9 lần. GT xuất khẩu tăng 209,8 lần, GT nhập khẩu tăng 138,9 lần. GT xuất khẩu tăng cao hơn rất nhiều so với GT nhập khẩu. Kết quả là cán cân xuất khẩu/nhập khẩu giảm dần.

Những năm 1960, 1964 giá trị này tương đối khá (khoảng 60- 70%). Đây là thời kỳ nước ta đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế trên miền Bắc với sự hỗ trợ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác.

Những năm chiến tranh, nhập siêu rất lớn, giá trị xuất khẩu chỉ khoảng dưới 40%. Thấp nhất là vào năm 1975, giá trị này chỉ là 16,5 %.

Từ 1975 tới 1992 giá trị xuất khẩu tăng nhanh. Tới năm 1992 giá trị xuất khẩu đã vượt giá trị nhập khẩu (xuất siêu tới 40,0 Triệu USD).

Từ sau 1992 giá trị xuất khẩu đã trên 90% GT nhập khẩu, năm 1997 là 79,0%.

b) Có kết quả đó là do...

Bài tập 50 - Cho bảng số liệu dưới đây về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu phân theo thị trường các châu lục hãy vẽ biểu đồ nửa đường tròn thể hiện cán cân xuất nhập khẩu của ngành ngoại thương nước ta trong các năm 1995, 2001. Từ bảng số liệu và biểu đồ hãy nhận xét và rút ra những kết luận cần thiết. (Đơn vị Triệu R - USD)

Thị trường	Năm 1995		Năm 1997	
	XK	NK	XK	NK
Tổng số	698,5	1857,4	9185,0	11592,3
Châu Á	145,0	219,2	6017,1	9085,7
Châu Âu	421,2	1448,7	2207,6	1726,6
Châu Mỹ	13,7	13,6	426,1	305,5
Châu Phi	0	0	49,5	23,7
Châu Úc và Đại Dương	2,4	6,9	254,9	218,4
Khẳng phần còn lại	116,2	169,0	229,8	232,4

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ

a) Xử lý số liệu.

Tính tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của các thị trường khác gồm: Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Mỹ và Đại Dương.

Tính tỉ lệ các thị trường so với tổng số là 100%.

Năm	Thị trường	Năm 1985		Năm 1997	
		XK	NK	XK	NK
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0
1	Châu Á	20,8	11,8	65,5	78,4
2	Châu Âu	60,3	78,0	24,0	14,9
3	Các thị trường khác	18,9	10,2	10,5	6,7

Tính bán kính các nửa đường tròn:

$$R_{XK1985} = 1\text{cm}; R_{NK1985} = \sqrt{1857,4 : 698,5} = \sqrt{2,6} = 1,6\text{cm}$$

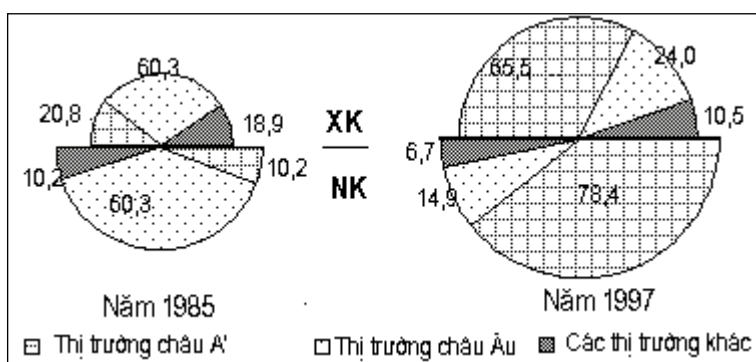
$$R_{XK1997} = 1.$$

$$R_{NK1997} = 1.$$

$$R_{NK1997} = 1.$$

$$\sqrt{11592,3 : 698,5} = \sqrt{16,6} = 4,1\text{cm}$$

b) Vẽ biểu đồ



2- Nhận xét.

- a- Tổng kim ngạch ngoại thương tăng rất nhanh sau 12 năm. Tổng kim ngạch đã tăng từ 255,9 Triệu R-USD lên 20777,3 triệu R-USD (8,13 lần). Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng.
- b- Cán cân ngoại thương Trong đó xuất khẩu tăng 13,1 lần; nhập khẩu tăng 6,2 lần. Kết quả là cán cân ngoại thương có giá trị nhập siêu giảm dần. Năm 1985 GTXK chiếm 37,6%GTNK, tới năm 1997 đã là 79,2% GTNK.
- c- Sự thay đổi thị trường.

Năm 1985. Thị trường Châu Á rất nhỏ, chỉ chiếm 20,8% GTXK và 11,8% GTNK. Thị trường châu Âu rất lớn chiếm tới 60,3% GTXK và 78,0% GTNK. Thị trường Châu Âu lúc này đều thuộc các nước Liên Xô và Đông Âu. Thị trường khác còn rất hạn chế, chỉ có các thị trường Châu Phi.

Năm 1997. Thị trường Châu Á rất lớn chiếm 65,5,8% GTXK và 78,4% GTNK. Thị trường châu Âu giảm chỉ còn 24,0% GTXK và 14,9% GTNK. Thị trường Châu Âu lúc này đều thuộc các nước Tây Âu, thị trường khác tăng rất mạnh, xuất hiện các thị trường Châu Phi, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ cũng tăng mạnh.

d) Có kết quả đó là do...

Bài tập 51 - Cho bảng số liệu dưới đây về tình hình phát triển ngoại thương nước ta các năm 1995- 2001, vẽ biểu đồ và nhận xét sự thay đổi cán cân và cơ cấu thị trường ngoại thương nước ta trong các năm nói trên.

Đơn vị Triệu USD

Hàng hoá	1995	2001
Giá trị hàng xuất khẩu:	5448,9	15027,0
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	1377,7	4600,0
Hàng Công nghiệp nhẹ và TTCN	1549,8	5400,0
Hàng nông- lâm- thủy sản và hàng khác	2521,4	5027,0
Giá trị hàng nhập khẩu:	8155,4	16122,0
T- liệu sản xuất	6917,6	15312,0
Hàng tiêu dùng	1237,8	850,0

Nguồn NGTK trang 371

1-Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính cơ cấu các loại hàng của giá trị xuất khẩu từng năm.
 Tính tổng kim ngạch ngoại thương của từng năm (đơn vị Triệu USD),
 Tính cán cân xuất khẩu/ nhập khẩu của năm 1991 và 1995.
 Kết quả nh- bảng sau: (Đơn vị %).

Hàng hoá	1995	2001
Giá trị hàng xuất khẩu:	100	100
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	30,6
Hàng Công nghiệp nhẹ và TTCN	28,4	35,9
Hàng nông- lâm- thủy sản và hàng khác	46,3	33,5
Giá trị hàng nhập khẩu:	100	100
T- liệu sản xuất	84,8	94,7
Hàng tiêu dùng	15,2	5,3
Tổng kim ngạch ngoāi th- (Triệu USD)	13604,3	31149
GTXK/GTNK (%)	66,8	93,2

Tính bán kính các nửa đ- òng tròn.

$$R_{XK95} = 1 \text{ cm}; \quad R_{NK95} = \frac{1}{2} \sqrt{8155,4 : 5448,9} = \frac{1}{2} \sqrt{2,61} = 1,22 \text{ cm}$$

$$R_{XK2001} = \frac{1}{2} \sqrt{16122,0 : 5448,9} = \frac{1}{2} \sqrt{2,96} = 1,72 \text{ cm}$$

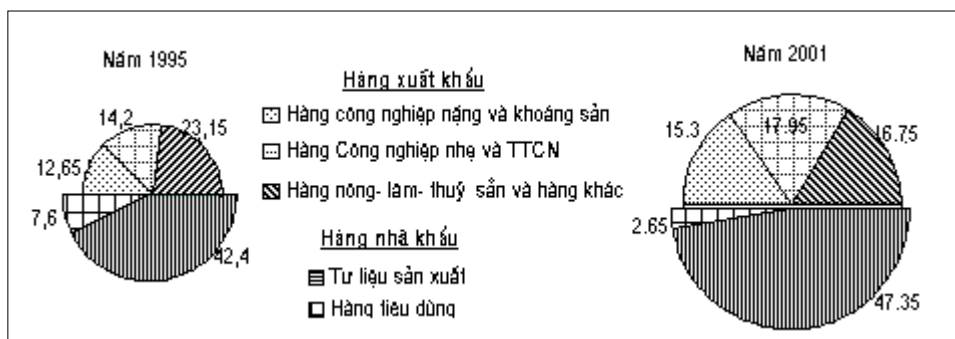
$$R_{NK2001} = \frac{1}{2} \sqrt{15027,0 : 5448,9} = \frac{1}{2} \sqrt{2,76} = 1,66 \text{ cm}$$

Mỗi năm vẽ hai nửa đ- òng tròn với bán kính đã tính nh- trên. Mỗi nửa đ- òng tròn thể hiện cơ cấu các hàng hoá xuất khẩu hoặc các hàng hoá nhập khẩu nh- trong bảng đã tính ở trên.

2-Nhận

xét.

a) Cán cân ngoại thương diễn biến phức tạp.



Xuất khẩu tăng 2,76 lần; nhập khẩu tăng 1,98 lần.

Giá trị xuất khẩu năm 1995 là 66,8% giá trị nhập khẩu tới năm 2001 là 93,2%. Đây là chuyển biến tích cực theo hướng giảm dần giá trị nhập siêu.

Các nguyên nhân...Có nhiều nguyên nhân, quan trọng nhất là sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu.

b-Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu.

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

Nông sản vẫn là hàng xuất khẩu quan trọng năm 2001 vẫn chiếm tới 33,5% GT hàng xuất khẩu, so với 1995 đã giảm đi nhiều, năm 1995 loại hàng này chiếm tới 46,3%.

Tỉ trọng các hàng hoá công nghiệp (nặng, nhẹ và TTCN) tăng khá, từ 53,7% năm 1995 đã tăng lên 66,5% năm 2001. Trong đó hàng công nghiệp nhẹ và TTCN tăng mạnh nhất từ 28,4% tăng lên 35,9 %.

d-Cơ cấu sản phẩm nhập khẩu.

T- liệu sản xuất vẫn là hàng nhập khẩu lớn nhất hiện nay.

Năm 1995 chiếm tới 84,8% tổng GTNK, tới 2001 đã chiếm tới 94,7%.

Hàng tiêu dùng giảm dần tỉ trọng từ 15,2% xuống còn 5,3%. Lí do...

Bài tập 52 - Cho bảng số liệu d- ởi đây về tình hình đầu t- n- ớc ngoài vào Việt Nam từ 1988 đến nay. Hãy vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện số vốn đầu t- , số dự án và số vốn pháp định phân theo các giai đoạn.

Giai ỏ	Tổng số	G88/91	G92/97	G98/01
Số dự án	3672	364	1849	1459
Vốn ớng k	41603,8	9980,4	28507,8	12878,2
Vốn phýp ỏ	19617,8	3115,6	16710	5068,6

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ

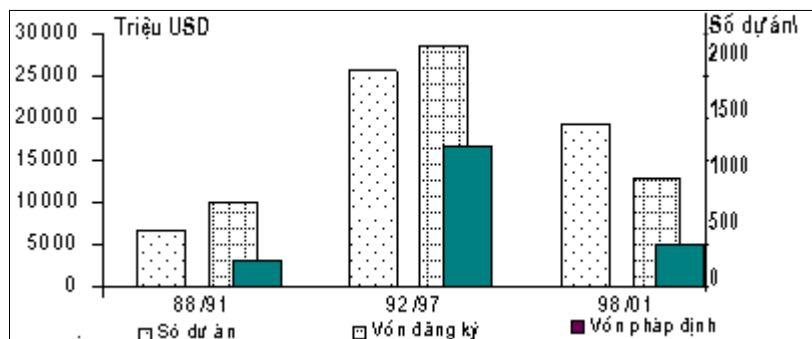
Tính số vốn trung bình/1 dự án của tổng số và cho từng giai đoạn. (Đơn vị Triệu USD/1 dự án).

Tính tỉ lệ số vốn pháp định so với tổng số vốn đăng ký của tổng số và từng giai đoạn. (Đơn vị %). Kết quả nh- bảng sau:

Giai ỏ	Tổng số	G88/91	G92/97	GD98/01
Vốn ớng ký trung bình/ 1 dự án. (Triệu USD)	11,3	8,6	15,4	6,8
Số dự án trung bình/nờm	283	121	370	486
Vốn phýp ỏ (% so vớ vốn ớng k)	47,2	53,6	45,2	50,8

Vẽ biểu đồ cột kép với hai trục tung, một trục thể hiện số dự án, một trục thể hiện vốn đăng ký và vốn pháp định.

Biểu đồ đăng ký, vốn pháp định và số dự án đầu t- n- ớc ngoài vào Việt Nam trong thời kỳ 1988- 2001.



2)Nhận xét:

a- Cả thời kỳ từ 1988 tới 2001.

Tổng số dự án là 3672 dự án; bình quân có 283 dự án cho 1 năm.

Số vốn đăng ký là 41603,8 triệu USD; số vốn trung bình/1 dự án là 11,3 triệu USD. Số vốn pháp định là 19617,8 triệu USD chiếm 47,2 % tổng số vốn đăng ký.

Sự tăng nhanh của đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài vào Việt Nam có liên quan tới...

b- *Giai đoạn 1988/1991.*

Tổng số dự án là 364 dự án; bình quân có 121 dự án cho 1 năm. Số vốn đăng ký là 3115,6 triệu USD; số vốn trung bình / 1 dự án là 8,6 triệu USD. Số vốn pháp định là 1671,0 triệu USD chiếm 53,6 % tổng số vốn đăng ký. Số dự án và vốn trung bình / 1 dự án thấp so với mức chung.

Đây là thời kỳ nhà n- ớc ta mới ban hành Luật Đầu t- nên hệ thống chính sách và môi tr- ờng đầu t- ch- a thực sự hấp dẫn các nhà đầu t- n- ớc ngoài.

c- *Giai đoạn 1992/1997.*

Tổng số dự án là 1849 dự án; bình quân có 370 dự án cho 1 năm. Số vốn đăng ký là 28507,8 triệu USD; số vốn trung bình/1 dự án là 15,4 triệu USD. Số vốn pháp định là 12878,2 triệu USD chiếm 45,2 % tổng số vốn đăng ký. Các chỉ tiêu trong các giai đoạn này rất cao.

Số vốn đăng ký trung bình trên một dự án rất cao liên quan tới quy mô các dự án lớn, có hàm l- ợng kỹ thuật cao. Đây là giai đoạn Nhà n- ớc ta đã sửa đổi Luật Đầu t- , các chính sách đã đ- ợc ban hành đồng bộ.

d- *Giai đoạn 1998/2001.*

Tổng số dự án là 1459 dự án; bình quân có 486 dự án cho 1 năm. Số vốn đăng ký là 9980,4 triệu USD; số vốn trung bình / 1 dự án là 6,8 triệu USD. Số vốn pháp định 15068,6 triệu USD chiếm 50,8% tổng số vốn đăng ký.

Các chỉ tiêu trong các giai đoạn này có giảm đi rất nhiều. Số l- ợng dự án nhiều nh- ng số vốn đăng ký lại thấp hơn rất nhiều so với giai đoạn tr- ớc.

Bài tập 53- Cho bảng số liệu d- ưới đây về l- ợng khách quốc tế đến Việt Nam trong các năm 1995- 2001 phân theo ph- ơng tiện hãy vẽ biểu đồ thể cơ cấu khách du lịch quốc tế tới Việt Nam trong thời gian nói trên.

Đơn vị Nghìn khách

Năm	Tổng số	Chiều b và ở- ớng s	Chiều khàng	Chiều thu
1995	1351,3	122,8	1026,8	21,7
1999	1520,1	489,2	1022,1	187,9
2001	2330,8	751,6	1294,5	284,7

Nguồn NGTK2001

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ khách du lịch theo các ph- ơng tiện so với tổng số. (Đơn vị tính %).

Kết quả nh- sau:

Năm	Tăng số	Đường bộ và đường sắt	Đường không	Đường thủy
1995	100,0	23,9	74,5	1,6
1999	100,0	32,1	57,4	10,5
2001	100,0	32,2	55,5	12,2

Tính bán kính các đường tròn thể hiện tổng số khách theo từng năm.

$$R_{95} = 2\text{cm};$$

$$R_{99} = 2 \cdot \sqrt{1520,1:1351,3} = 2 \cdot \sqrt{1,12} = 2,2\text{cm}$$

$$R_{2001} = 2 \cdot \sqrt{2330,8:1351,3} = 2 \cdot \sqrt{1,72} = 2,6\text{cm}$$

Vẽ 3 đường tròn theo bán kính và tỉ lệ nh- đã tính.

2- Nhận xét

a-Tổng số khách

Tăng đều trong thời gian 1995 tới năm 2001.

Năm 1999 so với năm 1995 tăng 1,12 lần; năm 2001 so với 1995 tăng 1,72 lần. Năm 2001 so với 1999 tăng lên đ- ợc 1,53 lần.

Chỉ sau 2 năm mức tăng của khách đã cao hơn so với mức tăng trong 4 năm giai đoạn tr- ớc. Khách du lịch tới Việt Nam tăng nhanh trong những năm qua là do...

b-Đ- ờng không

Chiếm tỉ trọng lớn nhất với hơn một nửa số khách du lịch quốc tế tới Việt Nam.

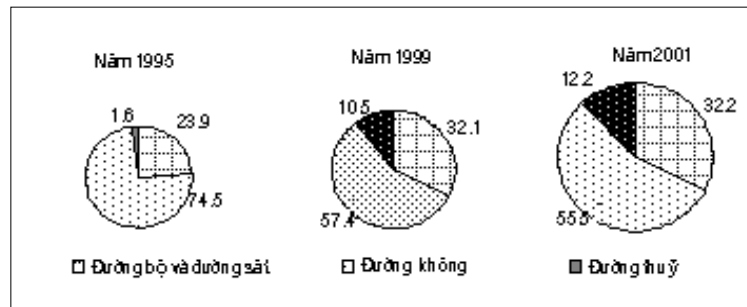
Ngành hàng không n- ớc ta đã đ- ợc đầu t- hiện đại. Gần đây tỉ trọng của khách đi bằng máy bay có xu h- ớng giảm là do sự phát triển nhanh của các ph- ơng tiện khác; năm 1995 chiếm 74,5% tới năm 2001 chỉ còn 55,5%. Sự kiện 11/9 cũng tác động mạnh tới ngành hàng không.

c-Đ- ờng bộ và đ- ờng sắt

Chỉ chiếm một tỉ trọng đáng kể trong tổng số khách. Tỉ trọng khách đi bằng ph- ơng tiện này có xu h- ớng tăng, từ 23,9% đã tăng lên 32,2% số khách.

Điều đó có liên quan tới việc hiện đại hoá các tuyến ô tô, đ- ờng sắt, hiện đại hoá các ph- ơng tiện vận chuyển. Mặt khác những năm gần đây l- ợng khách từ Trung Quốc (CHNDTH, Đài Loan, Hồng Kông) tới Việt Nam tăng mạnh để đi du lịch và tìm kiếm cơ hội làm ăn. Đây là quốc gia láng giềng với Việt Nam nên khách lựa chọn đ- ờng sắt và đ- ờng bộ.

d- Đ- ờng thủy (đ- ờng biển là chủ yếu).



Ph- ơng tiện này chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ hơn rất nhiều so với các ph- ơng tiện khác. Là do những hạn chế của ph- ơng tiện này so với các ph- ơng tiện khác nh- : kém linh hoạt, thích hợp với các đối t- ượng có thu nhập cao, ng- ời già.

Trong thời gian 1995 - 2001 tỉ trọng của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam bằng đ- ờng biển đã tăng rất mạnh, từ 1,6% đã tăng lên 12,2%. Sự tăng lên này có liên quan tới việc chú trọng khai thác các tài nguyên biển vào mục đích phát triển du lịch của n- ớc ta. Mặt khác, hệ thống các cảng biển của n- ớc ta đã đ- ợc hiện đại hoá.

Bài tập 54 - Cho bảng số liệu d- ưới đây về diện tích, dân số năm 1999 của đồng bằng sông Hồng so với cả n- ớc. Hãy vẽ biểu đồ và nhận xét tình hình phân bố dân c- cả n- ớc và tại đồng bằng sông Hồng.

Cyc chđầu	Cn- c	ĐBSH
Di h tích (Ngh m km ²)	330991	12560
Dân s n m 1999 (Tri m ng- i)	76,3	14,8

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ diện tích, dân số của đồng bằng sông Hồng so với cả n- ớc. Đơn vị tính % so với cả n- ớc.

Tính mật độ của cả n- ớc, và đồng bằng (Đơn vị tính ng- ời/ km²)

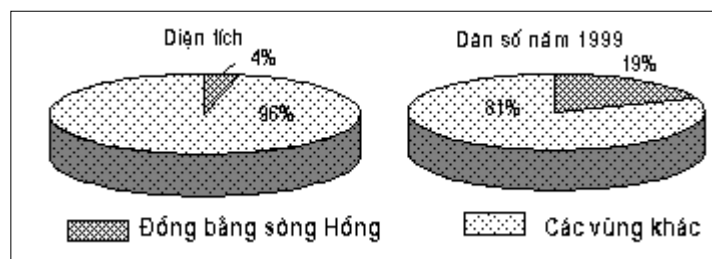
Kết quả nh- sau:

Cyc chđầu	Cn- c	ĐBSH(%)	Mốt ă (Ng- i/km ²)
Di h tích	100	3,8	231
Dân s n m 1999	100	19,4	1178

Vẽ hai đ- ờng tròn có bán kính bằng nhau. Một đ- ờng tròn thể hiện dân số, một đ- ờng tròn thể hiện diện tích cả n- ớc.

Có chú dẫn tỉ lệ % của từng đồng bằng sông Hồng so với cả n- ớc.

Biểu đồ so sánh diện tích và dân số của ĐB sông Hồng so với cả n- ớc



2- Nhận xét

a- Có sự chênh lệch lớn về tỉ lệ dân số và diện tích.

Diện tích của ĐBSH chỉ chiếm 3,8% so với cả n- ớc

Dân số chiếm tới 19,4%; mức chênh lệch này tới 5,1 lần, mật độ của đồng bằng sông Hồng cao hơn 5,1 lần so với mật độ trung bình cả n- ớc.

b- Mật độ cả n- ớc

Cả nước có mật độ là 231 người /km², đồng bằng sông Hồng là 1178 cao hơn 5,1 lần so với cả nước.

Dân cư tại đồng bằng sông Hồng tập trung rất cao là do: ...

Bài tập 55- Cho bảng số liệu về tình hình sản xuất lúa thực tại đồng bằng sông Hồng dưới đây hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi về diện tích và sản lượng cây lúa thực tại đồng bằng sông Hồng. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy nhận xét và rút ra các kết luận cần thiết.

	(nghìn ha)	1985	1995	1999
Diện tích cây lúa thực	Nghìn ha	1185	1209,6	1189,9
Trong đó:		1052	1042,9	1048,2
SL lúa thực quy đổi	Nghìn tấn	3387	5236,2	6119,8
Trong đó:		3092	4623,1	5692,9

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Tính tỉ lệ cây lúa trong diện tích và sản lượng lúa thực theo từng năm so với tổng số cây lúa thực. Tính năng suất lúa theo từng năm. Kết quả như bảng sau:

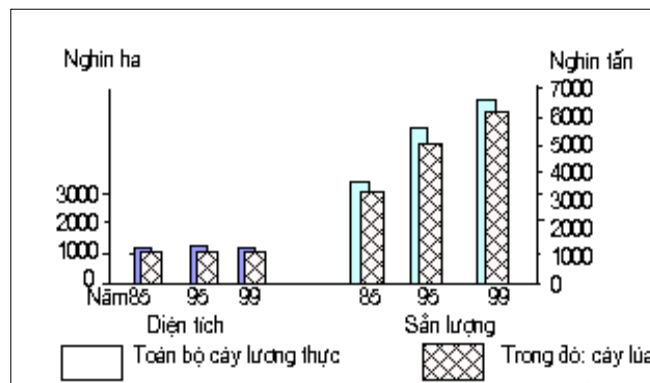
	(%)	1985	1995	1999
Diện tích cây lúa thực	%	100,0	100,0	100,0
Trong đó:		88,8	86,2	88,1
SL lúa thực quy đổi	%	100,0	100,0	100,0
Trong đó:		91,3	88,3	93,0
Năng suất lúa	Tấn/ha	29,4	44,3	54,3

Vẽ biểu đồ dạng cột chồng kép. Loại biểu đồ này để nguyên dạng số liệu khi vẽ. Biểu đồ có hai trục tung.

2- Nhận xét

a- Diện tích

Cây lúa thực tính chung trong thời gian 85/99 tăng 4,9 nghìn ha. Cây lúa tính chung trong thời gian 85/99 diện tích cây lúa giảm 3,8 nghìn ha.



Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

Diện tích cây l- ợng thực tăng chậm và cây lúa giảm liên tục là do sức ép của vấn đề dân số, sự phát triển công nghiệp, đô thị diễn ra nhanh chóng; một diện tích đáng kể đất trồng lúa đ- ợc chuyển sang trồng các loại cây khác. Diện tích cây lúa từ 88,8% diện tích cây l- ợng thực đã giảm còn 88,1%.

Mặc dù có giảm về tỉ trọng nh- ng diện tích cây lúa vẫn chiếm một tỉ lệ rất lớn trong cây l- ợng thực.

b- Sản l- ợng

Sản l- ợng cây l- ợng thực tăng nhanh, từ 3387,0 nghìn tấn đã tăng lên 6119,8 nghìn tấn. Cây lúa tăng từ 3092,0 nghìn tấn đã tăng lên 5692,9 nghìn tấn.

Tỉ trọng lúa chiếm một tỉ lệ rất cao, năm 1985 là 91,3% đã tăng lên 93,0% sản l- ợng l- ợng thực quy thóc.

Sản l- ợng lúa tăng lên trong khi diện tích giảm chứng tỏ là do tăng năng suất.

c- Năng suất lúa

Tăng nhanh từ 29,4 tạ/ha đã tăng lên liên tục và đạt 54,3 tạ /ha.

Năng suất lúa tăng nhanh là do: lao động tại đây rất đông, có truyền thống thâm canh cây lúa n- ớc; CSVCKT cho nông nghiệp hoàn thiện; việc áp dụng các loại giống lúa mới là nguyên nhân cơ bản.

ĐBSCL có diện tích 39,7 nghìn km², chiếm 11,9% cả n- ớc. Dân số năm 1999 là 16,1triệu ng- ời, chiếm 21,1% cả n- ớc.

Đồng bằng sông Cửu Long gồm có các tỉnh sau đây: Long An (Tp Long Xuyên), Đồng Tháp (Tx Cao Lãnh), Tiền Giang (Tp Mỹ Tho), Bến Tre (Tx Bến Tre), Vĩnh Long(Tx Vĩnh Long) Trà Vinh (Tx Trà Vinh), Tp Cần Thơ, Hậu Giang (Tx Vị Thanh), Sóc Trăng (TX Sóc Trăng), Bạc Liêu (Tx Bạc Liêu), Cà Mau (Tp Cà Mau), Kiến Giang (Tx Rạch Giá); An Giang (Châu Đốc).

Bài tập 56 - Cho bảng số liệu d- ưới đây về tình hình sản xuất lúa cả n- ớc, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

a-Hãy vẽ biểu đồ cơ cấu diện tích và sản l- ợng lúa của hai vùng so với cả n- ớc.

b-Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ hãy so sánh hai vùng trọng điểm lúa n- ớc ta.

Tình hình sản xuất lúa cả n- ớc, đồng bằng sông Hồng sông Cửu Long

Năm	Cả n- ớc			ĐBS Hồng			ĐBS Cửu Long		
	Tr ha	Tr tổng	Kg/Ng- ười	Ngh ha	Tr tổng	Kg/Ng- ười	Tr ha	Tr tổng	Kg/Ng- ười
1985	5,70	15,8	304	1,05	3,1	255	2,25	6,8	512
2000	7,67	32,5	426	0,96	5,2	345	3,95	16,7	1025

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

- Tính tốc độ tăng tr- ờng của diện tích, sản l- ợng và bình quân lúa/ ng- ời.

Kết quả nh- sau: Lấy năm 1985 là 100%

Năm	Cả n- ớc			ĐBS Hồng			ĐBS Cửu Long		
	Tr ha	Tr tổng	Kg/Ng- ười	Ngh ha	Tr tổng	Kg/Ng- ười	Tr ha	Tr tổng	Kg/Ng- ười
1985	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

2000	134,6	205,7	140,1	91,4	167,7	135,3	175,6	245,6	200,2
------	-------	-------	-------	------	-------	-------	-------	-------	-------

- Tính cơ cấu diện tích và sản lượng lúa của các vùng so với cả nước.
- Tính năng suất lúa cả nước và từng vùng.
- Kết quả như sau:

Năm	Diện tích lúa cả nước = 100%			Sản lượng lúa cả nước = 100%			Năng suất (t/ha)		
	ĐBSH	ĐBSCL	Khác	ĐBSH	ĐBSCL	Khác	Cả nước	ĐBSH	ĐBSCL
1985	18,4	39,5	57,9	19,6	43,0	62,7	277193	29,5	30,2
2000	12,5	51,5	64,0	16,0	51,4	67,4	4237288	54,2	42,3

- Tính bán kính diện tích lúa hai năm 1985 và 2000.

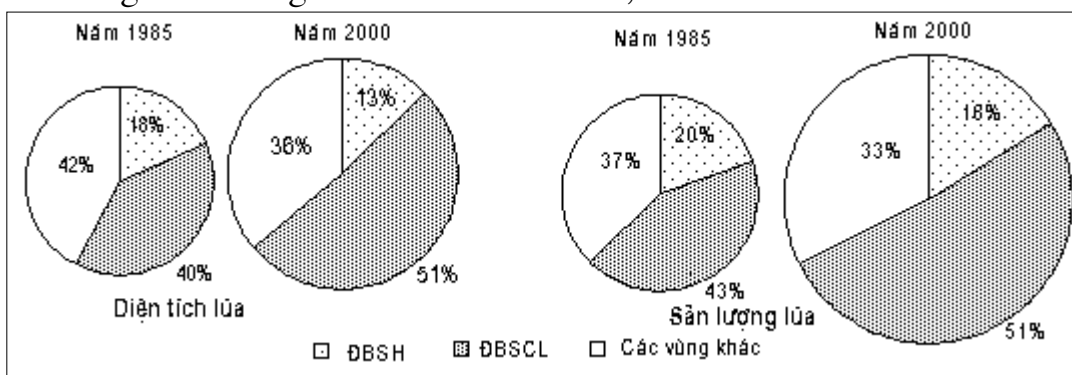
$$R_{1985} = 2\text{cm}; R_{2000} = 2 \cdot \sqrt{1,326} = 2,32 \text{ cm};$$

- Tính bán kính sản lượng lúa hai năm 1985 và 2000.

$$R_{1985} = 2\text{cm}; R_{2000} = 2 \cdot \sqrt{2,05} = 2,86 \text{ cm}$$

Vẽ 2 đường tròn với bán kính như đã tính, vẽ các hình quạt theo tỉ lệ về sản lượng như đã tính của đồng bằng sông Hồng và các vùng khác.

Có một bảng chú dẫn với: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác trong nước. Có tên biểu đồ, năm.



2- Nhận xét

a- Hai đồng bằng có tỉ trọng lúa lớn nhất trong sản xuất lúa ở nước ta.

Diện tích chiếm 57,9% năm 1985, tăng lên 64,0% năm 2000. Sản lượng tăng từ 62,7% năm 1985 lên 67,4% so với cả nước năm 2000.

b) So sánh hai đồng bằng.

ĐB sông Hồng có diện tích lúa chiếm một tỉ lệ thấp nhưng đóng góp sản lượng lớn hơn. Năm 1985 chiếm 18,4%, và 19,6% về sản lượng. Tới năm 2000 chỉ còn chiếm 12,5% so với cả nước về diện tích lúa nhưng đóng góp tới 16,0% sản lượng.

ĐBSCL chiếm một tỉ lệ lớn về diện tích, với 39,5% năm 1985 và tăng lên 51,5% diện tích lúa cả nước. Sản lượng lúa tại đồng bằng sông Cửu Long cũng rất lớn. Năm 1985 chiếm 43,0% về sản lượng, tới năm 2000 là 51,4% sản lượng lúa cả nước.

c) Năng suất lúa của hai vùng cũng rất cao so với cả nước.

Năm 1985 cả nước là 27,7 tạ/ha. Trong đó đồng bằng sông Hồng có năng suất thấp hơn đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 2000, năng suất lúa tại đồng bằng sông Hồng lại cao với đồng bằng sông Cửu Long và với cả nước.

d) Giải thích:

Có sự tập trung cây lúa tại hai đồng bằng này là do...

Trong đó đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn hơn so với đồng bằng sông Hồng. Diện tích trồng lúa không ngừng tăng lên do việc cải tạo đồng bằng này trong những năm qua.

Năng suất lúa tại đồng bằng sông Hồng cao hơn nhiều so với đồng bằng sông Cửu Long là do tại đây lao động đông với mật độ cao; người dân có kinh nghiệm thâm canh cây lúa từ lâu đời hơn nhiều so với đồng bằng sông Cửu Long.

Bài tập 57 - Vẽ biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng bình quân sản lượng lúa theo đầu người cả nước, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. (Đơn vị kg/người)

Năm	Cả nước	ĐBS Hồng	ĐBS Cửu Long
1986	300,8	244,2	516,5
1988	307,3	287,7	535,3
1989	331,0	315,7	631,2
1996	387,7	361,0	864,3
1999	448,0	414,0	1012,3

1- Xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

Lựa chọn dạng biểu đồ dạng biểu đồ đồ thị.

Để thể hiện rõ tốc độ tăng trưởng có hai lựa chọn: để nguyên dạng số liệu, hoặc quy đổi về năm 1986 = 100%. Cách thứ 2 phù hợp hơn.

Tính tốc độ tăng của bình quân sản lượng lúa theo đầu người của cả nước lấy năm đầu là 100%. Kết quả như sau:

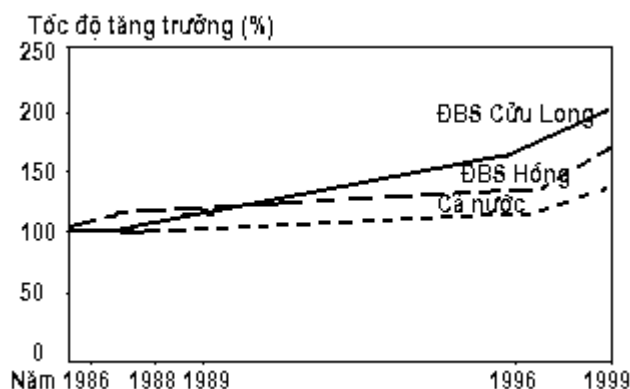
Năm	Cả nước	ĐBS Hồng	ĐBS Cửu Long
1986	100,0	100,0	100,0
1988	102,2	117,8	103,6
1989	110,0	129,3	122,2
1996	128,9	147,8	167,3
1999	148,9	169,5	196,0

Vẽ biểu đồ:

2- Nhận xét

a- Trên phạm vi cả nước.

Tốc độ tăng nhanh và ổn định, trong cả thời kỳ 1986-1999 đã tăng lên 1,49 lần. Bình quân



sản lượng lúa/ người của nước ta tăng nhanh là do...

Tại hai vùng trọng điểm có bình quân sản lượng lúa theo đầu người khác nhau.

b- Tại đồng bằng sông Hồng

Bình quân sản lượng lúa theo đầu người luôn thấp hơn so với cả nước. Trong thời gian 1986- 1999 bình quân lúa theo đầu người tăng 1,69 lần nhanh hơn so với cả nước.

Là do vùng đã giảm được tốc độ tăng dân số, sản lượng lúa tăng nhanh do tăng năng suất. Mật độ dân số cao nhất nước nên tới năm 1999 vẫn có bình quân lúa thấp hơn so với trung bình cả nước.

c- Tại đồng bằng sông Cửu Long.

Tốc độ tăng nhanh hơn so với cả nước, thời kỳ 1986-1999 đã tăng lên 1,96 lần.

Bình quân sản lượng lúa theo đầu người cao gấp 2,5 lần so với bình quân chung cả nước và cao hơn gần 3 lần so với đồng bằng sông Hồng. Lý do...

Bài tập 58 - Cho bảng số liệu sau đây về số dân của các nước trong khu vực Đông Nam Á. Hãy tính tỉ lệ gia tăng dân số của các nước, và của tổng số dân trong toàn khu vực trong các năm 1998- 2000 và nhận xét tình hình tăng dân số và các biện pháp giải quyết vấn đề dân số ở các nước Đông Nam Á (Đơn vị Nghìn người)

TT	Nước	1995	1998	1999	2000
1	Brunây	296,0	323,1	330,7	338,4
2	Campuchia	10160,0	11440,0	11600,0	12200,0
3	Inđônêxia	194760,0	204390,0	207440,0	210490,0
4	Lào	4600,0	4950,0	5090,0	5220,0
5	Malaixia	20690,0	22180,0	22710,0	23270,0
6	Mianma	44740,0	47260,0	48120,0	49000,0
7	Philippin	70300,0	75200,0	76800,0	78400,0
8	Thụy lan	59400,0	61200,0	61810,0	62410,0
9	Xinhgapo	3530,0	3920,0	3950,0	4020,0
10	Viet Nam	71995,5	75356,3	76596,7	77635,4

1-Xử lý số liệu:

- Tính tổng số dân trong toàn khu vực.
- Tính gia tăng dân số năm 1999 lấy số dân năm 1998 = 100%.
- Tính gia tăng dân số năm 2000 lấy số dân năm 1999 là 100%.
- Tính gia tăng số dân của năm 2000 so với năm 1995, năm 1995 là 100%.

	Tỉ lệ gia	1995	1998		1999	2000	2000 so với 1995
			Tăng (%)	%/ năm			
1	Brunây	100,0	109,2	3,1	102,4	102,3	114,3

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

2	Campuchia	100,0	112,6	4,2	101,4	105,2	120,1
3	Indônêxia	100,0	104,9	1,7	101,5	101,5	108,1
4	Lào	100,0	107,6	2,5	102,8	102,6	113,5
5	Malaixia	100,0	107,2	2,4	102,4	102,5	112,5
6	Mianma	100,0	105,6	1,8	101,8	101,8	109,5
7	Philippin	100,0	107,0	2,3	102,1	102,1	111,5
8	Thái Lan	100,0	103,0	1,0	101,0	101,0	105,1
9	Xinhgapo	100,0	111,0	3,7	100,8	101,8	113,9
10	Việt Nam	100,0	104,7	1,6	101,6	101,4	107,8
Tổng số (Trung Quốc)		480471,5	506219,4		514447,4	522983,8	
Trung Quốc		100,0	105,4	1,8%	101,6	101,7	108,8

2-Nhận xét.

a- Tổng số dân trong toàn khu vực.

Đông Nam Á có số dân đông và tăng liên tục trong thời kỳ 1995 tới năm 2000. Năm 1995 có 480 triệu dân, tới năm 2000 là 523 triệu dân. Quốc gia đông dân nhất là Indônêxia với 210 triệu người, quốc gia có số dân ít nhất là Brunây với 338 nghìn người. Việt Nam đứng hàng thứ hai về dân số. Giai đoạn 1995 - 1998, trung bình tăng 1,8%/năm Năm 1999 tăng 1,6% so với năm 1998, năm 2000 tăng 1,7% so với năm 1999. Như vậy mức tăng dân số của toàn khu vực luôn ở mức cao. Mức giảm là không đáng kể, chỉ khoảng 0,1% trong suốt thời kỳ 1995-2000.

Lý do tỉ lệ gia tăng dân số trong khu vực giảm chậm là do nhiều nguyên nhân: tôn giáo, phong tục tập quán, trình độ văn hoá thấp; mức sống còn thấp.

b- Trong khu vực có sự phân hoá về tốc độ tăng dân số

Nhóm nước có gia tăng cao. Brunây với mức tăng 3,1%/năm trong giai đoạn 1995 - 1998 và liên tục tăng với mức 2,3-2,4%/năm các năm tiếp theo; Lào với mức tăng rất cao, luôn từ 2,5%/năm trong cả thời kỳ 1995- 2000; Campuchia tăng với mức kỷ lục là 4,2%/năm, và nhất là năm 2000 so với năm 1999 với mức 5,2%; Malaixia với mức tăng 2,4 tới 2,5%/năm; Philippin với mức 2,1 tới 2,3%/năm; Xinhgapo tăng rất mạnh vào giai đoạn 1995- 1998 với 3,7%/năm, và năm 2000 so với năm 1999 là 1,8%; ngược vào năm 1999 so với năm 1998 chỉ tăng có 0,8%. Quốc gia có mức tăng dân số cao nhất là Campuchia với mức tăng 20,1% sau 6 năm. Các nước Brunây, Lào, Malaixia cũng có mức tăng cao trên 10% sau 6 năm.

Nhóm nước có gia tăng thấp. Mianma với mức tăng đều trong cả thời kỳ là 1,8%/năm; Thái Lan với mức tăng đều trong cả thời kỳ là 1,0%/năm; Indônêxia với mức tăng là 1,5- 1,7%/năm; Việt Nam với mức tăng đều trong cả thời kỳ là 1,6 - 1,4%/năm;

3-Hướng giải quyết sự tăng dân

Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-dia-ly-lop-12.html>

Để giảm gia tăng dân số các nước trong khu vực cần học tập kinh nghiệm của Việt Nam trong vấn đề giảm tỉ lệ tăng dân số. Các biện pháp chính mà nước ta đã thực hiện là:

Nâng cao trình độ văn hoá, thực hiện mỗi gia đình chỉ có 2 con;

Phát triển y tế giáo dục; tăng cường giáo dục dân số;

Gắn việc giảm gia tăng dân số với việc giải quyết các vấn đề lao động, việc làm, phân bố lại dân cư.